

NGUYỄN. PHẠM ĐÌNH THỰC

GIẢI BÀI TẬP

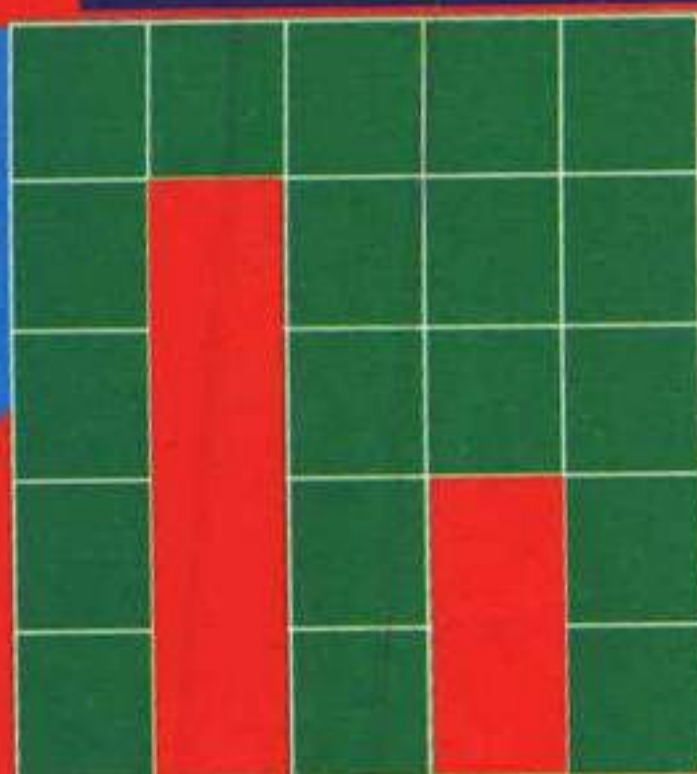
TOÁN 4

TẬP 1

8469 | 241

1239 | 35

034



NHÀ XUẤT BẢN
TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

Nhà giáo ưu tú **PHẠM ĐÌNH THỰC**

GIẢI BÀI TẬP
TOÁN

4/1



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

GIẢI BÀI TẬP TOÁN 4

(Tập 1)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐÌNH VIỆT

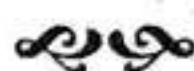
<i>Biên tập</i>	:	HOÀNG VIỆT
<i>Sửa bản in</i>	:	VIỆT TRANG
<i>Trình bày</i>	:	VĂN LINH
<i>Bìa</i>	:	TẤN THỬA

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1

Điện thoại: 8225340 – 8296764 – 8220405 – 8296713 –
8223637

Fax: 84.8222726 • **Email:** nxbtpHCM@vnn.vn



Thực hiện liên kết: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

In lần thứ 1. Số lượng 3.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Xí nghiệp in Chi nhánh Công ty Phát triển Công nghệ và Truyền hình.

GPXB số: 81 – 05/CXB/128 – 65/TPHCM.

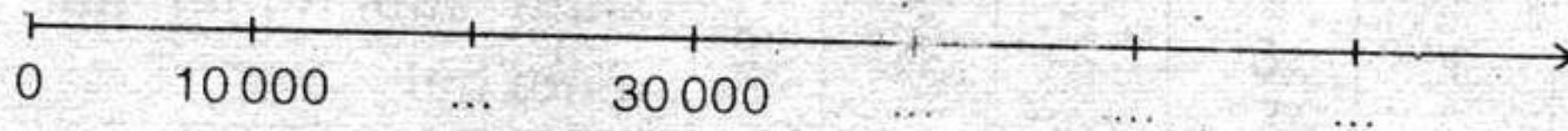
Giấy TNKHXB số: 1172 ngày 24 – 11 – 2005.

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2006.

SỐ TỰ NHIÊN. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

§1. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

1. a) Viết số thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số :

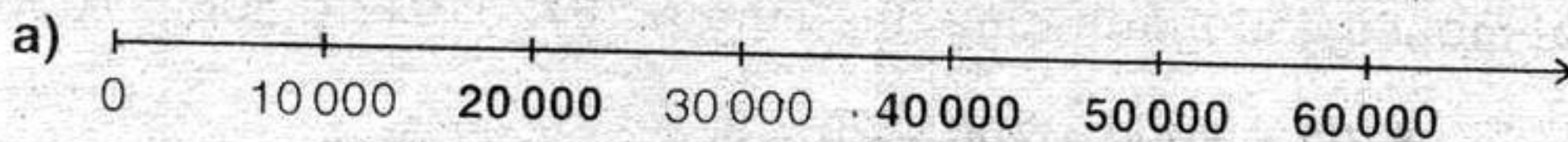


b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm : 36 000; 37 000; ...; ...; ...; 41 000; ...

Hướng dẫn :

Đếm các số tròn chục nghìn (tròn nghìn), điền số còn thiếu vào chỗ chấm.

Giải



b) 36 000; 37 000; **38 000; 39 000; 40 000;** 41 000; **42 000.**

2. Viết theo mẫu :

Viết số	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
42 571	4	2	5	7	1	Bốn mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một
						Sáu mươi ba nghìn tám trăm năm mươi
91 907						
16 212						
						Tám nghìn một trăm linh năm
	7	0	0	0	8	

Giải

Viết số	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
63 850	6	3	8	5	0	Sáu mươi ba nghìn tám trăm năm mươi.
91 907	9	1	9	0	7	Chín mươi một nghìn chín trăm linh bảy
16 212	1	6	2	1	2	Mười sáu nghìn hai trăm mười hai
8 105		8	1	0	5	Tám nghìn một trăm linh năm
70 008	7	0	0	0	8	Bảy mươi nghìn không trăm linh tám

Nói thêm : Chưa nên đọc số 70 008 là bảy mươi nghìn linh tám.

3. a) Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu) : 8723; 9171; 3082; 7006.

Mẫu : $8723 = 8000 + 700 + 20 + 3$.

b) Viết các tổng (theo mẫu) :

Mẫu : $9000 + 200 + 30 + 2 = 9232$.

$$7000 + 300 + 50 + 1;$$

$$6000 + 200 + 3$$

$$6000 + 200 + 30;$$

$$5000 + 2.$$

Giải

a) $9171 = 9000 + 100 + 70 + 1$

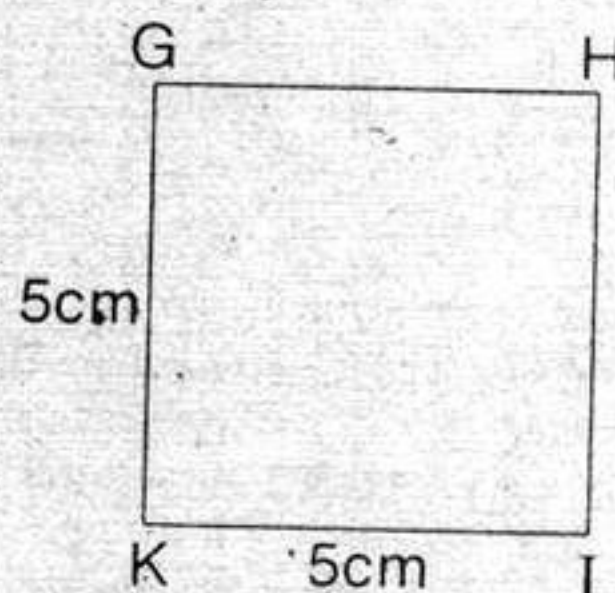
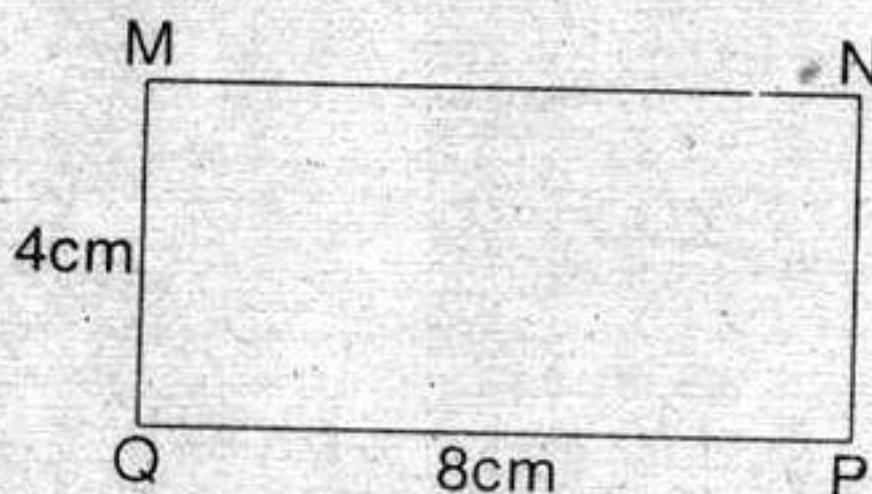
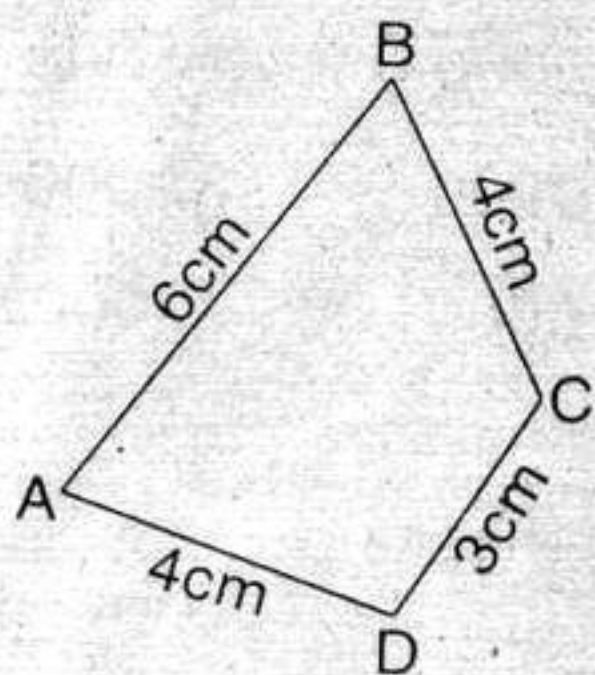
$$3082 = 3000 + 80 + 2$$

$$7006 = 7000 + 6$$

b) $7000 + 300 + 51 = 7351$; $6000 + 200 + 3 = 6203$

$$6000 + 200 + 30 = 6230 ; 5000 + 2 = 5002.$$

4. Tính chu vi các hình sau :



Hướng dẫn :

Áp dụng quy tắc tìm chu vi :

- Tứ (tam) giác : Cộng độ dài các cạnh.
- Hình chữ nhật : Lấy chiều dài cộng với chiều rộng, rồi nhân 2.
- Hình vuông : Lấy độ dài cạnh nhân với 4.

Giải

Chu vi tứ giác ABCD là :

$$6 + 4 + 3 + 4 = 17 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật MNPQ là :

$$(8 + 4) \times 2 = 24 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình vuông GHIK là :

$$5 \times 4 = 20 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 17cm; 24cm và 20cm.

§2. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (tiếp theo)

1. Tính nhẩm :

$$7000 + 200$$

$$9000 - 3000$$

$$8000 : 2$$

$$3000 \times 2$$

$$16\,000 : 2$$

$$8000 \times 3$$

$$11\,000 \times 3$$

$$49\,000 : 7$$

Hướng dẫn :

Chẳng hạn : 16 nghìn : 2 = 8 nghìn, vậy $16\,000 : 2 = 8\,000$.

Đáp số: 9000 8000
6000 24 000
4000 33 000
6000 7000.

2. Đặt tính rồi tính:

a) $4637 + 8245$

$7035 - 2316$

$325 : 3$

$25988 : 3$

b) $5916 + 2358$

$6471 - 518$

4162×4

$18418 : 4$

Đáp số: a) 12 882

4719

975

8656

b) 8274

5953

16 648

4604 (dư 2).

Lưu ý: Cách đặt tính viết trường hợp cuối:

$$\begin{array}{r} 18418 \\ 24 \overline{) 4604} \\ 018 \\ 2 \end{array}$$

Không làm như sau:

$$\begin{array}{r} 18418 \\ 24 \overline{) 4604} \\ 01 \\ 18 \\ 2 \end{array}$$

3. $\begin{array}{|c|} \hline > \\ < \\ = \\ \hline \end{array} ?$

4327	☐	3742
5870	☐	5890
65 300	☐	9530

28 676	☐	28 676
97 321	☐	97 400
100 000	☐	99 999

Kết quả: $\begin{array}{|c|} \hline > \\ < \\ > \\ \hline \end{array}$

4. a) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

65 371; 75 631; 56 731; 67 351.

b) Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé .

82 697; 62 978; 92 678; 79 862.

Hướng dẫn :

Viết các số theo cột dọc sao cho các chữ số ở cùng hàng thẳng cột, rồi so sánh các chữ số từ trái sang phải.

Giải

a) 56 731 ; 65 371 ; 67 351 ; 75 631.

Hoặc b) $92\,678 > 82\,697 > 79\,862 > 62\,978$.

Lưu ý : Học sinh trình bày theo một trong hai kiểu trên đều được.

5. Bác Lan ghi chép việc mua hàng theo bảng sau :

Loại hàng	Giá tiền	Số lượng mua
Bát	2500 đồng 1 cái	5 cái
Đường	6400 đồng 1kg	2kg
Thịt	35 000 1kg	2kg

a) Tính tiền mua từng loại hàng.

b) Bác Lan mua tất cả hết bao nhiêu tiền?

c) Nếu có 100 000 đồng, thì sau khi mua số hàng trên bác Lan còn lại bao nhiêu tiền?

Giải

a) Số tiền mua bát là :

$$2500 \times 5 = 12\,500 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua đường là :

$$6400 \times 2 = 12\,800 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua thịt là :

$$35\,000 \times 2 = 70\,000 \text{ (đồng)}.$$

b) Số tiền mua tất cả số hàng trên là :

$$12\,500 + 12\,800 + 70\,000 = 95\,300 \text{ (đồng).}$$

c) Số tiền còn lại là :

$$100\,000 - 95\,300 = 4\,700 \text{ (đồng).}$$

§3. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (tiếp theo)

1. Tính nhẩm :

a) $6000 + 2000 - 4000$

$$90\,000 - (70\,000 - 20\,000)$$

$$90\,000 - 70\,000 - 20\,000$$

$$12\,000 : 6$$

b) $21\,000 \times 3$

$$9000 - 4000 \times 2$$

$$(9000 - 4000) \times 2$$

$$8000 - 6000 : 3.$$

Hướng dẫn :

Học sinh tính nhẩm (lưu ý thứ tự làm tính).

Đáp số : a) 4000

b) 63 000

40 000

1000

0

10 000

2000

6000.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $6083 + 2378$

$$28\,763 - 23\,359$$

$$2570 \times 5$$

$$40\,075 : 7$$

b) $56\,346 + 2854$

$$43\,000 - 21\,308$$

$$13\,065 \times 4$$

$$65\,040 : 5.$$

Đáp số : a) 8461

b) 59 200

5404

21 692

12 850

52 260

5725

13 008.

3. Tìm giá trị của biểu thức :

a) $3257 + 4659 - 1300$;

b) $6000 - 1300 \times 2$;

c) $(70\,850 - 50\,230) \times 3$;

d) $9000 + 1000 : 2$.

Giải

a) $\dots = 7916 - 1300$
 $= 6616$

b) $\dots = 6000 - 2600$
 $= 3400$

c) $\dots = 20\,620 \times 3$
 $= 61\,860$

d) $\dots = 9000 + 500$
 $= 9500$.

4. Tìm x :

a) $x + 875 = 9936$

b) $x \times 2 = 4826$

$x - 725 = 8259$

$x : 3 = 1532$.

Hướng dẫn :

Áp dụng các quy tắc :

- Muốn tìm số hạng (thừa số) chưa biết ta lấy tổng (tích) trừ đi (chia cho) số hạng (thừa số) đã biết.
- Muốn tìm số bị trừ (bị chia) ta lấy hiệu (thương) cộng (nhân) với số trừ (chia).

Giải

a) $x + 875 = 9936$

$x - 725 = 8259$

$x = 9936 - 875$

$x = 8259 + 725$

$x = 9061$

$x = 8984$.

Đáp số : b) $x = 2413$ và $x = 4596$.

5. Một nhà máy sản xuất trong 4 ngày được 680 chiếc tivi. Hỏi trong 7 ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu chiếc tivi, biết số tivi sản xuất mỗi ngày là như nhau?

Tóm tắt : 4 ngày : 680 chiếc

7 ngày : ... chiếc?

Giải

Trong 1 ngày, nhà máy sản xuất được :

$680 : 4 = 170$ (chiếc)

Trong 7 ngày, nhà máy sản xuất được :

$$170 \times 7 = 1190 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số : 1190 chiếc ti vi.

§4. BIỂU THỨC CÓ CHỨA MỘT CHỮ

1. Tính giá trị của biểu thức (theo mẫu) :

b) $115 - c$ với $c = 7$;

c) $a + 80$ với $a = 15$.

Giải

b) Nếu $c = 7$ thì $115 - c = 115 - 7 = 108$.

c) Nếu $a = 15$ thì $a + 80 = 15 + 80 = 95$.

2. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

a)

x	8	30	100
$125 + x$	$125 + 8 = 133$		

b)

y	200	960	1350
$y - 20$			

Giải

a)

x	30	100
$125 + x$	$125 + 30 = 155$	$125 + 100 = 225$

b)

y	200	960	1350
$y - 20$	$200 - 20 = 180$	$960 - 20 = 940$	$1350 - 20 = 1330$

3. a) Tính giá trị của biểu thức $250 + m$ với : $m = 10$; $m = 0$; $m = 80$;
 $m = 30$.

b) Tính giá trị của biểu thức $873 - n$ với : $n = 10$; $n = 0$; $n = 70$;
 $n = 300$.

Giải

a) Nếu $m = 10$ thì $250 + m = 250 + 10 = 260$

Nếu $m = 0$ thì $250 + m = 250 + 0 = 250$

Nếu $m = 80$ thì $250 + m = 250 + 80 = 330$

Nếu $m = 30$ thì $250 + m = 250 + 30 = 280$

Đáp số: **b)** 863 ; 873 ; 803 và 573.

Nói thêm : Khi giá trị của chữ thay đổi thì giá trị của biểu thức có chứa chữ cũng thay đổi theo.

§5. LUYỆN TẬP

1. Tính giá trị của biểu thức (theo mẫu) :

a)

a	$6 \times a$
5	$6 \times 5 = 30$
7	
10	

b)

b	$18 : b$
2	
3	
6	

c)

a	$a + 56$
50	
26	
100	

d)

b	$97 - b$
18	
37	
90	

Giải

a)

a	$6 \times a$
7	$6 \times 7 = 42$
10	$6 \times 10 = 60$

b)

b	$18 : b$
2	$18 : 2 = 9$
3	$18 : 3 = 6$
6	$18 : 6 = 3$

Đáp số: **c)** 106 ; 82 và 156.

d) 79 ; 60 và 7.

Nói thêm : Cách đọc kết quả trong bảng : "Giá trị của biểu thức $18 : b$ với $b = 2$ là $18 : 2 = 9$ ".

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $35 + 3 \times n$ với $n = 7$;

b) $168 - m \times 5$ với $m = 9$;

c) $237 - (66 + x)$ với $x = 34$;

d) $37 \times (18 : y)$ với $y = 9$.

Giải

a) Nếu $n = 7$ thì $35 + 3 \times n = 35 + 3 \times 7 = 35 + 21 = 56$.

b) Nếu $m = 9$ thì $168 - 9 \times 5 = 168 - 45 = 123$.

Đáp số: c) 137 d) 74.

3. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

c	Biểu thức	Giá trị của biểu thức
5	$8 \times c$	40
7	$7 + 3 \times c$	
6	$(92 - c) + 81$	
0	$66 \times c + 32$	

Hướng dẫn : Học sinh tính ra nháp rồi điền kết quả vào bảng.

Giải

7	$7 + 3 \times c$	28
6	$(92 - c) + 81$	167
0	$66 \times c + 32$	32

4. Một hình vuông có cạnh a.

Gọi chu vi hình vuông là P. Ta có : $P = a \times 4$

Hãy tính chu vi hình vuông cạnh a với :

$a = 3\text{cm}$; $a = 5\text{dm}$; $a = 8\text{m}$.

Giải

Chu vi hình vuông có cạnh $a = 3\text{cm}$ là :

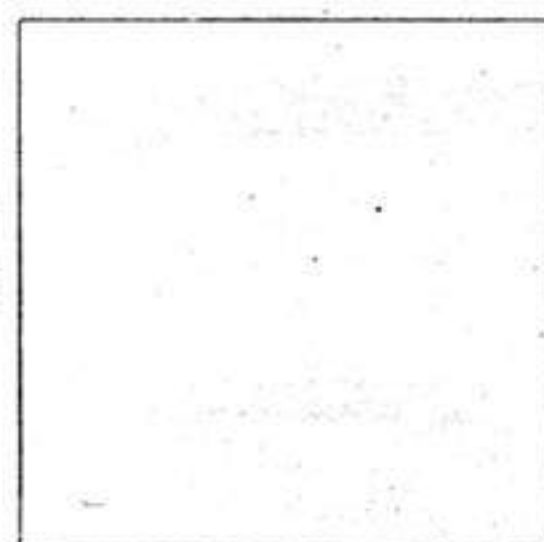
$$3 \times 4 = 12 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình vuông có cạnh $a = 5\text{dm}$ là :

$$5 \times 4 = 20 \text{ (dm)}$$

Chu vi hình vuông có cạnh $a = 8\text{m}$ là :

$$8 \times 4 = 32 \text{ (m)}.$$



§6. CÁC SỐ CÓ SÁU CHỮ SỐ

1. Tính tổng theo cột rồi viết số

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
100 000				(10)	
100 000			(100)	(10)	
100 000		1000	(100)	(10)	(1)
100 000	10 000	1000	(100)	(10)	(1)
100 000	10 000	1000	(100)	(10)	(1)

Giải

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
...	...	...	...	...	...
5	2	3	4	5	3

Viết số : 523 453.

2. Viết theo mẫu :

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
425 671	4	2	5	6	7	1	Bốn trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi một
369 815							
	5	7	9	6	2	3	
							Bảy trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm mười hai

Giải

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
369 815	3	6	9	8	1	5	Ba trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm mười lăm
579 623	5	7	9	6	2	3	Năm trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi ba
786 612	7	8	6	6	1	2	Bảy trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm mười hai

3. Đọc các số sau : 96 315; 796 315; 106 315; 106 827.

Giải

96 315 : chín mươi sáu nghìn ba trăm mười lăm.

796 315 : bảy trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm mười lăm.

106 315 : một trăm linh sáu nghìn ba trăm mười lăm.

106 827 : một trăm linh sáu nghìn tám trăm hai mươi bảy.

4. Viết các số sau :

- a) Sáu mươi ba nghìn một trăm mười lăm;
- b) Bảy trăm hai mươi ba nghìn chín trăm ba mươi sáu;
- c) Chín trăm bốn mươi ba nghìn một trăm linh ba;
- d) Tám trăm sáu mươi nghìn ba trăm bảy mươi hai.

Giải

a) 63 115

b) 723 936

c) 943 103

d) 860 372.

§7. LUYỆN TẬP

1. Viết theo mẫu :

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
653 267	6	5	3	2	6	7	Sáu trăm năm mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi bảy
	4	2	5	3	0	1	
							Bảy trăm hai mươi tám nghìn ba trăm linh chín
425 736							

Giải

425 301	4	2	5	3	0	1	Bốn trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm linh một
728 309	7	2	8	3	0	9	Bảy trăm hai mươi tám nghìn ba trăm linh chín
425 736	4	2	5	7	3	6	Bốn trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi sáu.

2. a) Đọc các số sau : 2453; 65 243; 762543; 53 620.

b) Cho biết chữ số 5 ở mỗi số trên thuộc hàng nào.

Giải

2453 : Hai nghìn bốn trăm năm mươi ba; chữ số 5 thuộc hàng chục.

- 65 243 : Sáu mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi ba; chữ số 5 thuộc hàng nghìn.
- 762 543: Bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi ba; chữ số 5 thuộc hàng trăm.
- 53 620 : Năm mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi; chữ số 5 thuộc hàng chục nghìn.

3. Viết các số sau :

- a) Bốn nghìn ba trăm;
- b) Hai mươi bốn nghìn ba trăm mười sáu;
- c) Hai mươi bốn nghìn ba trăm linh một;
- d) Một trăm tám mươi nghìn bảy trăm mười lăm;
- e) Ba trăm linh bảy nghìn bốn trăm hai mươi mốt;
- g) Chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín.

Giải

- | | | |
|------------|------------|-------------|
| a) 4300 | b) 24 316 | c) 24 301 |
| d) 180 715 | e) 307 421 | g) 999 999. |

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 300 000; 400 000; 500 000; ...; ...; ...
- b) 350 000; 360 000; 370 000; ...; ...; ...
- c) 399 000; 399 100; 399 200; ...; ...; ...
- d) 399 940; 399 950; 399 960; ...; ...; ...
- e) 456 784; 456 785; 456 786; ...; ...; ...

Hướng dẫn :

Vừa đếm thêm 100 000 (10 000, 1000, 100, 10, 1) vừa điền số vào chỗ chấm.

Giải

- a) ..., ..., ..., **600 000, 700 000, 800 000**
- b) ..., ..., ..., **380 000, 390 000, 400 000**
- c) ..., ..., ..., **399 300, 399 400, 399 500**
- d) ..., ..., ..., **399 970, 399 980, 399 990**
- e) ..., ..., ..., **456 787, 456 788, 456 789.**

§8. HÀNG VÀ LỚP

1. Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
Năm mươi tư nghìn ba trăm mười hai	54 312		5	4	3	1	2
Bốn mươi lăm nghìn hai trăm mười ba							
	54 302						
	.	6	5	4	3	0	0
Chín trăm mười hai nghìn tám trăm							

Giải

Bốn mươi lăm nghìn hai trăm mười ba	45 213		4	5	2	1	3
Năm mươi tư nghìn ba nghìn hai	54 302		5	4	3	0	2
Sáu trăm năm mươi tư nghìn ba trăm	654 300	6	5	4	3	0	0
Chín trăm mười hai nghìn tám trăm	912 800	9	1	2	8	0	0

2. a) Đọc các số sau và nêu rõ chữ số 3 ở mỗi số sau thuộc hàng nào lớp nào :

46 307; 56 032; 123 517; 305 804; 960 783.

b) Ghi giá trị của chữ số 7 trong mỗi số ở bảng sau (theo mẫu) :

Số	38 753	67 021	79 518	302 671	715 519
Giá trị của chữ số 7	700				

Giải

- a) 46 307 : Bốn mươi sáu nghìn ba trăm linh bảy.
 56 032 : Năm mươi sáu nghìn không trăm ba mươi hai.
 123 517 : Một trăm hai mươi ba nghìn năm trăm mười bảy.
 305 804 : Ba trăm linh năm nghìn tám trăm linh tư.
 960 783 : Chín trăm sáu mươi nghìn bảy trăm tám mươi ba.
 Từ trái sang phải, chữ số 3 thuộc hàng :

• Trăm, chục, nghìn, trăm nghìn, đơn vị.

- b) Từ trái sang phải giá trị của chữ số 7 là :

7000, 70 000, 70, 700 000.

3. Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu) :

52 314; 503 060; 83 760; 176 091.

Mẫu : $52\,314 = 50\,000 + 2000 + 300 + 10 + 4.$

Giải

$$503\,060 = 500\,000 + 3000 + 60$$

$$83\,760 = 80\,000 + 3000 + 700 + 60$$

$$176\,091 = 100\,000 + 70\,000 + 6000 + 90 + 1.$$

4. Viết số, biết số đó gồm :

- a) 5 trăm nghìn, 7 trăm, 3 chục và 5 đơn vị;
 b) 3 trăm nghìn, 4 trăm và 2 đơn vị;
 c) 2 trăm nghìn, 4 nghìn và 6 chục;
 d) 8 chục nghìn và 2 đơn vị.

Giải

a) 500 735

b) 300 402

c) 204 060

d) 80 002.

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : Lớp nghìn của số 832 573 gồm các chữ số : 8; 3; 2.

a) Lớp nghìn của số 603 786 gồm các chữ số : ...; ...; ...

b) Lớp đơn vị của số 603 785 gồm các chữ số : ...; ...; ...

c) Lớp đơn vị của số 532 004 gồm các chữ số : ...; ...; ...

Giải

a) ... : 6; 0; 3.

b) ... : 7; 8; 5.

c) ... : 0; 0; 4.

§9. SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ

1.

$>$ $<$ $=$	?	9999 ☐ 10 000	653 211 ☐ 653 211
		99 999 ☐ 100 000	43 256 ☐ 432 510
		726 585 ☐ 557 652	845 713 ☐ 854 713.

Kết quả : $<$ $=$

$<$ $<$

$>$ $<$.

2. Tìm số lớn nhất trong các số sau :

59 876; 651 321; 499 873; 902 011.

Giải

902 011 là số lớn nhất (vì có chữ số hàng trăm nghìn lớn nhất).

3. Xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

2467; 28 092; 943 567; 932 018.

Giải

$2467 < 28\,092 < 932\,018 < 943\,567$.

4. a) Số lớn nhất có ba chữ số là số nào?

b) Số bé nhất có ba chữ số là số nào?

c) Số lớn nhất có sáu chữ số là số nào?

d) Số bé nhất có sáu chữ số là số nào?

Giải

- a) Số lớn nhất có ba chữ số là : 999.
b) Số bé nhất có ba chữ số là : 100.
c) Số lớn nhất có sáu chữ số là : 999 999.
d) Số bé nhất có sáu chữ số là : 100 000.

§10. TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU

1. Đếm thêm 1 triệu từ 1 triệu đến 10 triệu.

Giải

1 triệu, 2 triệu, 3 triệu, ..., 9 triệu, 10 triệu.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1 chục triệu	2 chục triệu	3 chục triệu	4 chục triệu
10 000 000	20 000 000		
5 chục triệu	6 chục triệu	7 chục triệu	8 chục triệu
.....			
9 chục triệu	1 trăm triệu	2 trăm triệu	3 trăm triệu
.....	100 000 000		

Giải

Điền từ trái sang phải :

Dòng thứ hai **10 000 000; 20 000 000**; 30 000 000 ; 40 000 000

Dòng thứ tư 50 000 000; 60 000 000; 70 000 000 ; 80 000 000

Dòng thứ sáu 90 000 000; **100 000 000**; 200 000 000 ; 300 000 000

3. Viết các số sau và cho biết mỗi số có bao nhiêu chữ số, mỗi số có bao nhiêu chữ số 0 :

Mười lăm nghìn

Ba trăm năm mươi.

Sáu trăm.

Một nghìn ba trăm.

Năm mươi nghìn.

Bảy triệu.

Ba mươi sáu triệu.

Chín trăm triệu.

Giải

Số 15 000 có 5 chữ số, trong đó có 3 chữ số 0.

Số 350 có 3 chữ số, trong đó có 1 chữ số 0.

Số 600 có 3 chữ số, trong đó có 2 chữ số 0.

Số 1300 có 4 chữ số, trong đó có 2 chữ số 0.

Số 50 000 có 5 chữ số, trong đó có 4 chữ số 0.

Số 7 000 000 có 7 chữ số, trong đó có 6 chữ số 0.

Số 36 000 000 có 8 chữ số, trong đó có 6 chữ số 0.

Số 900 000 000 có 9 chữ số, trong đó có 8 chữ số 0.

4. Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
Ba trăm mười hai triệu	312 000 000	3	1	2	0	0	0	0	0	0
	236 000 000									
Chín trăm chín mươi triệu										
Bảy trăm linh tám triệu										
		5	0	0	0	0	0	0	0	0

Giải

Hai trăm ba mươi sáu triệu	236 000 000	2	3	6	0	0	0	0	0	0
Chín trăm chín mươi triệu	990 000 000	9	9	0	0	0	0	0	0	0
Bảy trăm linh tám triệu	708 000 000	7	0	8	0	0	0	0	0	0
Năm trăm triệu	500 000 000	5	0	0	0	0	0	0	0	0

§11. TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU (tiếp theo)

1. Viết và đọc số theo bảng :

Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
	3	2	0	0	0	0	0	0
	3	2	5	1	6	0	0	0
	3	2	5	1	6	4	9	7
8	3	4	2	9	1	7	1	2
3	0	8	2	5	0	7	0	5
5	0	0	2	0	9	0	3	7

Giải

Từ trên xuống :

32 000 000 : Ba mươi hai triệu.

32 516 000 : Ba mươi hai triệu năm trăm mười sáu nghìn.

32 516 497 : Ba mươi hai triệu năm trăm mười sáu nghìn bốn trăm chín mươi bảy.

834 291 712 : Tám trăm ba mươi tư triệu hai trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm mười hai.

308 250 705 : Ba trăm linh tám triệu hai trăm năm mươi nghìn bảy trăm linh năm.

500 209 037 : Năm trăm triệu hai trăm linh chín nghìn không trăm ba mươi bảy.

2. Đọc các số sau :

7 312 836; 57 602 511; 351 600 307; 900 307 200; 400 070 192.

Giải

7 312 836 : Bảy triệu ba trăm mười hai nghìn tám trăm ba mươi sáu.

57 602 511 : Năm mươi bảy triệu sáu trăm linh hai nghìn năm trăm mười một.

351 600 307 : Ba trăm năm một triệu sáu trăm nghìn ba trăm linh bảy.

900 370 200 : Chín trăm triệu ba trăm bảy mươi nghìn hai trăm.

400 070 192 : Bốn trăm triệu không trăm bảy mươi nghìn một trăm chín mươi hai.

3. Viết các số sau :

- a) Mười triệu hai trăm năm mươi nghìn hai trăm mười bốn;
- b) Hai trăm năm mươi ba triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn tám trăm tám mươi tám;
- c) Bốn trăm triệu không trăm ba mươi sáu nghìn một trăm linh năm;
- d) Bảy trăm triệu không nghìn hai trăm ba mươi một.

Giải

a) 10 250 214

b) 253 564 888

c) 400 036 105

d) 700 000 231.

4. Dưới đây là bảng cho biết một vài số liệu về giáo dục phổ thông năm học 2003 – 2004 :

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Số trường	14 316	9873	2140
Số học sinh	8 350 191	6 612 099	2 616 207
Số giáo viên	362 627	280 943	98 714

Hãy trả lời các câu hỏi sau :

Trong năm học 2003 – 2004 :

- a) Số trường trung học cơ sở là bao nhiêu?
- b) Số học sinh tiểu học là bao nhiêu?
- c) Số giáo viên trung học phổ thông là bao nhiêu?

Hướng dẫn :

Chẳng hạn (a) : Tìm số ở ô thuộc hàng số trường và cột Trung học cơ sở ta được 9873 trường THCS.

Giải

- a) 9873 trường trung học cơ sở.
b) 8 350 191 học sinh tiểu học.
c) 98 714 giáo viên trung học phổ thông.

§12. LUYỆN TẬP

1. Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
Ba trăm mười lăm triệu bảy trăm nghìn tám trăm linh sáu	315 700 806	3	1	5	7	0	0	8	0	6
Tám trăm năm mười triệu ba trăm linh bốn nghìn chín trăm										
	403 210 715									

Giải

Tám trăm năm mười triệu ba trăm linh bốn nghìn chín trăm	850 304 900	8	5	0	3	0	4	9	0	0
Bốn trăm linh ba triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm mười lăm	403 210 715	4	0	3	2	1	0	7	1	5

2. Đọc các số sau :

32 640 507; 8 500 658; 830 402 960;
85 000 120; 178 320 005; 1 000 001.

Giải

Cột I : Ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn năm trăm linh bảy.

Tám mươi lăm triệu không nghìn một trăm hai mươi.

Cột II : Tám triệu năm trăm nghìn sáu trăm năm mươi tám.

Một trăm bảy mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn không trăm linh năm.

Cột III : Tám trăm ba mươi triệu bốn trăm linh hai nghìn chín trăm sáu mươi.

Một triệu không nghìn linh một.

3. Viết các số sau :

a) Sáu trăm mười ba triệu;

b) Một trăm ba mươi một triệu bốn trăm linh năm nghìn;

c) Năm trăm mười hai triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn một trăm linh ba;

d) Tám mươi sáu triệu không trăm linh bốn nghìn bảy trăm linh hai;

e) Tám trăm triệu không trăm linh bốn nghìn bảy trăm hai mươi.

Giải

a) 613 000 000

b) 131 405 000

c) 512 326 103

d) 80 004 702

e) 800 004 720.

4. Nêu giá trị của chữ số 5 trong mỗi số sau :

a) 715 638;

b) 571 638;

c) 836 571.

Giải

a) 5000

b) 500 000

c) 500.

§13. LUYỆN TẬP

1. Đọc số và nêu rõ giá trị của chữ số 3 và chữ số 5 trong mỗi số sau :

- a) 35 627 449; b) 123 456 789;
c) 82 175 263; d) 850 003 200.

Giải

- a) Ba mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi chín. Chữ số 3 chỉ 3 chục triệu, chữ số 5 chỉ 5 triệu.
b) Một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi chín. Chữ số 3 chỉ 3 chục triệu, chữ số 5 chỉ 5 chục nghìn.
c) Tám mươi hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi ba. Chữ số 3 chỉ 3 đơn vị, chữ số 5 chỉ 5 nghìn.
d) Tám trăm năm mươi triệu không trăm linh ba nghìn hai trăm. Chữ số 3 chỉ 3 nghìn, chữ số 5 chỉ 5 chục triệu.

2. Viết số, biết số đó gồm :

- a) 5 triệu, 7 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị.
b) 5 triệu, 7 trăm nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị.
c) 5 chục triệu, 7 chục nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị.
d) 5 chục triệu, 7 triệu, 6 trăm nghìn, 3 chục nghìn, 4 nghìn và 2 đơn vị.

Giải

- a) 5 760 342 b) 5 706 342
c) 50 076 342 d) 57 634 002.

3. Số liệu điều tra dân số của một số nước vào tháng 12 năm 1999 được viết ở bảng bên :

- a) Trong các nước đó :
– Nước nào có số dân nhiều nhất?
– Nước nào có số dân ít nhất?
b) Hãy viết tên các nước có số dân theo thứ tự từ ít đến nhiều.

Tên nước	Dân số
Việt Nam	77 263 000
Lào	5 300 000
Cam-pu-chia	10 900 000
Liên bang Nga	147 200 000
Hoa Kỳ	273 300 000
Ấn Độ	989 200 000

Giải

a) Ấn Độ có số dân nhiều nhất.

Lào có số dân ít nhất.

b) Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Ấn Độ.

4. Một nghìn triệu gọi là một tỉ.

Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Viết	Đọc
1 000 000 000	"Một nghìn triệu" hay "một tỉ"
5 000 000 000	"Năm nghìn triệu" hay "....."
315 000 000 000	"Ba trăm mười lăm nghìn triệu" hay "..... tỉ".
.....	"..... triệu" hay "ba tỉ"

Giải

Dòng thứ ba ... năm tỉ.

Dòng thứ tư ... ba trăm mười lăm tỉ.

Dòng thứ năm 3 000 000 000 ... ba nghìn triệu ...

Nói thêm : Các số tròn tỉ có tận cùng là 9 chữ số 0.

5. Trong lược đồ dưới đây có ghi số dân của một số tỉnh của Việt Nam vào năm 1999. Hãy đọc số dân của các tỉnh đó (xem trang bên):

Giải

Hà Giang có : Sáu trăm linh hai nghìn bảy trăm người.

Hà Nội có : Hai triệu sáu trăm bảy hai nghìn một trăm người.

Quảng Bình có : Bảy trăm chín mươi ba nghìn chín trăm người.

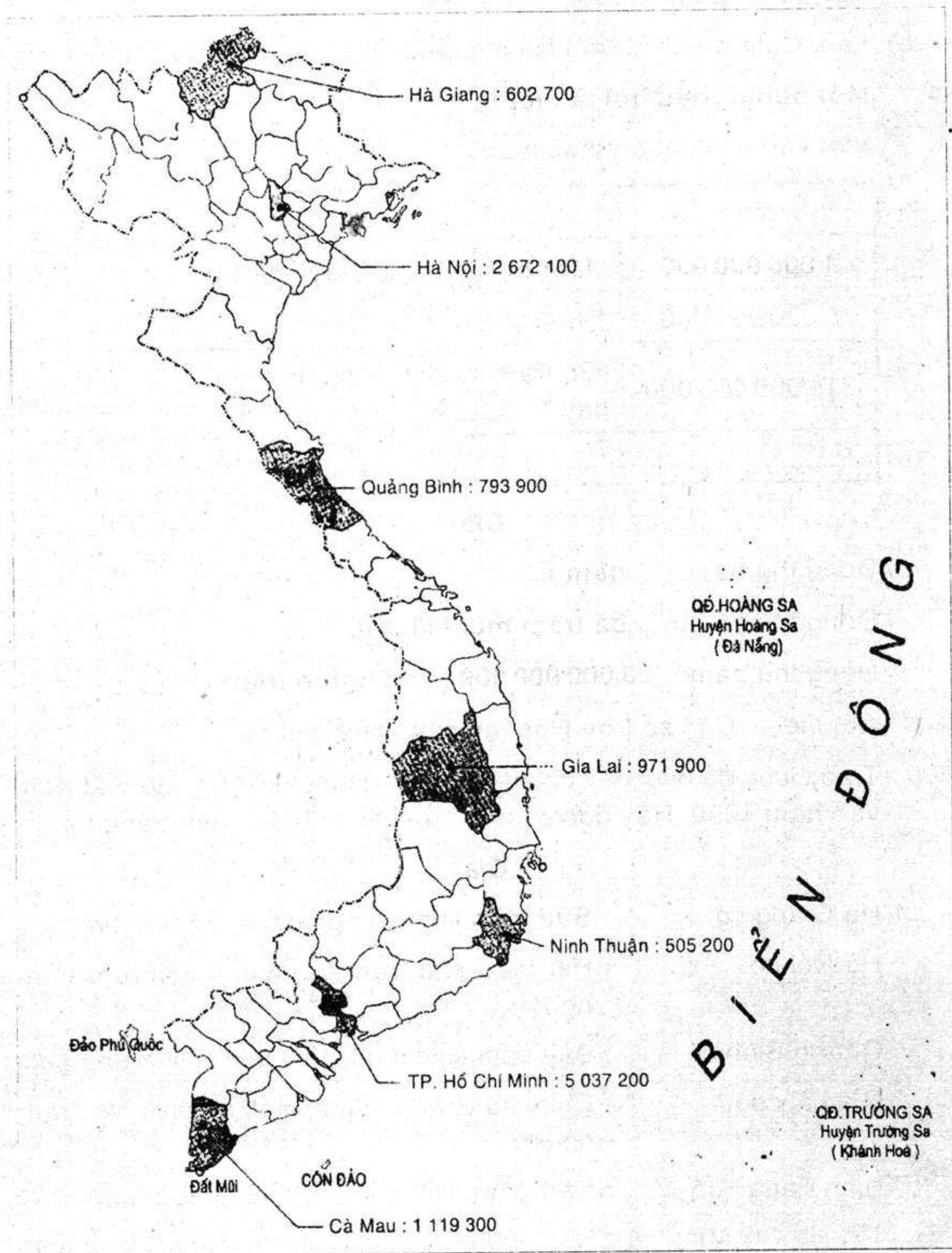
Gia Lai có : Chín trăm bảy mươi một nghìn chín trăm người.

Ninh Thuận có : Năm trăm linh năm nghìn hai trăm người.

TP. Hồ Chí Minh có : Năm triệu không trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm người.

Cà Mau có

: Một triệu một trăm mười chín nghìn ba trăm người.



(Nguồn : Tổng cục Thống kê – năm 1999)

§14. DÃY SỐ TỰ NHIÊN

1. Viết số tự nhiên liền sau của mỗi số sau vào ô trống :

6		29		90		100		1000	
---	--	----	--	----	--	-----	--	------	--

Giải

6	7	29	30	90	91	100	101	1000	1001
---	---	----	----	----	----	-----	-----	------	------

2. Viết số tự nhiên liền trước của mỗi số sau vào ô trống :

	12		100		1000		1002		10 000
--	----	--	-----	--	------	--	------	--	--------

Giải

11	12	99	100	999	1000	1001	1002	9999	10 000
----	----	----	-----	-----	------	------	------	------	--------

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm để có ba số tự nhiên liên tiếp :

- a) 4; 5; ... b) ...; 87; 88. c) 896; ...; 898.
d) 9; 10; ... e) 99; 100; ... g) 9998; 9999; ...

Giải

- a) 4, 5, 6 b) 86, 87, 88 c) 896, 897, 898
d) 9, 10, 11 e) 99, 100, 101 g) 9998, 9999, 10 000.

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 909; 910; 911; ...; ...; ...; ...
b) 0; 2; 4; 6; ...; ...; ...; ...; ...
c) 1; 3; 5; 7; ...; ...; ...; ...; ...

Hướng dẫn : a) Các số liên tiếp.

b) và c) : Số sau bằng số đứng liền trước cộng thêm 2.

Giải

- a) ..., 912, 913, 914, 915, 916.
b) ..., 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20.
c) ..., 9, 11, 13, 15, 17, 19, 21.

§15. VIẾT SỐ TỰ NHIÊN TRONG HỆ THẬP PHẦN

1. Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Số gồm có
Tám mươi nghìn bảy trăm mười hai	80 712	8 chục nghìn, 7 trăm, 1 chục, 2 đơn vị
Năm nghìn tám trăm sáu mươi tư		
	2020	
Năm mươi lăm nghìn năm trăm		
		9 triệu, 5 trăm, 9 đơn vị

Giải

Năm nghìn tám trăm sáu mươi tư	5864	5 nghìn, 8 trăm, 6 chục, 4 đơn vị
Hai nghìn không trăm hai mươi	2020	2 nghìn, 2 chục
Năm mươi lăm nghìn năm trăm	55 500	5 chục nghìn, 5 nghìn, 5 trăm
Chín triệu không nghìn năm trăm linh chín	9 000 509	9 triệu, 5 trăm, 9 đơn vị.

2. Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu) : 387; 873; 4738; 10 837.

Mẫu : $387 = 300 + 80 + 7$.

Giải

$$873 = 800 + 70 + 3$$

$$4738 = 4000 + 700 + 30 + 8$$

$$10\,837 = 10\,000 + 800 + 30 + 7.$$

3. Ghi giá trị của chữ số 5 trong mỗi số ở bảng sau (theo mẫu) :

Số	45	57	561	5824	5 842 769
Giá trị của chữ số 5	5				

Giải

Từ trái sang phải : 50, 500, 5000, 5 000 000.

§16. SO SÁNH VÀ XẾP THỨ TỰ CÁC SỐ TỰ NHIÊN

1. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$? $\begin{matrix} 1234 & \square & 999 \\ 8754 & \square & 87\,540 \\ 39\,680 & \square & 39\,000 + 680 \end{matrix}$ $\begin{matrix} 35784 & \square & 35\,790 \\ 92\,501 & \square & 92\,410 \\ 17\,600 & \square & 17\,000 + 600 \end{matrix}$

Kết quả : $>$ $<$

$<$ $>$

$=$ $=$

2. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 8316; 8136; 8361.

b) 5724; 5742; 5740.

c) 64 831; 64 813; 63 841.

Giải

a) 8136 ; 8316 ; 8361.

b) 5724 ; 5740 ; 5742.

c) 63 841; 64 813; 64 831.

3. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

a) 1942; 1978; 1952; 1984.

b) 1890; 1945; 1969; 1954.

Giải

a) 1984 ; 1978 ; 1952 ; 1942.

b) 1969 ; 1954 ; 1945 ; 1890.

Nói thêm :

- Năm 1890 là năm sinh của Bác Hồ.
- Năm 1969 là năm mất của Bác Hồ.
- Năm 1945 là năm Cách mạng tháng Tám thành công.
- Năm 1954 là năm chiến thắng Điện Biên Phủ.

§17. LUYỆN TẬP

1. a) Viết số bé nhất : có một chữ số; có hai chữ số; có ba chữ số.
b) Viết số lớn nhất : có một chữ số; có hai chữ số; có ba chữ số.

Giải

a) 0 ; 10; 100.

b) 9 ; 99; 999.

2. a) Có bao nhiêu số có một chữ số?
b) Có bao nhiêu số có hai chữ số?

Giải

a) Có 10 số có một chữ số (0, 1, 2, ..., 8, 9).

b) Có 90 số có hai chữ số (10, 11, 12, ..., 98, 99).

Nói thêm :

Muốn biết từ 10 đến 99 có tất cả bao nhiêu số, ta tính như sau :

$$99 - 10 + 1 = 90 \text{ (số có hai chữ số).}$$

3. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

- a) $859 \square 67 < 859 167$; b) $4 \square 2 037 > 482 037$;
c) $609 608 < 609 60 \square$; d) $264 309 = \square 64 309$.

Hướng dẫn :

Chẳng hạn (a) : $859 \square 67 < 859 167$

Ta thấy hai số đều có sáu chữ số. Chỉ trừ hàng trăm, các chữ số ở các hàng tương ứng đều bằng nhau. Vậy $\square < 1$.

Suy ra ta phải điền **0** vào ô trống.

Giải

a) $859 067 < 859 167$

b) $492 037 > 482 037$

c) $609 608 < 609 609$

d) $264 309 = 264 309$.

4. Tìm số tự nhiên x, biết : $2 < x < 5$.

Giải

Các số tự nhiên lớn hơn 2 và bé hơn 5 là 3; 4.

Vậy x là : 3; 4.

5. Tìm số tròn chục x , biết : $68 < x < 92$.

Giải

Từ 68 đến 92 có các số tròn chục là 70; 80; 90.

Vậy x là : 70; 80; 90.

§18. YẾN, TẠ, TẤN

1. Viết "2kg" hoặc "2 tạ" hoặc "2 tấn" vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) Con bò cân nặng ...;

b) Con gà cân nặng ...;

c) Con voi cân nặng

Giải

a) Con bò cân nặng **2 tạ**.

b) Con gà cân nặng **2kg**.

c) Con voi cân nặng **2 tấn**.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1 yến = ... kg

5 yến = ... kg

1 yến 7kg = ... kg

10kg = ... yến

8 yến = ... kg

5 yến 3kg = ... kg

b) 1 tạ = ... yến

4 tạ = ... yến

10 yến = ... tạ

2 tạ = ... kg

1 tạ = ... kg

9 tạ = ... kg

100kg = ... tạ

4 tạ 60kg = ... kg

c) 1 tấn = ... tạ

3 tấn = ... tạ

10 tạ = ... tấn

8 tấn = ... tạ

1 tấn = ... kg

5 tấn = ... kg

1000kg = ... tấn

2 tấn 85kg = ... kg

Giải

a) $1 \text{ yến} = 10 \text{ kg}$

$10 \text{ kg} = 1 \text{ yến}$

$5 \text{ yến} = 50 \text{ kg}$

$8 \text{ yến} = 80 \text{ kg}$

$1 \text{ yến } 7 \text{ kg} = 17 \text{ kg}$

$5 \text{ yến } 3 \text{ kg} = 53 \text{ kg}$

b) $\dots = 10 \text{ yến}$

$\dots = 1 \text{ tạ}$

$\dots = 100 \text{ kg}$

$\dots = 1 \text{ tạ}$

$\dots = 40 \text{ yến}$

$\dots = 200 \text{ kg}$

$\dots = 900 \text{ kg}$

$\dots = 460 \text{ kg}$

c) $\dots = 10 \text{ tạ}$

$\dots = 1 \text{ tấn}$

$\dots = 1000 \text{ kg}$

$\dots = 1 \text{ tấn}$

$\dots = 30 \text{ tạ}$

$\dots = 80 \text{ tạ}$

$\dots = 5000 \text{ kg}$

$\dots = 2085 \text{ kg.}$

3. Tính :

$18 \text{ yến} + 26 \text{ yến}$

$648 \text{ tạ} - 75 \text{ tạ}$

$135 \text{ tạ} \times 4$

$512 \text{ tấn} : 8.$

Giải

$\dots = 44 \text{ yến}$

$\dots = 573 \text{ tạ}$

$\dots = 540 \text{ tạ}$

$\dots = 64 \text{ tấn.}$

4. Một xe ô tô chuyển trước chở được 3 tấn muối, chuyển sau chở nhiều hơn chuyển trước 3 tạ. Hỏi cả hai chuyến xe đó chở được bao nhiêu tạ muối?

Tóm tắt:

Chuyến trước	$\overline{\hspace{2cm}}$	3 tấn	} ? tạ
Chuyến sau	$\overline{\hspace{2cm}}$	3 tạ	

Giải

Đổi đơn vị : $3 \text{ tấn} = 30 \text{ tạ}$

Chuyến sau chở được :

$30 + 3 = 33 \text{ (tạ)}$

Cả hai chuyến chở được :

$30 + 33 = 63 \text{ (tạ)}$

Đáp số : 63 tạ muối.

§19. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1\text{dag} = \dots \text{g}$

$1\text{hg} = \dots \text{dag}$

$10\text{g} = \dots \text{dag}$

$10\text{dag} = \dots \text{hg}$

b) $4\text{dag} = \dots \text{g}$

$3\text{kg} = \dots \text{hg}$

$2\text{kg } 300\text{g} = \dots \text{g}$

$8\text{hg} = \dots \text{dag}$

$7\text{kg} = \dots \text{g}$

$2\text{kg } 30\text{g} = \dots \text{g}$

Đáp số: a) 10g

10dag

1dag

1hg

b) 40g

30hg

2300g

80dag

7000g

2030g

2. Tính :

$380\text{g} + 195\text{g}$

$452\text{hg} \times 3$

$928\text{dag} - 274\text{dag}$

$768\text{hg} : 6$

Đáp số: 575g

1356hg

654dag

128hg

3. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix} \begin{matrix} 5\text{dag} \dots 50\text{g} \\ 8\text{ tấn} \dots 8100\text{kg} \end{matrix}$

$4\text{ tạ } 30\text{kg} \dots 4\text{ tạ } 3\text{kg}$

$3\text{ tấn } 500\text{kg} \dots 3500\text{kg}$

Hướng dẫn:

Đổi ra cùng một đơn vị rồi so sánh và điền dấu.

Giải

$5\text{dag} = 50\text{g}$

50g

$8\text{ tấn} < 8100\text{kg}$

8000kg

$4\text{ tạ } 30\text{kg} > 4\text{ tạ } 3\text{kg}$

430kg

403kg

$3\text{ tấn } 500\text{kg} = 3500\text{kg}$

3500kg

Lưu ý: Học sinh chỉ cần điền đúng dấu là đạt yêu cầu, không cần phải trình bày vào vở phần đổi đơn vị ở dưới dấu móc cũng được (song phải giải thích được bằng miệng).

4. Có 4 gói bánh, mỗi gói cân nặng 150g và 2 gói kẹo, mỗi gói cân nặng 200g . Hỏi có tất cả mấy ki-lô-gam bánh và kẹo?

Giải

4 gói bánh cân nặng :

$$150 \times 4 = 600 \text{ (g)}$$

2 gói kẹo cân nặng :

$$200 \times 2 = 400 \text{ (g)}$$

Tất cả bánh và kẹo cân nặng :

$$600 + 400 = 1000 \text{ (g) hay 1kg}$$

Đáp số : 1kg bánh và kẹo.

Lưu ý : Cũng có thể trình bày bước tính cuối cùng như sau :

$$600 + 400 = 1000 \text{ (g)}$$

$$1000\text{g} = 1\text{kg}.$$

§20. GIÂY, THẾ KỈ

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1 phút = ... giây 2 phút = ... giây

$\frac{1}{3}$ phút = ... giây

60 giây = ... phút 7 phút = ... giây

1 phút 8 giây = ... giây

b) 1 thế kỉ = ... năm 5 thế kỉ = ... năm

$\frac{1}{2}$ thế kỉ = ... năm

100 năm = ... thế kỉ 9 thế kỉ = ... năm

$\frac{1}{5}$ thế kỉ = ... năm

Đáp số : a) ... = **60** giây

... = **120** giây

... = **20** giây

... = **1** phút

... = **420** giây

... = **68** giây

b) ... = **100** năm

... = **500** năm

... = **50** năm

... = **1** thế kỉ

... = **900** năm

... = **20** năm

2. a) Bác Hồ sinh năm 1890. Bác Hồ sinh vào thế kỉ nào?

Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước vào năm 1911. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

b) Cách mạng tháng Tám thành công vào năm 1945. Năm đó thuộc

thế kỉ nào?

- c) Bà Triệu lãnh đạo khởi nghĩa chống quân Đông Ngô năm 248. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

Giải

- a) Bác Hồ sinh vào năm 1890, thuộc thế kỉ mười chín (thế kỉ XIX).
Bác ra đi tìm đường cứu nước vào năm 1911, thuộc thế kỉ XX.
- b) Năm 1945 thuộc thế kỉ XX.
- c) Năm 248 thuộc thế kỉ ba (thế kỉ III).
3. a) Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long năm 1010. Năm đó thuộc thế kỉ nào? Tính đến nay đã được bao nhiêu năm?
- b) Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938. Năm đó thuộc thế kỉ nào? Tính đến nay đã được bao nhiêu năm?

Giải

- a) Năm 1010 thuộc thế kỉ XI. Tính từ năm 1010 đến nay đã được :
 $2005 - 1010 = 995$ (năm).
- b) Năm 938 thuộc thế kỉ X. Tính từ năm 938 đến nay đã được :
 $2005 - 938 = 1067$ (năm).

§21. LUYỆN TẬP

1. a) Kể tên những tháng có 30 ngày, 31 ngày, 28 (hoặc 29) ngày.

- b) Cho biết : Năm nhuận là năm mà tháng 2 có 29 ngày.

Các năm không nhuận thì tháng 2 chỉ có 28 ngày.

Hỏi : Năm nhuận có bao nhiêu ngày? Năm không nhuận có bao nhiêu ngày?

Giải

- a) Các tháng có 30 ngày là : Tháng 4, 6, 9, 11.

Các tháng có 31 ngày là : Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12.

Riêng tháng 2 có 28 (hoặc 29) ngày.

b) Các năm không nhuận có 365 ngày.

Các năm nhuận có 366 ngày.

Nói thêm : Cứ 4 năm liên tiếp thì có 1 năm nhuận. Đó là năm có hai chữ số tận cùng tạo thành một số chia hết cho 4. Ví dụ :

- Năm 2008 là năm nhuận vì số 08 (tức là 8) chia hết cho 4.
- Năm 2005 là năm không nhuận vì số 05 (tức là 5) không chia hết cho 4.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

3 ngày = ... giờ $\frac{1}{3}$ ngày = ... giờ 3 giờ 10 phút = ... phút

4 giờ = ... phút $\frac{1}{4}$ giờ = ... phút 2 phút 5 giây = ... giây

8 phút = ... giây $\frac{1}{2}$ phút = ... giây 4 phút 20 giây = ... giây.

Đáp số : ... = **72** giờ ... = **8** giờ ... = **190** phút

... = **240** phút ... = **15** phút ... = **125** phút

... = **480** giây ... = **30** giây ... = **260** giây.

3. a) Quang Trung đại phá quân Thanh vào năm 1789. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

b) Lễ kỉ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi được tổ chức vào năm 1980. Như vậy Nguyễn Trãi sinh năm nào? Năm đó thuộc thế kỉ nào?

Giải

a) Năm 1789 thuộc thế kỉ XVIII.

b) Nguyễn Trãi sinh vào năm :

$$1980 - 600 = 1380$$

Năm 1380 thuộc thế kỉ XIV.

4. Trong cuộc thi chạy 60m, Nam chạy hết $\frac{1}{4}$ phút, Bình chạy hết $\frac{1}{5}$ phút. Hỏi ai chạy nhanh hơn và nhanh hơn mấy giây?

Giải

Đổi đơn vị : $\frac{1}{4}$ phút = 15 giây.

$\frac{1}{5}$ phút = 12 giây.

Bình chạy nhanh hơn Nam :

$$15 - 12 = 3 \text{ (giây)}$$

Trả lời : Bình chạy nhanh hơn Nam 3 giây.

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Đồng hồ chỉ :



- A. 9 giờ 8 phút
- B. 8 giờ 40 phút
- C. 8 giờ 45 phút
- D. 9 giờ 40 phút

b) 5kg 8g = ?

- A. 58g
- B. 508g
- C. 5008g
- D. 580g.

Giải

a) Khoanh vào B.

b) Khoanh vào C.

Nói thêm : Học sinh có thể đổi đơn vị đo khối lượng bằng nhận xét sau : "Trong số đo khối lượng mỗi hàng đơn vị ứng với 1 chữ số".

Chẳng hạn : 5kg 8g = ... g (?)

Nhẩm : "5kg, viết 5

0hg, viết 0

0dag, viết 0

8g, viết 8".

$$\begin{array}{ccccccc} 5 & 0 & 0 & 8 & g \\ \downarrow & \downarrow & \downarrow & \downarrow & \\ \text{kg} & \text{hg} & \text{dag} & \text{g} & \end{array}$$

Ta được : 5kg 8g = 5008g.

§22. TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

1. Tìm số trung bình cộng của các số sau :

a) 42 và 52.

b) 36; 42 và 57.

c) 34; 43; 52 và 39.

d) 20; 35; 37; 65 và 73.

Giải

a) Số trung bình cộng của 42 và 52 là :

$$(42 + 52) : 2 = 47.$$

b) ... : $(36 + 42 + 57) : 3 = 45.$

c) ... : $(34 + 43 + 52 + 39) : 4 = 42.$

d) ... : $(20 + 35 + 37 + 65 + 73) : 5 = 46.$

2. Bốn em Mai, Hoa, Hưng, Thịnh lần lượt cân nặng là 36kg, 38kg, 40kg và 34kg. Hỏi trung bình mỗi em cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Giải

Cả 4 em cân nặng :

$$36 + 38 + 40 + 34 = 148 \text{ (kg)}$$

Trung bình mỗi em cân nặng :

$$148 : 4 = 37 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 37 kg.

3. Tìm số trung bình cộng của các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 9.

Giải

Tổng các số từ 1 đến 9 là :

$$1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 = 45$$

Trung bình cộng của 9 số đó là :

$$45 : 9 = 5$$

Đáp số : 5.

Nói thêm :

a) Có thể nhẩm nhanh bước tính đầu như sau :

$$\begin{aligned} & 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 \\ &= (1 + 9) + (2 + 8) + (3 + 7) + (4 + 6) + 5 \\ &= 10 + 10 + 10 + 10 + 5 \\ &= 45. \end{aligned}$$

b) Cũng có thể nhận xét như sau : Trung bình cộng của 9 số liên tiếp là số đứng ở chính giữa. Vậy trung bình cộng của 9 số đó là số 5.

§23. LUYỆN TẬP

1. Tìm số trung bình cộng của các số sau :

a) 96; 121; 143.

b) 35; 12; 24; 21; 43.

Giải

a) Số trung bình cộng của 96, 121, 143 là :

$$(96 + 121 + 143) : 3 = 120.$$

b) Số trung bình cộng của 5 số đó là :

$$(35 + 12 + 24 + 21 + 43) : 5 = 27.$$

2. Dân số của một xã trong 3 năm liên tăng thêm lần lượt là : 96 người, 82 người và 71 người. Hỏi trung bình mỗi năm dân số của xã đó tăng thêm bao nhiêu người?

Giải

Tổng số dân đã tăng trong 3 năm là :

$$96 + 82 + 71 = 249 \text{ (người)}$$

Trung bình mỗi năm dân số của xã đó tăng thêm :

$$249 : 3 = 83 \text{ (người)}$$

Đáp số : 83 người.

3. Số đo chiều cao của 5 học sinh lớp bốn lần lượt là 138cm, 132cm, 130cm, 136cm và 134cm. Hỏi trung bình số đo chiều cao của mỗi em là bao nhiêu xăng-ti-mét?

Giải

Tổng số đo chiều cao của 5 bạn là :

$$138 + 132 + 130 + 136 + 134 = 670 \text{ (cm)}$$

Trung bình mỗi em cao :

$$670 : 5 = 134 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 134cm.

4. Một công ty chuyển thực phẩm vào thành phố. Có 5 ô tô, mỗi ô tô chuyển được 36 tạ và 4 ô tô, mỗi ô tô chuyển được 45 tạ. Hỏi trung bình mỗi ô tô chuyển được bao nhiêu tấn thực phẩm?

Giải

Số ô tô tất cả là :

$$5 + 4 = 9 \text{ (ô tô)}$$

5 ô tô đầu chuyển được :

$$36 \times 5 = 180 \text{ (tạ)}$$

4 ô tô sau chuyển được :

$$45 \times 4 = 180 \text{ (tạ)}$$

Cả 9 ô tô chở được :

$$180 + 180 = 360 \text{ (tạ)}$$

Trung bình mỗi ô tô chở được :

$$360 : 9 = 40 \text{ (tạ) hay 4 tấn.}$$

Đáp số : 4 tấn thực phẩm.

Nói thêm :

- a) Cũng có thể thay 3 bước giải ở giữa bằng 1 bước giải (dùng toán gộp) như sau :

Cả 9 ô tô chở được :

$$36 \times 5 + 45 \times 4 = 360 \text{ (tạ).}$$

- b) Khi giải bài này ta đã thay tổng các số hạng bằng nhau bằng phép nhân.

5. a) Số trung bình cộng của hai số bằng 9. Biết một trong hai số đó bằng 12, tìm số kia.

b) Số trung bình cộng của hai số bằng 28. Biết một trong hai số đó bằng 30, tìm số kia.

Hướng dẫn :

Muốn tìm tổng của các số ta lấy trung bình cộng của các số đó nhân với số các số hạng.

Giải

a) Tổng của hai số là :

$$9 \times 2 = 18$$

Số chưa biết là :

$$18 - 12 = 6$$

Đáp số : 6.

b) Đáp số : 26.

§24. BIỂU ĐỒ

1. Biểu đồ dưới đây nói về các môn thể thao khối lớp Bốn tham gia :

CÁC MÔN THỂ THAO KHỐI LỚP BỐN THAM GIA

4A				
4B				
4C				

Nhìn vào biểu đồ trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

- Những lớp nào được nêu tên trong biểu đồ?
- Khối lớp Bốn tham gia mấy môn thể thao? Là những môn nào?
- Môn bơi có mấy lớp tham gia? Là những lớp nào?
- Môn nào có ít lớp tham gia nhất?
- Hai lớp 4B và 4C tham gia tất cả mấy môn? Trong đó họ cùng tham gia những môn nào?

Trả lời : a) ... 4A, 4B, 4C.

b) ... 4 môn thể thao : bơi lội, nhảy dây, đánh cờ, đá cầu.

c) ... 2 lớp tham gia : 4A và 4C.

d) Môn đánh cờ.

e) ... 3 môn. Trong đó họ cùng tham gia môn đá cầu.

2. Biểu đồ bên nói về số thóc gia đình bác Hà đã thu hoạch trong ba năm : 2000, 2001 và 2002.

Năm 2000				
Năm 2001				
Năm 2002				

Dựa vào biểu đồ hãy trả lời các câu hỏi dưới đây :

Chú ý : Mỗi  chỉ 10 tạ thóc.

- a) Năm 2000 gia đình bác Hà thu hoạch được mấy tấn thóc?
- b) Năm 2002 gia đình bác Hà thu hoạch nhiều hơn năm 2000 bao nhiêu tạ thóc?
- c) Cả ba năm gia đình bác Hà thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc?
Năm nào thu hoạch được nhiều thóc nhất? Năm nào thu hoạch được ít thóc nhất?

Trả lời : a) ... 4 tấn thóc.

b) ... 10 tạ thóc.

c) Cả 3 năm thu hoạch được 12 tấn thóc.

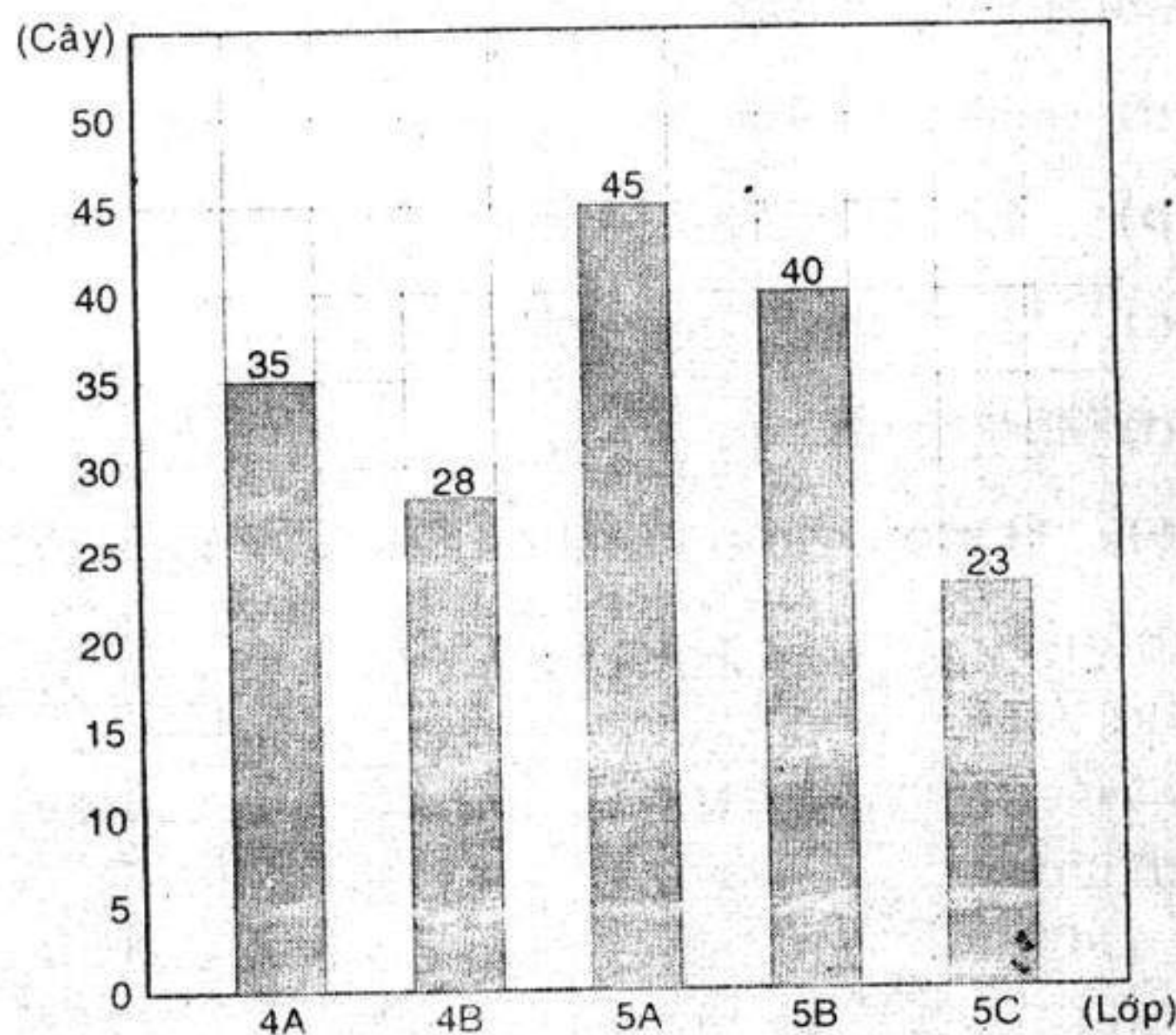
Năm 2002 thu hoạch được nhiều thóc nhất.

Năm 2001 thu hoạch được ít thóc nhất.

§25. BIỂU ĐỒ (tiếp theo)

1. Biểu đồ dưới đây nói về số cây của khối lớp Bốn và khối lớp Năm đã trồng :

SỐ CÂY CỦA KHỐI LỚP BỐN
VÀ KHỐI LỚP NĂM ĐÃ TRỒNG



Nhìn vào biểu đồ trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

- Những lớp nào đã tham gia trồng cây?
- Lớp 4A trồng được bao nhiêu cây? Lớp 5B trồng được bao nhiêu cây? Lớp 5C trồng được bao nhiêu cây?
- Khối lớp Năm có mấy lớp tham gia trồng cây? Là những lớp nào?
- Có mấy lớp trồng được trên 30 cây? Là những lớp nào?
- Lớp nào trồng được nhiều cây nhất? Lớp nào trồng được ít cây nhất?

Trả lời : a) 4A, 4B, 5A, 5B, 5C.

b) Lớp 4A trồng được 35 cây.

Lớp 5B trồng được 40 cây.

Lớp 5C trồng được 23 cây.

c) Khối lớp Năm có 3 lớp tham gia trồng cây là : 5A, 5B, 5C.

d) Có 3 lớp trồng được trên 30 cây là : 4A, 5A, 5B.

e) Lớp 5A trồng được nhiều cây nhất.

Lớp 5C trồng được ít cây nhất.

- Số lớp Một của Trường Tiểu học Hòa Bình trong bốn năm học như sau :

Năm học 2001 – 2002 : 4 lớp

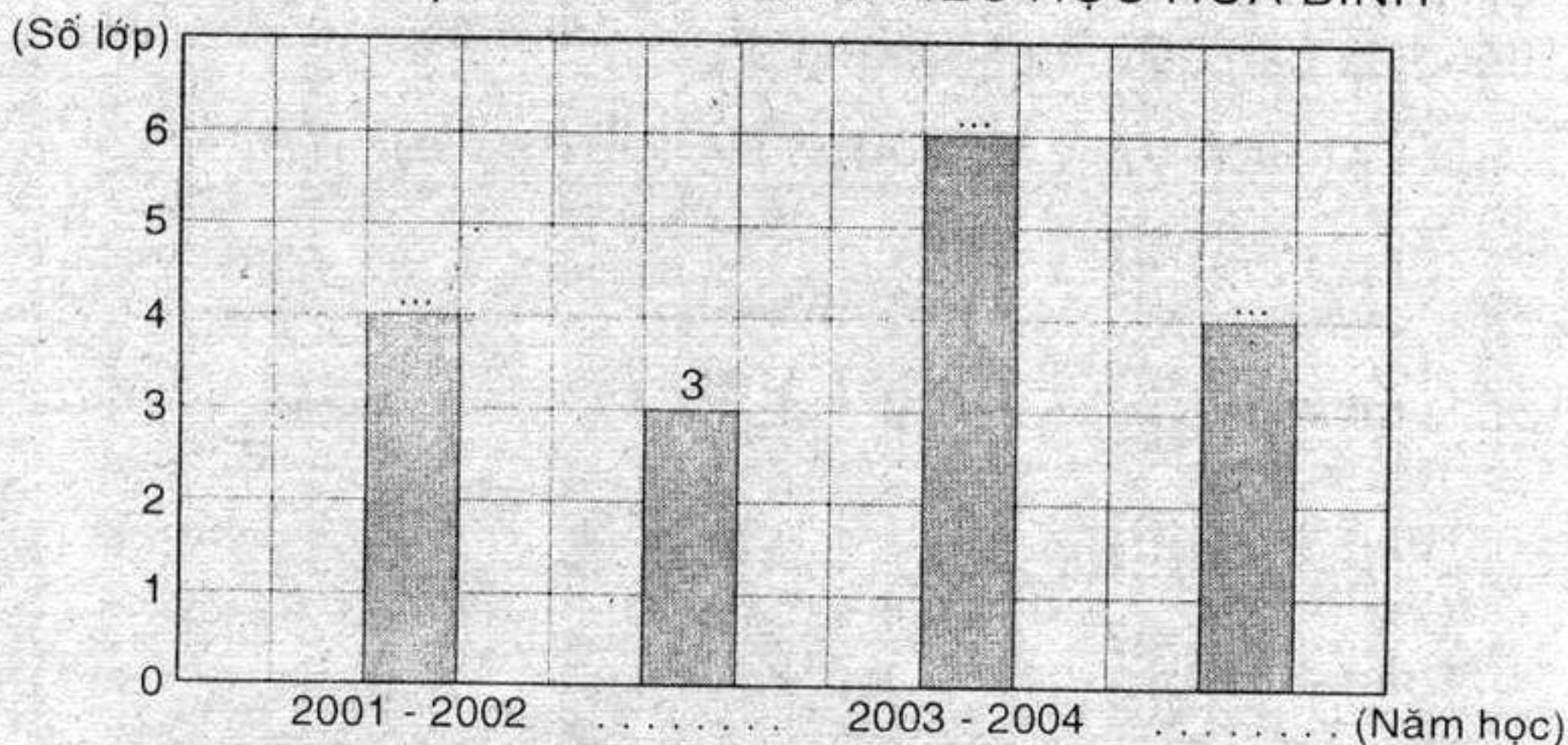
Năm học 2002 – 2003 : 3 lớp

Năm học 2003 – 2004 : 6 lớp

Năm học 2004 – 2005 : 4 lớp.

- Hãy viết tiếp vào chỗ chấm trong biểu đồ dưới đây :

SỐ LỚP MỘT CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA BÌNH



- b) Dựa vào biểu đồ trên hãy trả lời các câu hỏi sau :
- Số lớp Một của năm học 2003 – 2004 nhiều hơn của năm học 2002 – 2003 bao nhiêu lớp?
 - Năm học 2002 – 2003 mỗi lớp Một có 35 học sinh. Hỏi trong năm học đó Trường Tiểu học Hòa Bình có bao nhiêu học sinh lớp Một?
 - Nếu năm học 2004 – 2005 mỗi lớp Một có 32 học sinh thì số học sinh lớp Một năm học 2002 – 2003 ít hơn năm học 2004 – 2005 bao nhiêu học sinh?

Giải

- a) Điền từ trái sang phải :

- Các đỉnh cột : **4; 6; 4.**
- Các chân cột : **2002 – 2003; 2004 – 2005.**

- b) Năm học 2003 – 2004 có nhiều hơn năm học 2002 – 2003 :

$$6 - 3 = 3 \text{ (lớp Một)}$$

Trong năm học 2002 – 2003, số học sinh lớp Một của trường là :

$$35 \times 3 = 105 \text{ (học sinh)}$$

Năm học 2004 – 2005 có :

$$32 \times 4 = 128 \text{ (học sinh lớp Một)}$$

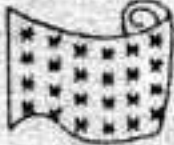
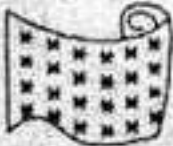
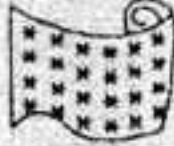
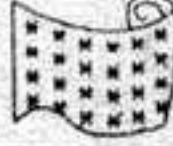
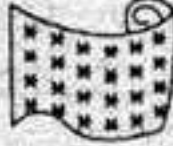
Năm học 2002 – 2003 có ít hơn năm học 2004 – 2005 :

$$128 - 105 = 23 \text{ (học sinh lớp Một).}$$

§26. LUYỆN TẬP

1. Biểu đồ dưới đây nói về số vải hoa và vải trắng của một cửa hàng đã bán được trong tháng 9 :

SỐ VẢI HOA VÀ VẢI TRẮNG ĐÃ BÁN TRONG THÁNG 9

Tuần 1				
Tuần 2				
Tuần 3				
Tuần 4				

Mỗi  có 100m vải hoa.

Mỗi  có 100m vải trắng.

Dựa vào biểu đồ trên hãy điền Đ (đúng) hoặc S (sai) vào ô trống :

Tuần 1 của hàng bán được 2m vải hoa và 1m vải trắng. ☐

Tuần 3 của hàng bán được 400m vải. ☐

Tuần 3 của hàng bán được nhiều vải hoa nhất. ☐

Số mét vải hoa mà tuần 2 của hàng bán được nhiều hơn tuần 1 là 100m. ☐

Số mét vải hoa mà tuần 4 của hàng bán được ít hơn tuần 2 là 100m. ☐

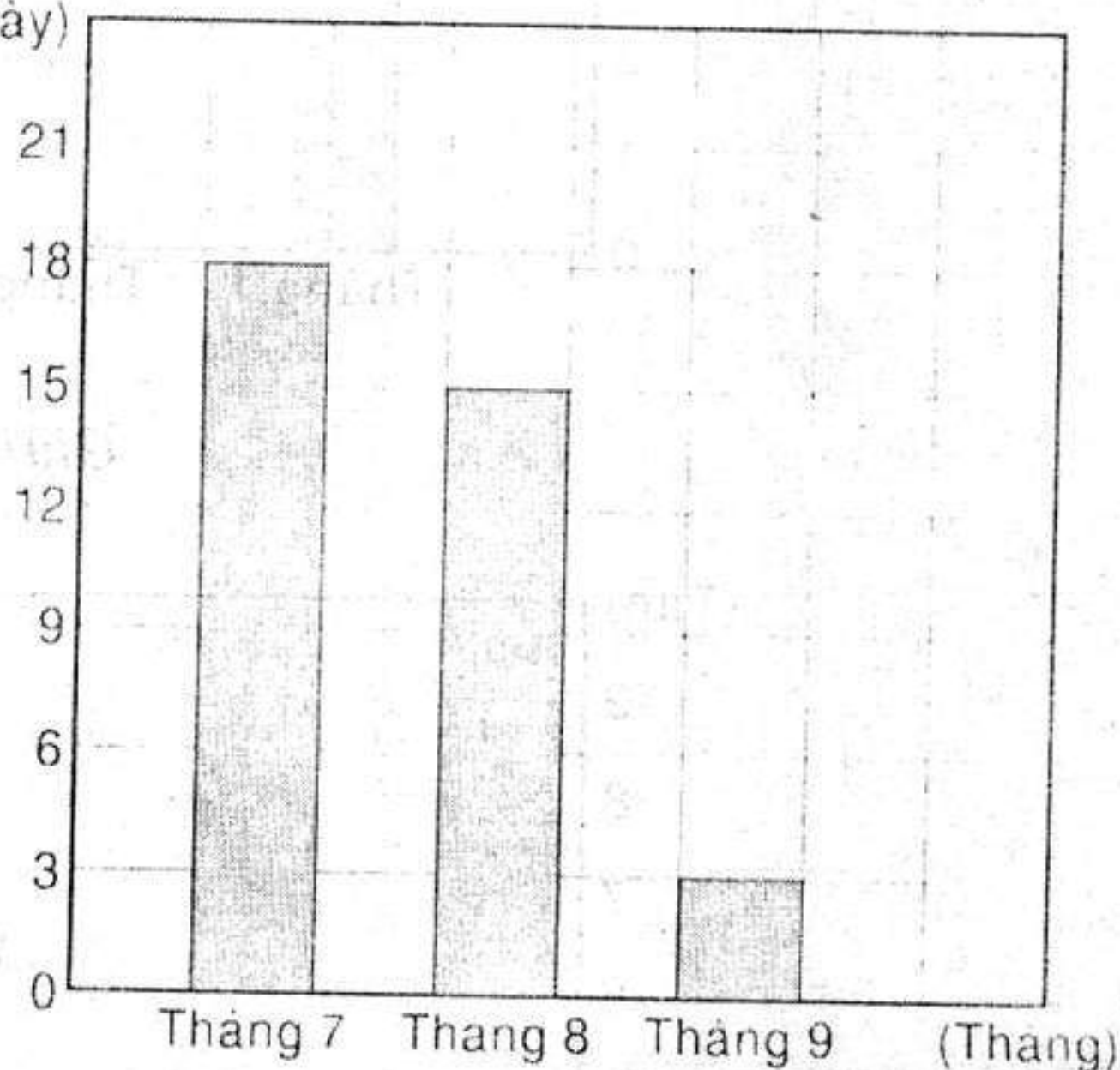
Giải

Điền từ trên xuống : S Đ S Đ S.

2. Biểu đồ bên nói về số (Ngày)
ngày có mưa trong ba
tháng năm 2004 ở một
huyện miền núi.

Dựa vào biểu đồ hãy trả
lời các câu hỏi sau :

- a) Tháng 7 có bao nhiêu ngày mưa?
- b) Tháng 8 mưa nhiều hơn tháng 9 mấy ngày?
- c) Trung bình mỗi tháng có mấy ngày mưa?



Giải

a) 18 ngày mưa.

b) 12 ngày mưa.

c) Trung bình mỗi tháng có :

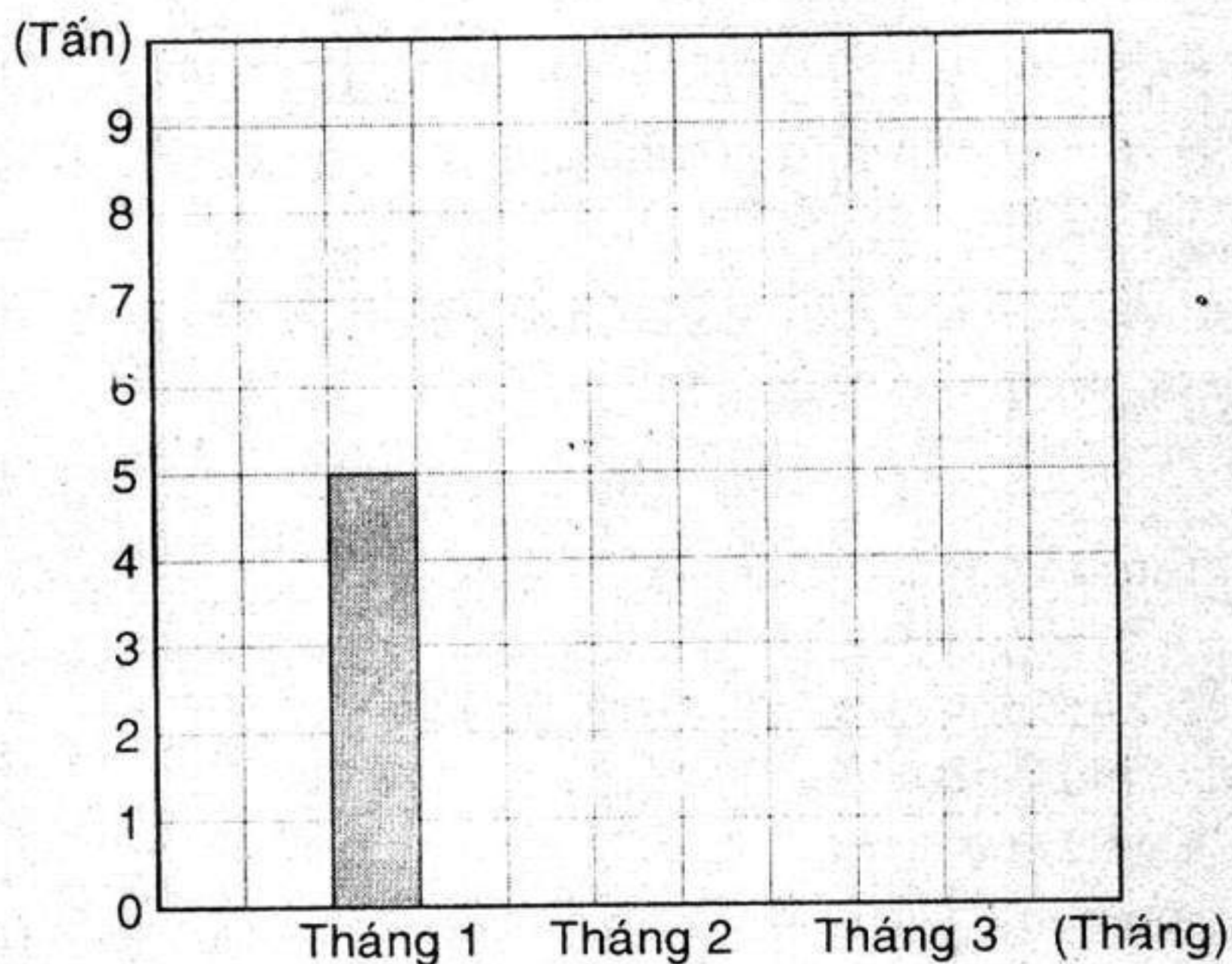
$$(18 + 15 + 3) : 3 = 12 \text{ (ngày mưa).}$$

3. Tàu Thắng Lợi trong ba tháng đầu năm đã đánh bắt được số cá như sau :

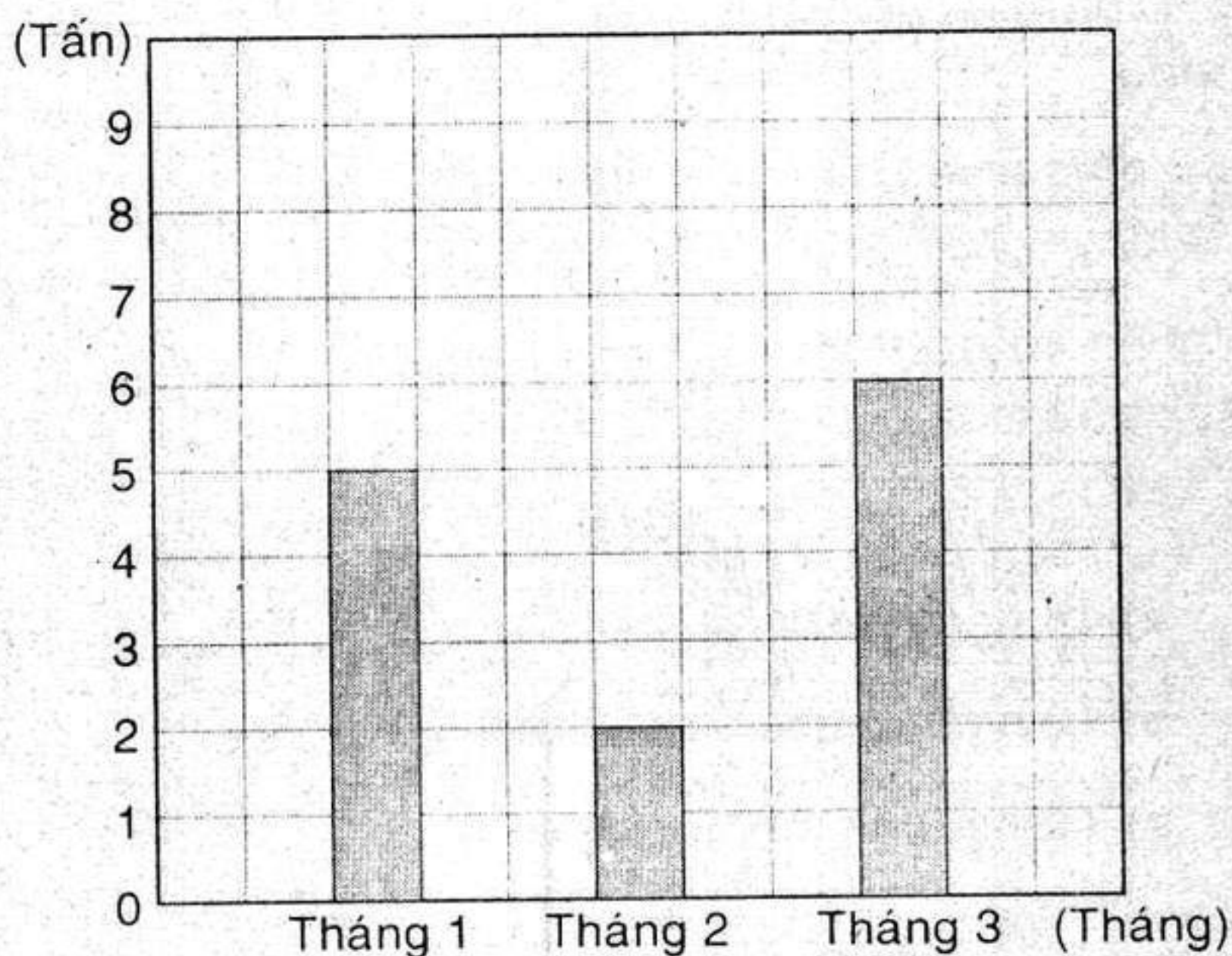
Tháng 1 : 5 tấn ; Tháng 2 : 2 tấn ; Tháng 3 : 6 tấn.

Hãy vẽ tiếp biểu đồ dưới đây :

SỐ CÁ TÀU THẮNG LỢI ĐÃ ĐÁNH BẮT ĐƯỢC



Giải



§27. LUYỆN TẬP CHUNG

1. a) Viết số tự nhiên liền sau của 2 835 917.
- b) Viết số tự nhiên liền trước của 2 835 917.
- c) Đọc số rồi nêu giá trị của chữ số 2 trong mỗi số sau :
82 360 945; 7 283 096 ; 1 547 238.

Đáp số: a) 2 835 918.

b) 2 835 916.

c) 2 000 000; 200 000; 200. (Học sinh tự đọc số)

2. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $475 \square 36 > 475 836$;

b) $9 \square 3 876 < 913 000$;

c) 5 tấn 175kg > 5 $\square$ 75kg;

d) $\square$ tấn 750kg = 2750kg.

Giải

a) $475 936 > 475 836$

b) $903 876 < 913 876$

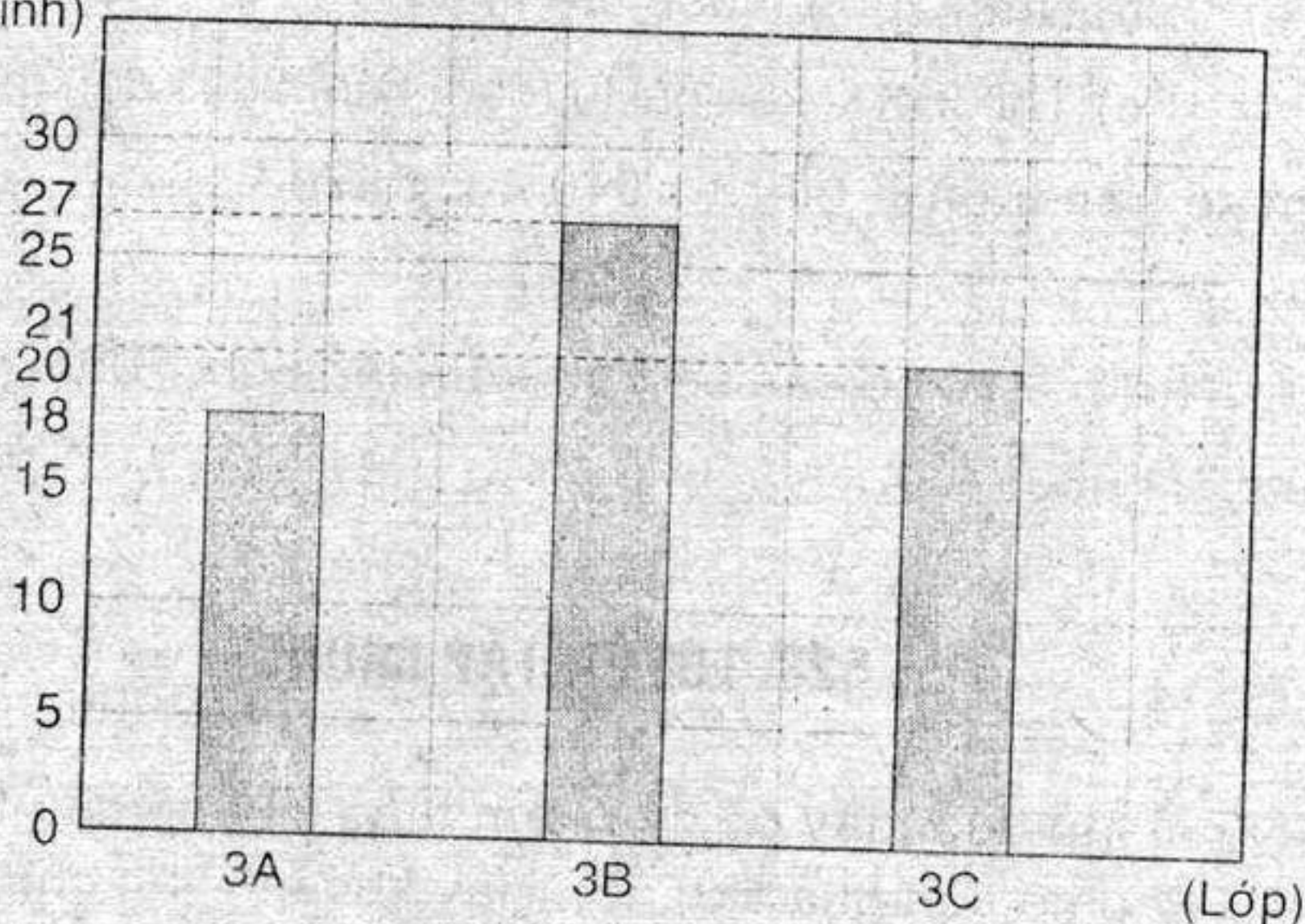
c) 5 tấn 175kg > 5075kg

c) 2 tấn 750kg = 2750kg.

3. Dựa vào biểu đồ dưới đây để viết tiếp vào chỗ chấm :

SỐ HỌC SINH GIỎI TOÁN KHỐI LỚP BA
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÔN NĂM HỌC 2004 – 2005

(Học sinh)



- a) Khối lớp Ba có ... lớp. Đó là các lớp :
- b) Lớp 3A có ... học sinh giỏi toán. Lớp 3B có ... học sinh giỏi toán.
Lớp 3C có ... học sinh giỏi toán.

- c) Trong khối lớp Ba : Lớp ... có nhiều học sinh giỏi toán nhất, lớp ... có ít học sinh giỏi toán nhất.
- d) Trung bình mỗi lớp Ba có ... học sinh giỏi toán.

Giải

- a) ... 3 lớp : 3A, 3B, 3C.
- b) 18 học sinh giỏi toán,
27 học sinh giỏi toán,
21 học sinh giỏi toán.
- c) Lớp 3B có nhiều học sinh giỏi toán nhất.
Lớp 3A có ít học sinh giỏi toán nhất.
- d) Trung bình mỗi lớp có :
 $(18 + 27 + 21) : 3 = 22$ (học sinh giỏi toán).

4. Trả lời các câu hỏi :

- a) Năm 2000 thuộc thế kỉ nào?
- b) Năm 2005 thuộc thế kỉ nào?
- c) Thế kỉ XXI kéo dài từ năm nào đến năm nào?

Trả lời : a) Năm 2000 thuộc thế kỉ XX.

b) Năm 2005 thuộc thế kỉ XXI.

c) Thế kỉ XXI kéo dài từ (đầu) năm 2001 đến (hết) năm 2100.

5. Tìm số tròn trăm x, biết : $540 < x < 870$.

Giải

Từ 540 đến 870 có các số tròn trăm là : 600; 700.

Vậy x là 600; 700.

§28. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

- a) Số gồm năm mươi triệu, năm mươi nghìn và năm mươi viết là :
A. 505 050 B. 5 050 050 C. 5 005 050 D. 50 050 050.

b) Giá trị của chữ số 8 trong số 548 762 là :

- A. 80 000 B. 8000 C. 800 D. 8.

c) Số lớn nhất trong các số 684 257; 684 275; 684 752; 684 725 là :

- A. 684 257 B. 684 275 C. 684 752 D. 684 725.

d) 4 tấn 85kg = ... kg.

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

- A. 485 B. 4850 C. 4085 D. 4058.

e) 2 phút 10 giây = ... giây.

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

- A. 30 B. 210 C. 130 D. 70.

Trả lời : a) Khoanh vào D.

b) Khoanh vào B.

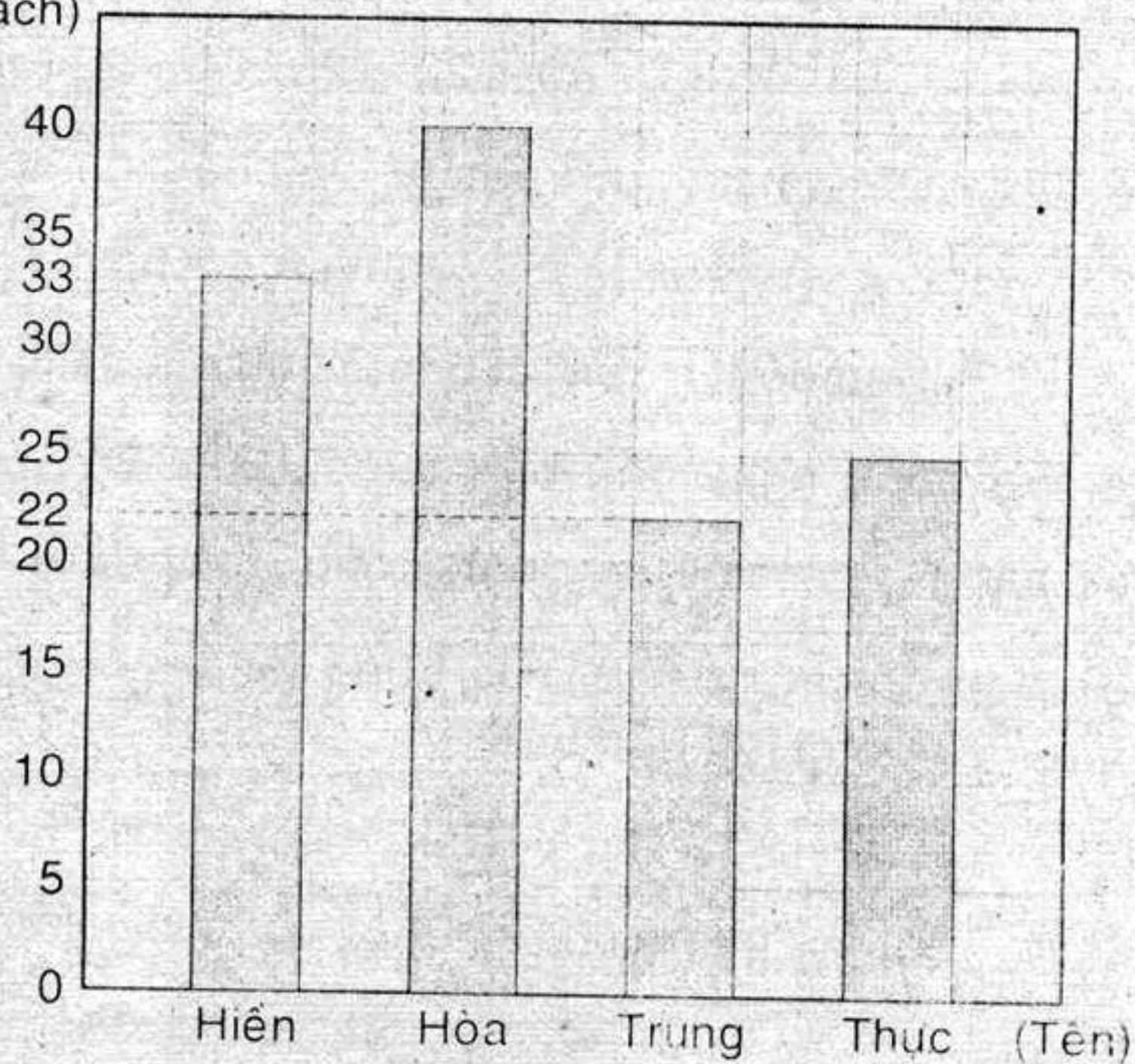
c) Khoanh vào C.

d) Khoanh vào C.

e) Khoanh vào C.

2. Biểu đồ dưới đây chỉ số quyển sách các bạn Hiền, Hòa, Trung và Thực đã đọc trong một năm :

(Quyển sách)



Dựa vào biểu đồ để trả lời câu các hỏi sau :

- a) Hiền đã đọc bao nhiêu quyển sách?
- b) Hòa đã đọc bao nhiêu quyển sách?
- c) Hòa đã đọc nhiều hơn Thực bao nhiêu quyển sách?
- d) Ai đọc ít hơn Thực 3 quyển sách?
- e) Ai đọc nhiều sách nhất?
- g) Ai đọc ít sách nhất?
- h) Trung bình mỗi bạn đọc được bao nhiêu quyển sách?

Trả lời : a) Hiền đã đọc 33 quyển sách.

b) Hòa đã đọc 40 quyển sách.

c) Hòa đã đọc nhiều hơn Thực :

$$40 - 25 = 15 \text{ (quyển sách).}$$

d) Trung đọc ít hơn Thực 3 quyển sách.

e) Hòa đọc nhiều sách nhất.

g) Trung đọc ít sách nhất.

h) Trung bình mỗi bạn đọc được :

$$(33 + 40 + 22 + 25) : 4 = 30 \text{ (quyển sách).}$$

Chú thích : Để giải câu d) trước hết ta phải tính nhẩm :

$$25 - 3 = 22 \text{ (quyển sách)}$$

Sau đó tìm xem ai đọc 22 quyển sách (bạn Trung).

3. Một cửa hàng ngày đầu bán được 120m vải, ngày thứ hai bán được bằng $\frac{1}{2}$ số mét vải bán trong ngày đầu, ngày thứ ba bán được gấp đôi ngày đầu. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng đã bán được bao nhiêu mét vải?

Giải

Ngày thứ hai bán được :

$$120 : 2 = 60 \text{ (m)}$$

Ngày thứ ba bán được :

$$120 \times 2 = 240 \text{ (m)}$$

Trung bình mỗi ngày bán được :

$$(120 + 60 + 240) : 3 = 140 \text{ (m)}$$

Đáp số : 140m vải.

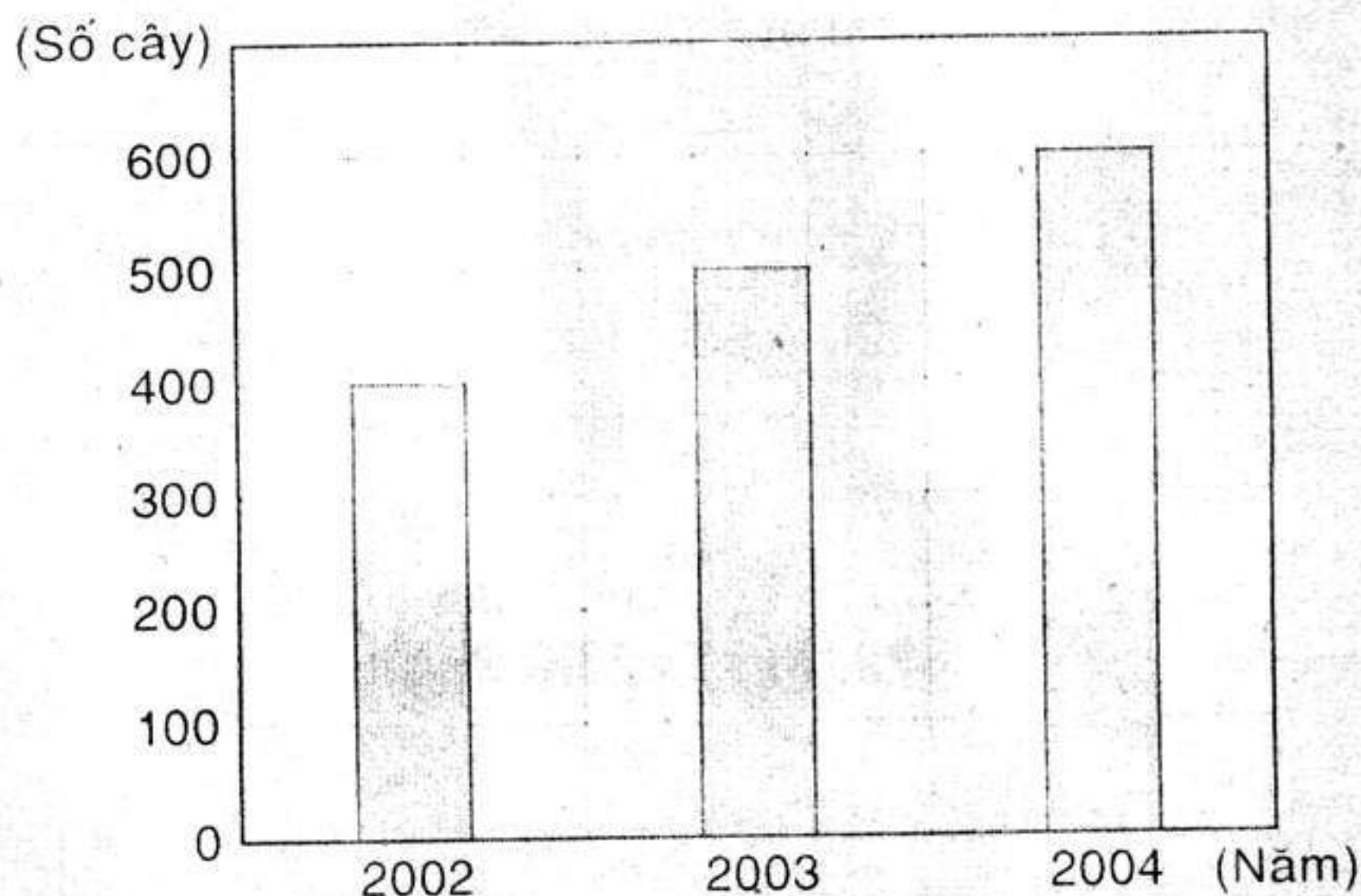
§29. BÀI TẬP BỔ SUNG

PHẦN 1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

- Số "**Ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi tư**" viết như sau :
A. 3 000 000 25 000 674 B. 3 000 000 25 674
C. 3 025 674 D. 325 674.
- Số lớn nhất trong các số : **5698, 5968, 6589, 6859** là :
A. 5698 B. 5968 C. 6589 D. 6859.
- Số nào trong các số dưới đây có chữ số 5 biểu thị cho **50 000** :
A. 65 324 B. 56 834 C. 36 254 D. 42 5634.
- Cho biết : **8586 = 8000 + 500 + □ + 6**. Số thích hợp để viết vào ô trống là :
A. 586 B. 180 C. 80 D. 58.
- Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của :
4 tấn 85kg = kg là :
A. 485kg B. 4850kg C. 4085 D. 4058.

PHẦN 2.

- Dưới đây là biểu đồ nêu lên số cây đã trồng được trong từng năm của một trường tiểu học :



Dựa vào sơ đồ hãy điền số thích hợp vào ô trống :

a) Năm 2002 đã trồng được : cây.

Năm 2003 đã trồng được : cây.

Năm 2004 đã trồng được : cây.

b) Năm nhà trường đã trồng được nhiều cây nhất.

2. Giải bài toán :

Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 45km, giờ thứ hai chạy được 65km, giờ thứ ba chạy được 70km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

BỒN PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN

HÌNH HỌC

Phần I : PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ

§1. PHÉP CỘNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) $4682 + 2305$

$5247 + 2741$

b) $2968 + 6524$

$3917 + 5267$

Đáp số: a) 6987

7988

b) 9492

9184

2. Tính :

a) $4685 + 2347$

$6094 + 8566$

$57696 + 814$

b) $186954 + 247436$

$514625 + 82398$

$793575 + 6425$

Đáp số: a) 7032

14660

58510

b) 434390

597023

800000

3. Một huyện trồng 325 164 cây lấy gỗ và 60 830 cây ăn quả. Hỏi huyện đó trồng tất cả bao nhiêu cây?

Đáp số: 385 994 cây.

4. Tìm x :

a) $x - 363 = 975$;

b) $207 + x = 815$.

Giải

a) $x - 363 = 975$

$x = 975 + 363$

$x = 1338$

b) $207 + x = 815$

$x = 815 - 207$

$x = 608$.

§2. PHÉP TRỪ

1. Đặt tính rồi tính :

a) $987\,864 - 783\,251$

$969\,696 - 656\,565$

b) $839\,084 - 246\,937$

$628\,450 - 35\,813$.

Đáp số : a) $204\,613$

$313\,131$

b) $592\,147$

$592\,637$.

2. Tính :

a) $48\,600 - 9\,455$

$65\,102 - 13\,859$

b) $80\,000 - 48\,765$

$941\,302 - 298\,764$.

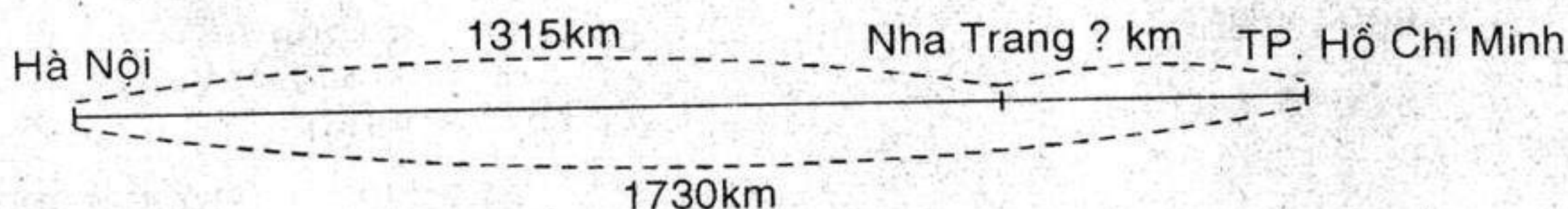
Đáp số : a) $39\,145$

$51\,243$

b) $31\,235$

$642\,538$.

3. Quãng đường xe lửa từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh dài 1730km. Quãng đường xe lửa từ Hà Nội đến Nha Trang dài 1315km. Tính quãng đường xe lửa từ Nha Trang đến Thành phố Hồ Chí Minh.



Giải

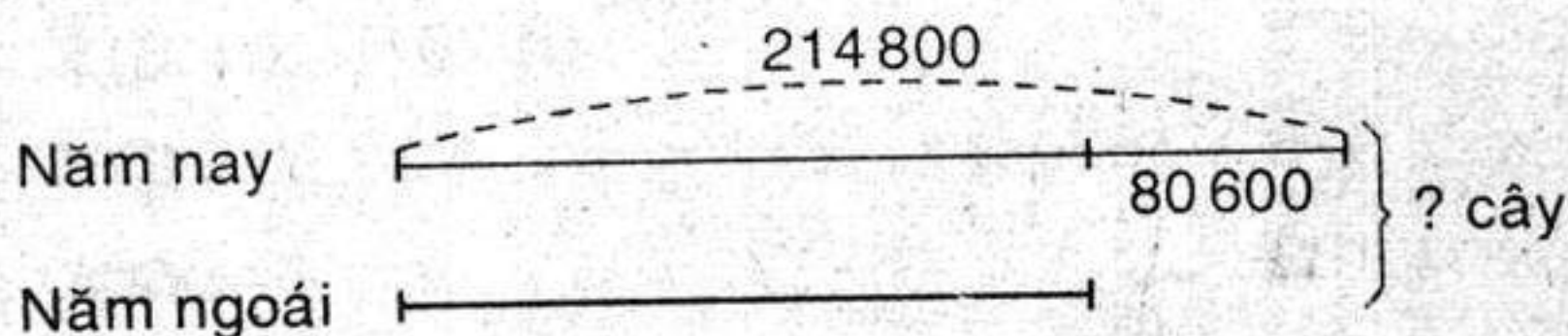
Quãng đường xe lửa từ Nha Trang đến TP. Hồ Chí Minh dài :

$$1730 - 1315 = 415 \text{ (km)}$$

Đáp số : 415km.

4. Năm nay học sinh của một tỉnh miền núi trồng được 214 800 cây, năm ngoái trồng được ít hơn năm nay 80 600 cây. Hỏi cả hai năm học sinh của tỉnh đó trồng được bao nhiêu cây?

Tóm tắt :



Giải

Năm ngoái các học sinh đã trồng được :

$$214\,800 - 80\,600 = 134\,200 \text{ (cây)}$$

Cả hai năm các học sinh đã trồng được :

$$214\,800 + 134\,200 = 349\,000 \text{ (cây)}$$

Đáp số : 349 000 cây.

§3. LUYỆN TẬP

1. Thử lại phép cộng.

b) Tính rồi thử lại (theo mẫu) :

$$35\,462 + 27\,519;$$

$$69\,108 + 2074;$$

$$267\,345 + 31\,925.$$

Giải

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 35\,462 \\ + \quad 27\,519 \\ \hline 62\,981 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 69\,108 \\ + \quad 2\,074 \\ \hline 71\,182 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 267\,345 \\ + \quad 31\,925 \\ \hline 299\,270 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{Thử lại:} \quad 62\,981 \\ - \quad 27\,519 \\ \hline 35\,462 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 71\,182 \\ - \quad 2\,074 \\ \hline 69\,108 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 299\,270 \\ - \quad 31\,925 \\ \hline 267\,345 \end{array}$$

2. Thử lại phép trừ.

b) Tính rồi thử lại (theo mẫu) :

$$4025 - 312;$$

$$5901 - 638;$$

$$7521 - 98.$$

Giải

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 4025 \\ - \quad 312 \\ \hline 3713 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5901 \\ - \quad 638 \\ \hline 5263 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7521 \\ - \quad 98 \\ \hline 7423 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{Thử lại:} \quad 3713 \\ + \quad 312 \\ \hline 4025 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5263 \\ + \quad 638 \\ \hline 5901 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7423 \\ + \quad 98 \\ \hline 7521 \end{array}$$

3. Tìm x :

a) $x + 262 = 4848$;

b) $x - 707 = 3535$.

Đáp số: a) $x = 4586$ b) $x = 4242$.

4. Núi Phan-xi-păng (ở tỉnh Lào Cai) cao 3143m. Núi Tây Côn Lĩnh (ở tỉnh Hà Giang) cao 2428m. Hỏi núi nào cao hơn và cao hơn bao nhiêu mét?

Giải

Vì $3143\text{m} > 2428\text{m}$ nên núi Phan-xi-păng cao hơn núi Tây Côn Lĩnh và cao hơn : $3143 - 2428 = 715$ (m).

Đáp số: 715m.

5. Tính nhẩm hiệu của số lớn nhất có năm chữ số và bé nhất có năm chữ số.

Giải

(Tính nhẩm) : Số lớn nhất có năm chữ số là : 99 999.

Số bé nhất có năm chữ số là : 10 000.

Hiệu hai số đó là :

$$99\,999 - 10\,000 = 89\,999.$$

§4. BIỂU THỨC CÓ CHỨA HAI CHỮ

1. Tính giá trị của $c + d$ nếu :

a) $c = 10$ và $d = 25$;

b) $c = 15\text{cm}$ và $d = 45\text{cm}$.

Giải

a) Nếu $c = 10$ và $d = 25$ thì $c + d = 10 + 25 = 35$.

b) Nếu $c = 15\text{cm}$ và $d = 45\text{cm}$ thì

$$c + d = 15\text{cm} + 45\text{cm} = 60\text{cm}.$$

2. $a - b$ là biểu thức có chứa hai chữ. Tính giá trị của $a - b$ nếu :

a) $a = 32$ và $b = 20$;

b) $a = 45$ và $b = 36$;

c) $a = 18\text{m}$ và $b = 10\text{m}$.

Giải

- a) Nếu $a = 32$ và $b = 20$ thì $a - b = 32 - 20 = 12$.
b) Nếu $a = 45$ và $b = 36$ thì $a - b = 45 - 36 = 9$.
c) Nếu $a = 18\text{m}$ và $b = 10\text{m}$ thì $a - b = 18\text{m} - 10\text{m} = 8\text{m}$.

3. $a \times b$ và $a : b$ là các biểu thức có chứa hai chữ.

Viết giá trị thích hợp của biểu thức vào ô trống (theo mẫu) :

a	12	28	60	70
b	3	4	6	10
$a \times b$	36			
$a : b$	4			

Đáp số :

112	360	700
7	10	7

Cách đọc : Nếu $a = 28$ và $b = 4$ thì $a \cdot b = 28 \cdot 4 = 112$

và $a : b = 28 : 4 = 7$ v.v...

4. Viết giá trị thích hợp của biểu thức vào ô trống :

a	300	3200	24 687	54 036
b	500	1800	63 805	31 894
$a + b$				
$b + a$				

Đáp số :

$a + b$	800	5000	88 492	85 930
$b + a$	800	5000	88 492	85 930

Lưu ý : Cần tính, chẳng hạn ở cột thứ hai :

$$a + b = 300 + 500 = 800;$$

sau đó lại tính :

$$b + a = 500 + 300 = 800.$$

§5. TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP CỘNG

1. Nêu kết quả tính :

a) $468 + 379 = 847$

$379 + 468 = \dots$

c) $4268 + 76 = 4344$

$76 + 4268 = \dots$

b) $6509 + 2876 = 9385$

$2876 + 6509 = \dots$

Hướng dẫn :

Dùng tính chất giao hoán của phép cộng để đỡ phải làm tính.

Đáp số: a) 847 b) 9385 c) 4344.

2. Viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm :

a) $48 + 12 = 12 + \dots$

$65 + 297 = \dots + 65$

$\dots + 89 = 89 + 177$

b) $m + n = n + \dots$

$84 + 0 = \dots + 84$

$a + 0 = \dots + a = \dots$

Đáp số: a) 48 b) m

297 0

177 $a + 0 = 0 + a = a.$

3. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$ a) $2975 + 4017$ ☐ $4017 + 2975$

$2975 + 4017$ ☐ $4017 + 3000$

$2975 + 4017$ ☐ $4017 + 2900$

b) $8264 + 927$ ☐ $927 + 8300$

$8264 + 927$ ☐ $900 + 8264$

$927 + 8264$ ☐ $8264 + 927.$

Hướng dẫn :

Chẳng hạn $8264 + 927 \dots 927 + 8300$

Ta có : $8264 + 927 = 927 + 8264 < 927 + 8300$ (vì $8264 < 8300$)

Vậy ta điền dấu $<$.

Trả lời: a) = b) <

< >

> =

§6. BIỂU THỨC CÓ CHỨA BA CHỮ

2.b) Tính giá trị của $a \times b \times c$ nếu :

$$a = 9, b = 5 \text{ và } c = 2;$$

$$a = 15, b = 0 \text{ và } c = 37.$$

Giải

b) Nếu $a = 9, b = 5$ và $c = 2$ thì giá trị của biểu thức $a \times b \times c$ là :

$$a \times b \times c = 9 \times 5 \times 2 = 45 \times 2 = 90$$

Nếu $a = 15, b = 0$ và $c = 37$ thì giá trị của biểu thức $a \times b \times c$ là :

$$a \times b \times c = 15 \times 0 \times 37 = 0 \times 37 = 0.$$

3. Cho biết $m = 10, n = 5, p = 2$. Tính giá trị của biểu thức :

a) $m + n + p$

b) $m - n - p$

c) $m + n \times p$

$$m + (n + p)$$

$$m - (n + p)$$

$$(m + n) \times p.$$

Giải

Nếu $m = 10, n = 5, p = 2$ thì :

a) $m + n + p = 10 + 5 + 2 = 15 + 2 = 17$

$$m + (n + p) = 10 + (5 + 2) = 10 + 7 = 17$$

b) $m - n - p = 10 - 5 - 2 = 5 - 2 = 3$

$$m - (n + p) = 10 - (5 + 2) = 10 - 7 = 3$$

c) $m + n \times p = 10 + 5 \times 2 = 10 + 10 = 20$

$$(m + n) \times p = (10 + 5) \times 2 = 15 \times 2 = 30.$$

Nói thêm :

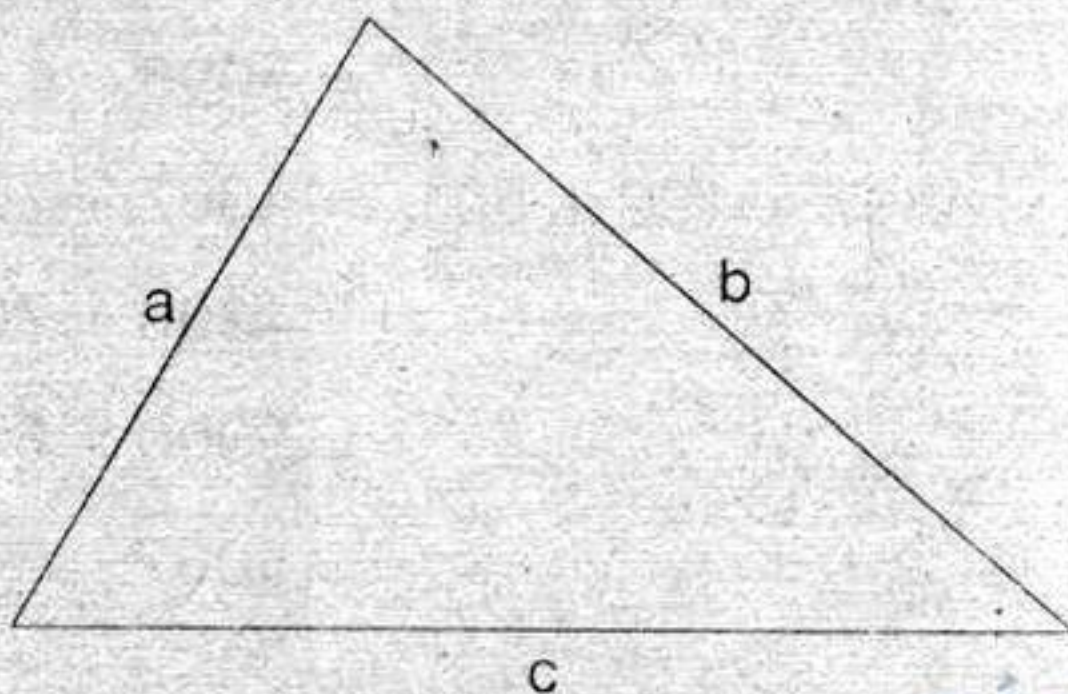
Từ câu (b) ta rút ra :

$$m - (n + p) = m - n - p$$

Hay : "Muốn trừ một số đi một tổng ta có thể lấy số đó trừ lần lượt từng số hạng của tổng".

4.a) Độ dài các cạnh của hình tam giác là a, b, c . Gọi P là chu vi của hình tam giác.

Viết công thức tính chu vi P của hình tam giác đó.



b) Tính chu vi của hình tam giác biết :

$$a = 5\text{cm}, \quad b = 4\text{cm} \quad \text{và} \quad c = 3\text{cm};$$

$$a = 10\text{cm}, \quad b = 10\text{cm} \quad \text{và} \quad c = 5\text{cm};$$

$$a = 6\text{dm}, \quad b = 6\text{dm} \quad \text{và} \quad c = 6\text{dm}.$$

Giải

a) $P = a + b + c.$

b) Nếu $a = 5\text{cm}, b = 4\text{cm}, c = 3\text{cm}$ thì

$$P = 5\text{cm} + 4\text{cm} + 3\text{cm} = 12\text{cm}.$$

Đáp số hai trường hợp còn lại : 25cm và 18dm.

Nói thêm : Trong hai trường hợp còn lại :

- Tam giác có 2 cạnh bằng nhau gọi là tam giác **cân**.
- Tam giác có 3 cạnh bằng nhau gọi là tam giác **đều**.

§7. TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP CỘNG

1. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $3254 + 146 + 1698$

$$4367 + 199 + 501$$

$$4400 + 2148 + 252$$

b) $921 + 898 + 2079$

$$1255 + 436 + 145$$

$$467 + 999 + 9533.$$

Hướng dẫn : Cộng trước hai số hạng có tổng tròn trăm, tròn nghìn.

Giải

a) $3254 + 146 + 1698 = 3400 + 1698.$

$$= 3400 + 1600 + 98$$

$$= 5000 + 98$$

$$= 5098.$$

$$4367 + 199 + 501 = 4367 + 700$$

$$= 4300 + 700 + 67$$

$$= 5000 + 67$$

$$= 5067.$$

$$4400 + 2148 + 252 = 4400 + 2400 \\ = 6800.$$

$$\text{b) } 921 + 898 + 2079 = 921 + 2079 + 898 \\ = 3000 + 898 \\ = 3898.$$

v.v...

2. Một quỹ tiết kiệm ngày đầu nhận được 75 500 000 đồng, ngày thứ hai nhận được 86 950 000 đồng, ngày thứ ba nhận được 14 500 000 đồng. Hỏi cả ba ngày quỹ tiết kiệm đó nhận được bao nhiêu tiền?

Giải

Cả ba ngày quỹ tiết kiệm nhận được :

$$75\,500\,000 + 86\,950\,000 + 14\,500\,000 = 176\,950\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 176 950 000

Nói thêm : Có thể tính nhẩm như sau :

$$\begin{aligned} \dots &= 75\,500\,000 + 14\,500\,000 + 86\,950\,000 \\ &= 90\,000\,000 + 86\,950\,000 \\ &= 176\,950\,000 \text{ (đồng)}. \end{aligned}$$

3. Viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm :

a) $a + 0 = \dots + a = \dots$

b) $5 + a = \dots + 5$

c) $(a + 28) + 2 = a + (28 + \dots) = a + \dots$

Giải

a) $a + 0 = 0 + a = a.$

b) $5 + a = a + 5.$

c) $(a + 28) + 2 = a + (28 + 2) = a + 30.$

§8. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính tổng :

a) $2814 + 1429 + 3046$

b) $26\,387 + 14\,075 + 9210$

$3925 + 618 + 535$

$54\,293 + 61\,934 + 7652.$

4. Một xã có 5256 người. Sau một năm số dân tăng thêm 79 người. Sau một năm nữa số dân lại tăng thêm 71 người. Hỏi :
- Sau hai năm dân số của xã đó tăng thêm bao nhiêu người?
 - Sau hai năm số dân của xã đó có bao nhiêu người?

Giải

- a) Sau hai năm số dân của xã tăng thêm :

$$79 + 71 = 150 \text{ (người)}$$

- b) Sau hai năm số dân của xã là :

$$5256 + 150 = 5406 \text{ (người)}$$

Đáp số: a) 150 người.

b) 5406 người.

5. Một hình chữ nhật có chiều dài là a , chiều rộng là b . Gọi P là chu vi của hình chữ nhật. Ta có công thức tính chu vi hình chữ nhật là :

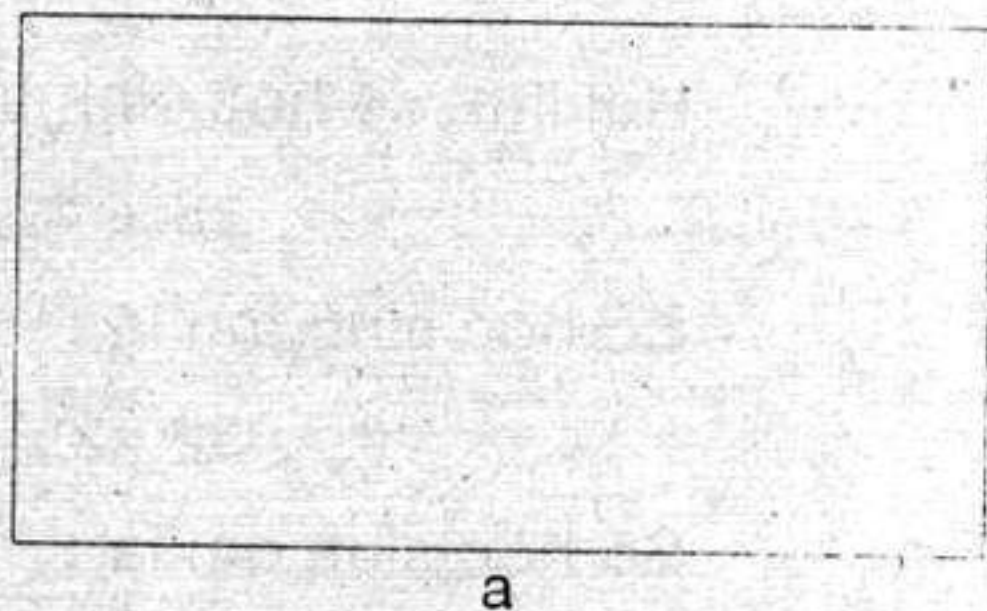
$$P = (a + b) \times 2$$

(a, b cùng một đơn vị đo).

Áp dụng công thức trên để tính chu vi hình chữ nhật, biết :

- a) $a = 16\text{cm}, b = 12\text{cm};$

- b) $a = 45\text{m}, b = 15\text{m}.$



Giải

- a) Chu vi hình chữ nhật là :

$$P = (16 + 12) \times 2 = 56 \text{ (cm)}.$$

- b) Đáp số: 120m.

§9. TÌM HAI SỐ BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

1. Tuổi bố và tuổi con cộng lại được 58. Bố hơn con 38 tuổi. Hỏi bố bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?

Hướng dẫn :

Tuổi bố và tuổi con là hai số có tổng là 58 và có hiệu là 38.

Giải

Hai lần tuổi con là :

$$58 - 38 = 20 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi con là :

$$20 : 2 = 10 \text{ (tuổi)}$$

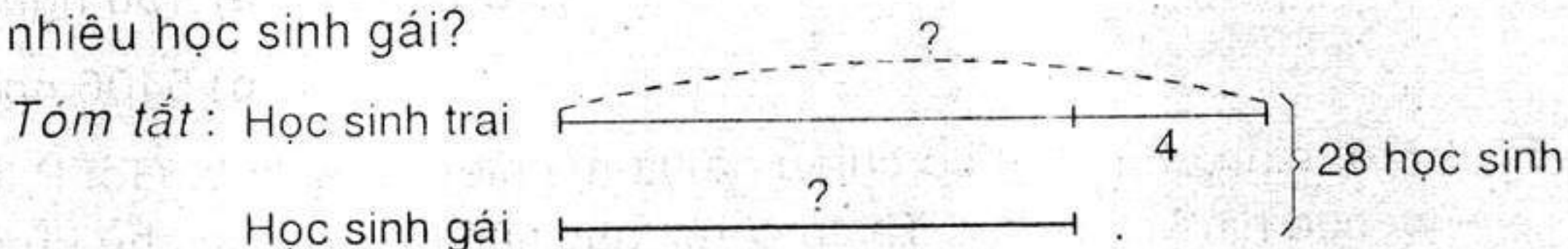
Tuổi bố là :

$$10 + 38 = 48 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số : 48 tuổi và 10 tuổi.

2. Một lớp học có 28 học sinh. Số học sinh trai nhiều hơn số học sinh gái là 4 em. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh trai, bao nhiêu học sinh gái?

Tóm tắt :



Giải

Hai lần số học sinh trai là :

$$28 + 4 = 32 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh trai là :

$$32 : 2 = 16 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh gái là :

$$16 - 4 = 12 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số : 16 học sinh trai và 12 học sinh gái.

3. Cả hai lớp 4A và 4B trồng được 600 cây. Lớp 4A trồng được ít hơn lớp 4B là 50 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây?

Giải

Hai lần số cây lớp 4A trồng được là :

$$600 - 50 = 550 \text{ (cây)}$$

Lớp 4A trồng được :

$$550 : 2 = 275 \text{ (cây)}$$

Lớp 4B trồng được :

$$275 + 50 = 325 \text{ (cây)}$$

Đáp số : 275 cây và 325 cây.

4. Tính nhẩm : Tổng của hai số bằng 8, hiệu của chúng cũng bằng 8. Tìm hai số đó.

Giải

(Tính nhẩm) Số bé là :

$$(8 - 8) : 2 = 0$$

Số lớn là :

$$8 + 0 = 8$$

Đáp số : 8 và 0.

§10. LUYỆN TẬP

1. Tìm hai số biết tổng và hiệu của chúng lần lượt là :

a) 24 và 6;

b) 60 và 12;

c) 325 và 99.

Giải

a) Hai lần số bé là :

$$24 - 6 = 18$$

Số bé là :

$$18 : 2 = 9$$

Số lớn là :

$$9 + 6 = 15$$

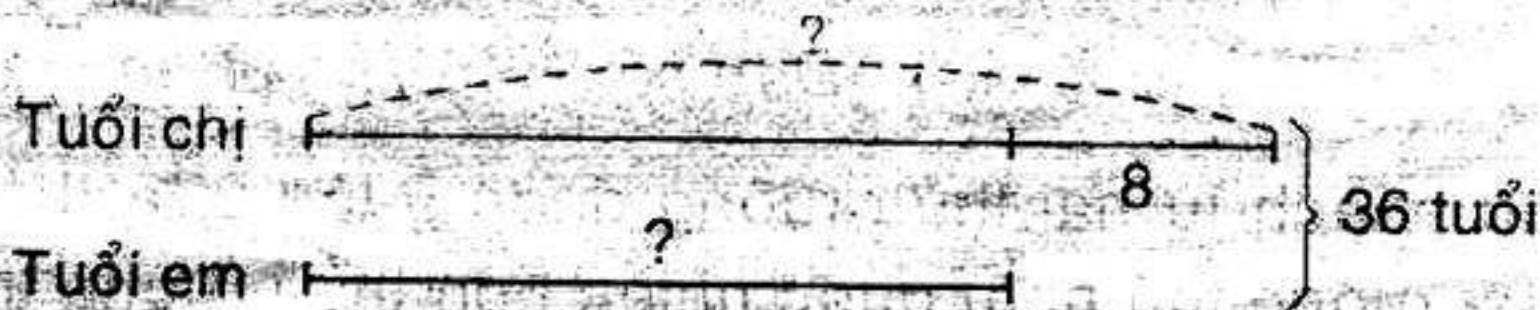
Đáp số : 15 và 9.

b) **Đáp số :** 36 và 24.

c) **Đáp số :** 212 và 113.

2. Tuổi chị và tuổi em cộng lại được 36. Em kém chị 8 tuổi. Hỏi chị bao nhiêu tuổi, em bao nhiêu tuổi?

Tóm tắt :



Giải

Hai lần tuổi em là :

$$36 - 8 = 28 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi em là :

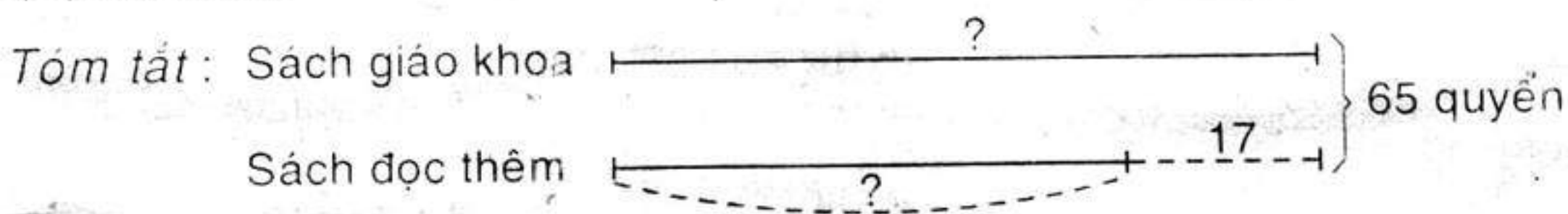
$$28 : 2 = 14 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi chị là :

$$14 + 8 = 22 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số : 22 tuổi và 14 tuổi.

3. Một thư viện trường học cho học sinh mượn 65 quyển sách gồm hai loại : sách giáo khoa và sách đọc thêm. Số sách giáo khoa nhiều hơn số sách đọc thêm 17 quyển. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu quyển sách?



Giải

Hai lần số sách giáo khoa là :

$$65 + 17 = 82 \text{ (quyển)}$$

Số sách giáo khoa là :

$$82 : 2 = 41 \text{ (quyển)}$$

Số sách đọc thêm là :

$$41 - 17 = 24 \text{ (quyển)}$$

Đáp số : 41 quyển sách giáo khoa,

24 quyển sách đọc thêm.

4. Hai phân xưởng làm được 1200 sản phẩm. Phân xưởng thứ nhất làm được ít hơn phân xưởng thứ hai 120 sản phẩm. Hỏi mỗi phân xưởng làm được bao nhiêu sản phẩm?

Đáp số : 540 sản phẩm và 660 sản phẩm.

5. Thu hoạch từ hai thửa ruộng được 5 tấn 2 tạ thóc. Thu hoạch ở thửa ruộng thứ nhất được nhiều hơn thửa ruộng thứ hai 8 tạ thóc. Hỏi thu hoạch ở mỗi thửa ruộng được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Giải

$$5 \text{ tấn } 2 \text{ tạ} = 5200\text{kg}; \quad 8 \text{ tạ} = 800\text{kg}$$

Hai lần số thóc thu hoạch ở thửa ruộng thứ nhất là :

$$5200 + 800 = 6000 \text{ (kg)}$$

Số thóc thu hoạch ở thửa ruộng thứ nhất là :

$$6000 : 2 = 3000 \text{ (kg)}$$

Số thóc thu hoạch ở thửa ruộng thứ hai là :

$$3000 - 800 = 2200 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 3000kg thóc và 2200kg thóc.

§11. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính rồi thử lại :

a) $35\,269 + 27\,485$

$$80\,326 - 24\,719$$

b) $48\,796 + 63\,584$

$$10\,000 - 8989$$

Giải

a)

$$\begin{array}{r} 35\,269 \\ + 27\,485 \\ \hline 62\,754 \end{array}$$

Thử lại :

$$\begin{array}{r} 62\,754 \\ - 35\,269 \\ \hline 27\,485 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 80\,326 \\ - 45\,719 \\ \hline 34\,607 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 34\,607 \\ + 45\,719 \\ \hline 80\,326 \end{array}$$

b) Học sinh tự làm.

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $570 - 225 - 167 + 67$

$$168 \times 2 : 6 \times 4$$

b) $468 : 6 + 61 \times 2$

$$5000 - 5000 : (726 : 6 - 113)$$

Giải

a)

$$\begin{aligned} &= 345 - 167 + 67 \\ &= 178 + 67 \\ &= 245 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} &= 336 : 6 \times 4 \\ &= 56 \times 4 \\ &= 224 \end{aligned}$$

b) • $468 : 6 + 61 \times 2 = 78 + 122$

$= 200$

• $5000 - 5000 : (726 : 6 - 113) = 5000 - 5000 : (121 - 113)$

$= 5000 - 5000 : 8$

$= 5000 - 625$

$= 4375.$

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $98 + 3 + 97 + 2$

b) $364 + 136 + 219 + 181$

$56 + 399 + 1 + 4$

$178 + 277 + 123 + 422.$

Giải

a) ... $= (98 + 2) + (3 + 97)$

... $= (56 + 4) + (399 + 1)$

$= 100 + 100$

$= 60 + 400$

$= 200$

$= 460$

b) ... $= 500 + 400$

... $= (178 + 422) + (277 + 123)$

$= 900$

$= 600 + 400$

$= 1000.$

4. Hai thùng chứa tất cả 600l nước. Thùng bé chứa được ít hơn thùng to 120l nước. Hỏi mỗi thùng chứa được bao nhiêu lít nước?

Giải

Thùng bé chứa được :

$(600 - 120) : 2 = 240 (l)$

Thùng to chứa được :

$240 + 120 = 360 (l)$

Đáp số : 360l nước và 240l nước.

5. Tìm x :

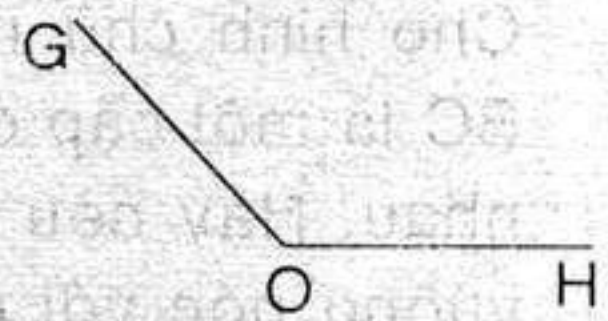
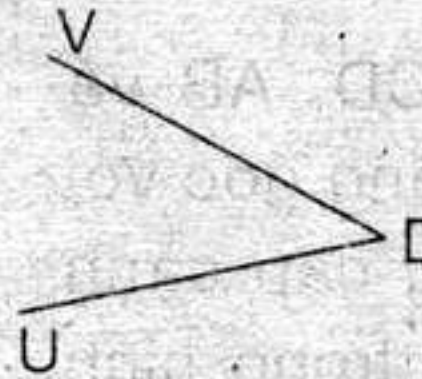
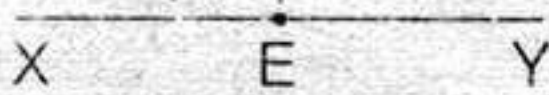
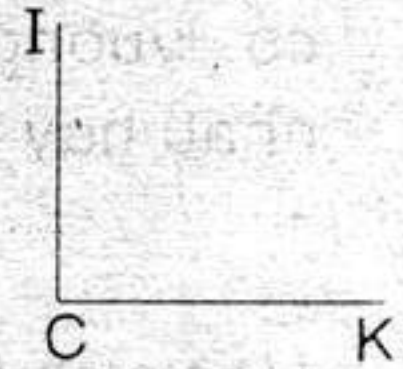
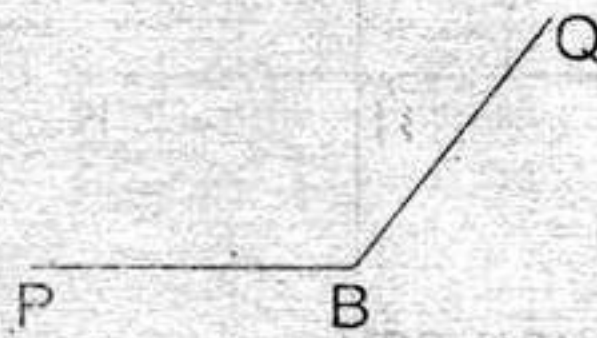
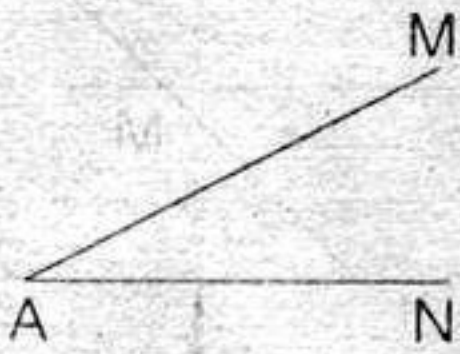
a) $x \times 2 = 10;$

b) $x : 6 = 5$

Đáp số : a) $x = 5$ b) $x = 30.$

§12. GÓC NHỌN, GÓC TÙ, GÓC BỆT

1. Trong các góc sau đây, góc nào là : góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt?



Giải

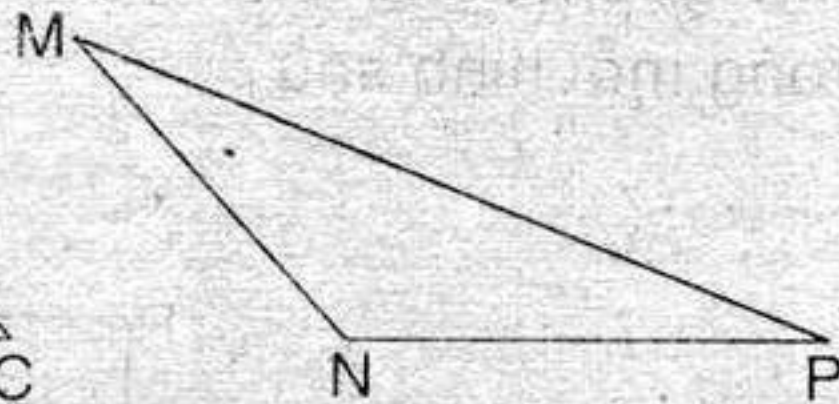
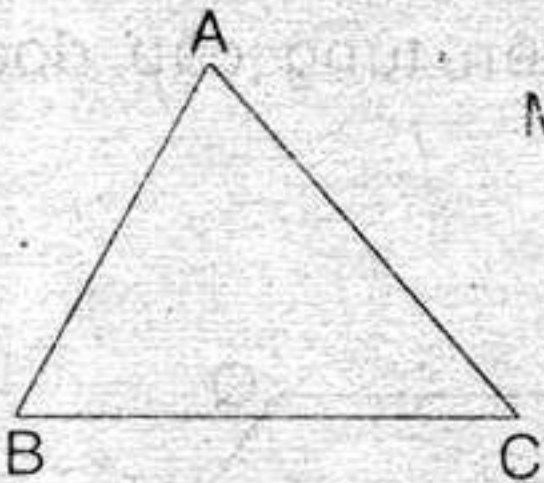
Các góc đỉnh A và đỉnh D là góc nhọn.

Các góc đỉnh B và đỉnh O là góc tù.

Góc đỉnh C là góc vuông.

Góc đỉnh E là góc bẹt.

2. Trong các hình tam giác sau :



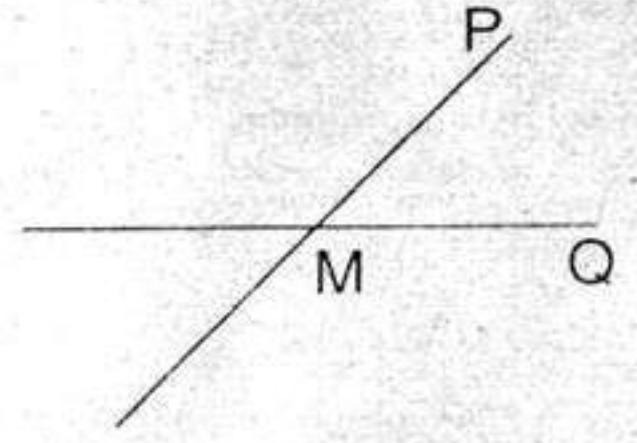
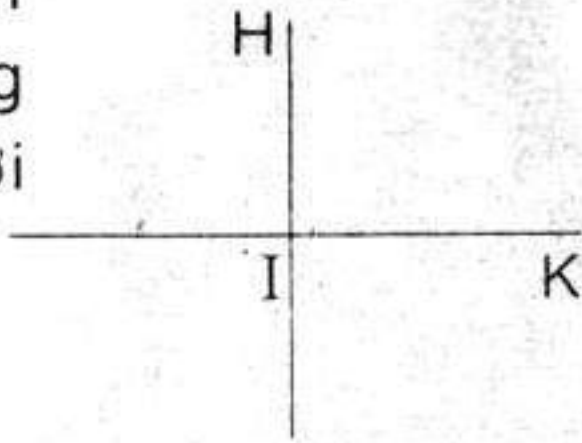
- Hình tam giác nào có ba góc nhọn?
- Hình tam giác nào có góc vuông?
- Hình tam giác nào có góc tù?

Giải

- Hình tam giác ABC có ba góc nhọn.
- Hình tam giác DEG có góc vuông.
- Hình tam giác MNP có góc tù.

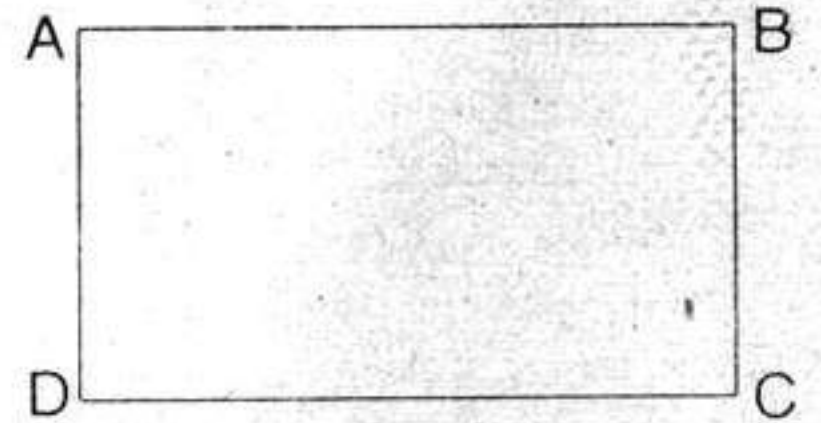
§13. HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

1. Dùng ê-ke để kiểm tra hai đường thẳng có vuông góc với nhau hay không.



Học sinh tự làm theo yêu cầu.

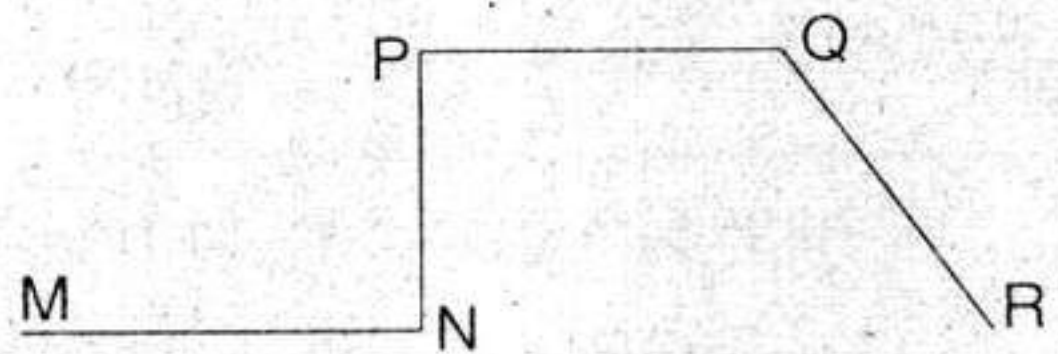
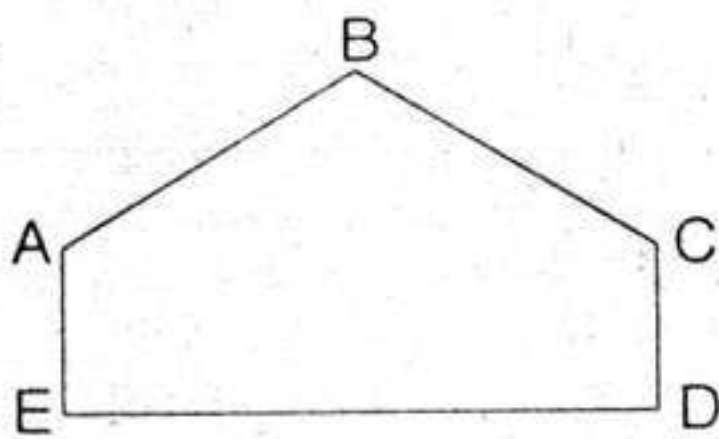
2. Cho hình chữ nhật ABCD, AB và BC là một cặp cạnh vuông góc với nhau. Hãy nêu tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau có trong hình chữ nhật đó.



Giải

- AB và BC là một cặp cạnh vuông góc với nhau.
- BC và CD là một cặp cạnh vuông góc với nhau.
- CD và DA là một cặp cạnh vuông góc với nhau.
- DA và AB là một cặp cạnh vuông góc với nhau.

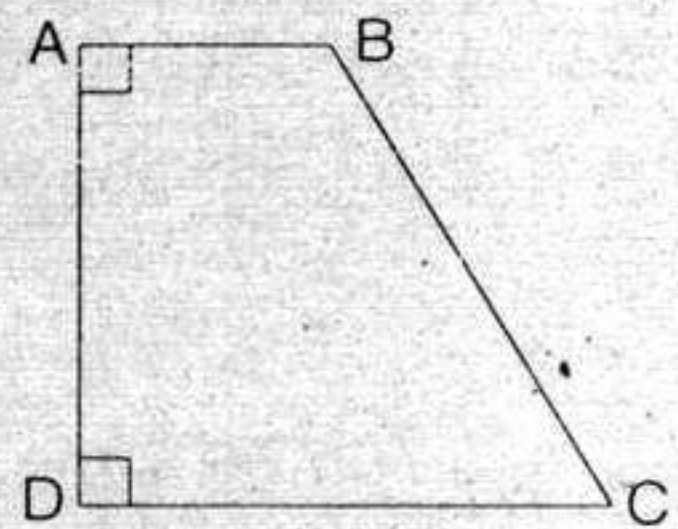
3. Dùng ê-ke để kiểm tra góc vuông rồi nêu tên từng cặp đoạn thẳng vuông góc có trong mỗi hình sau :



Giải

- a) Đoạn thẳng AE vuông góc với đoạn thẳng ED.
Đoạn thẳng ED vuông góc với đoạn thẳng DC.
- b) Đoạn thẳng MN vuông góc với đoạn thẳng NP.
Đoạn thẳng NP vuông góc với đoạn thẳng PQ.

4. Cho hình tứ giác ABCD có góc đỉnh A và góc đỉnh D là các góc vuông.
- Hãy nêu tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau.
 - Hãy nêu tên từng cặp cạnh cắt nhau mà không vuông góc với nhau.

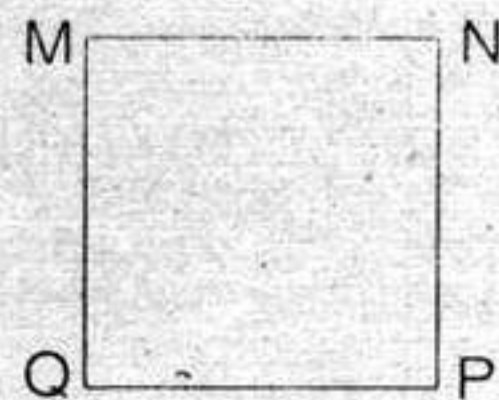
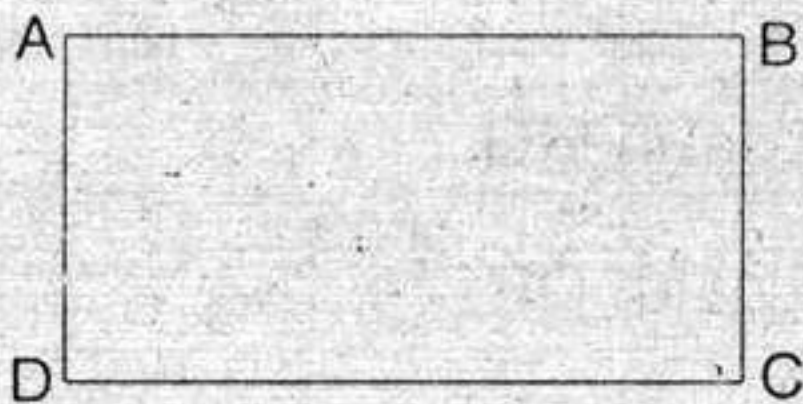


Giải

- Cạnh AB vuông góc với cạnh AD.
Cạnh AD vuông góc với cạnh DC.
- Cạnh AB cắt cạnh BC nhưng không vuông góc với cạnh BC.
Cạnh BC cắt cạnh CD nhưng không vuông góc với cạnh CD.

§14. HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

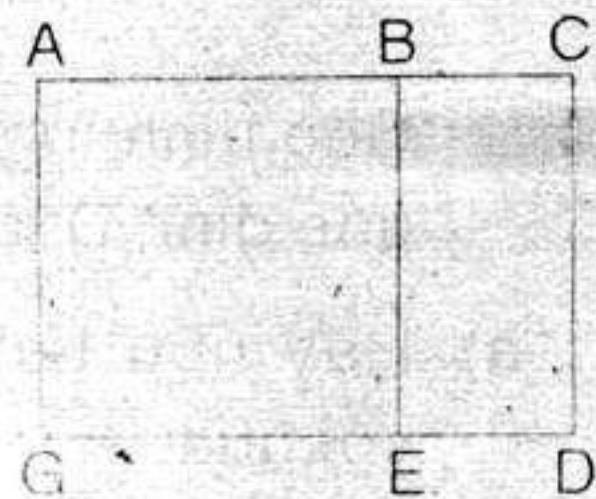
- Cho hình chữ nhật ABCD, AB và DC là một cặp cạnh song song với nhau. Hãy nêu tên từng cặp cạnh song song với nhau có trong hình chữ nhật đó.
 - Nêu tên từng cặp cạnh song song với nhau có trong hình vuông MNPQ.



Giải

- Các cặp cạnh song song trong hình chữ nhật ABCD là :
AB và CD
AD và BC
- Các cặp cạnh song song trong hình vuông MNPQ là :
MN và PQ
MQ và NP.

2. Trong hình bên, cho biết các hình tứ giác ABEG, ACDG, BCDE đều là hình chữ nhật. Canh BE song song với những cạnh nào?

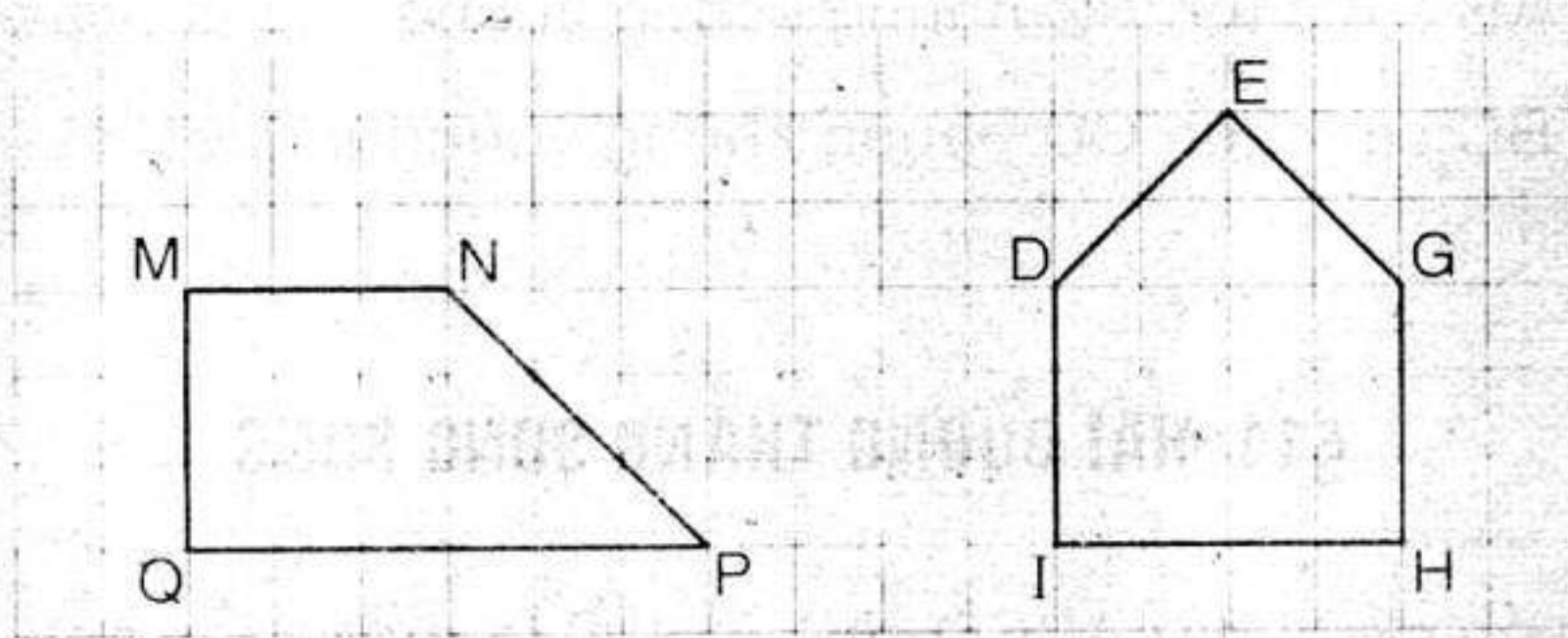


Giải

Cạnh BE song song với cạnh CD và cạnh AG.

3. Trong mỗi hình dưới đây :

- Nêu tên cặp cạnh song song với nhau;
- Nêu tên cặp cạnh vuông góc với nhau.



Giải

- Cạnh MN song song với cạnh PQ.

Cạnh DI song song với cạnh GH.

- Cạnh MN vuông góc với cạnh MQ.

Cạnh MQ vuông góc với cạnh QP.

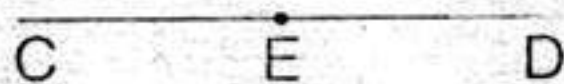
Cạnh DI vuông góc với cạnh IH.

Cạnh IH vuông góc với cạnh HG.

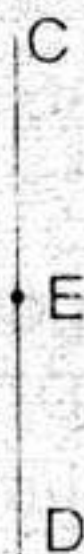
§15. VẼ HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

- Hãy vẽ đường thẳng AB đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng CD trong mỗi trường hợp sau :

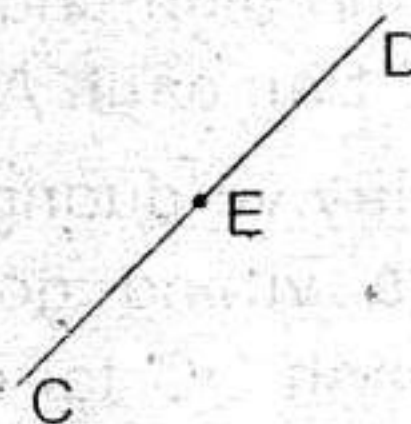
a)



b)



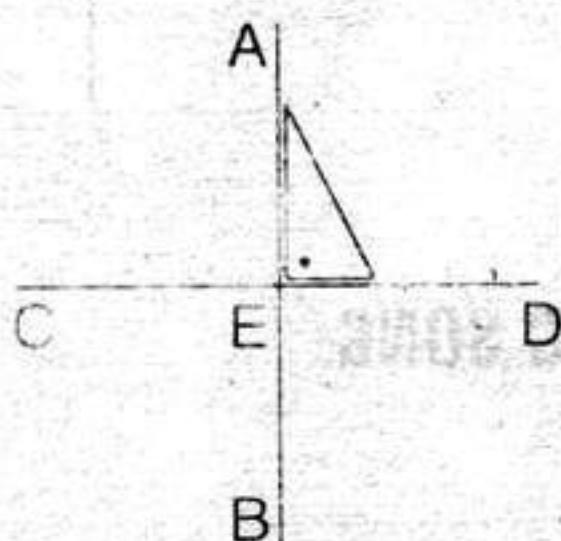
c)



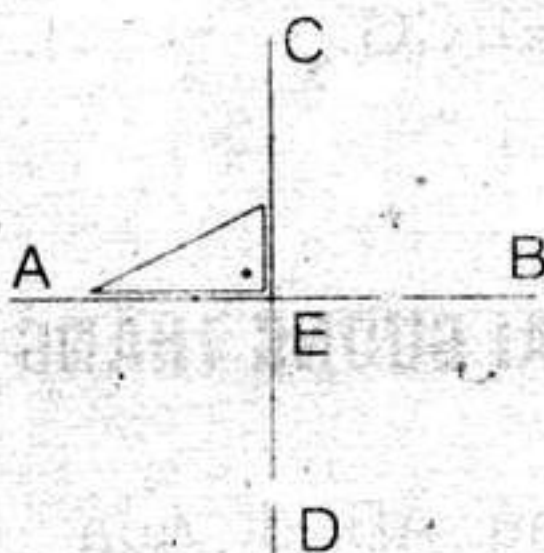
Hướng dẫn :

- Đặt một cạnh góc vuông của ê-ke trùng với đường thẳng CD.
- Trượt ê-ke theo đường thẳng để cạnh góc vuông còn lại của ê-ke gặp điểm E; vạch đường thẳng theo cạnh đó ...

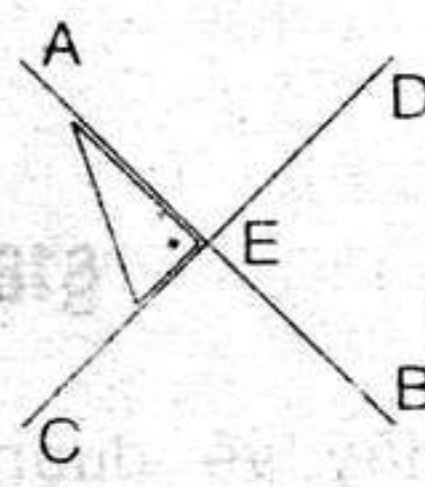
a)



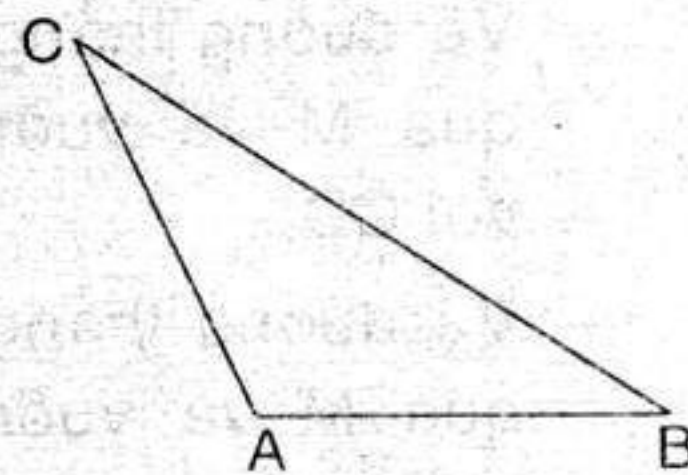
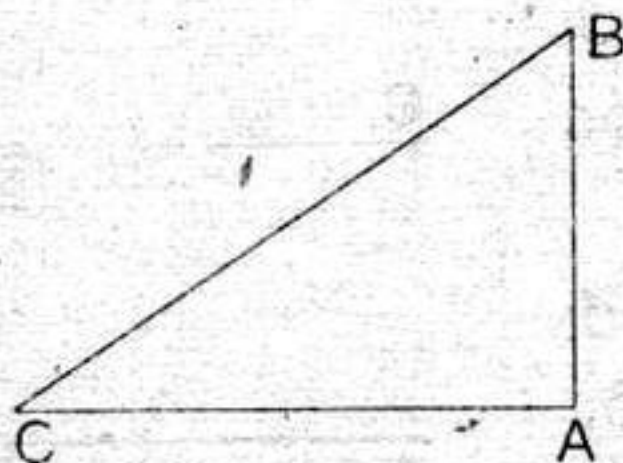
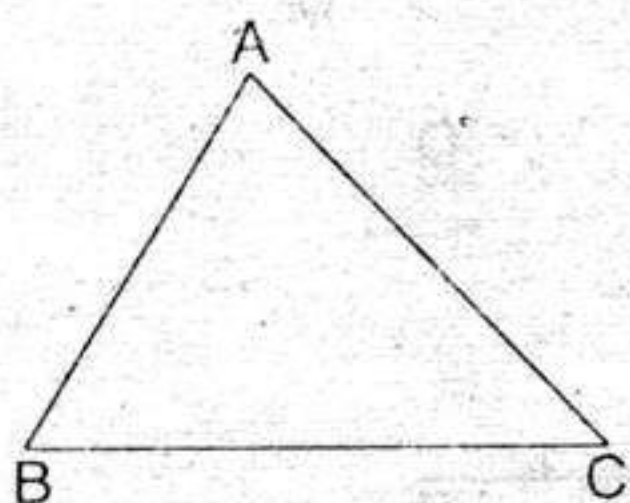
b)



c)



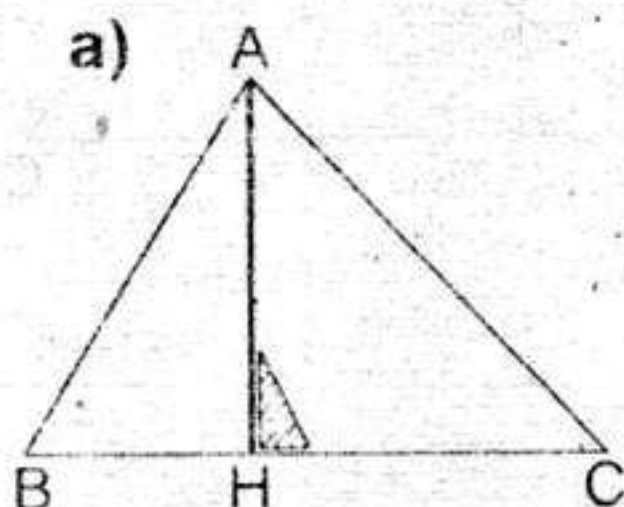
2. Hãy vẽ đường cao AH của hình tam giác ABC trong mỗi trường hợp sau :



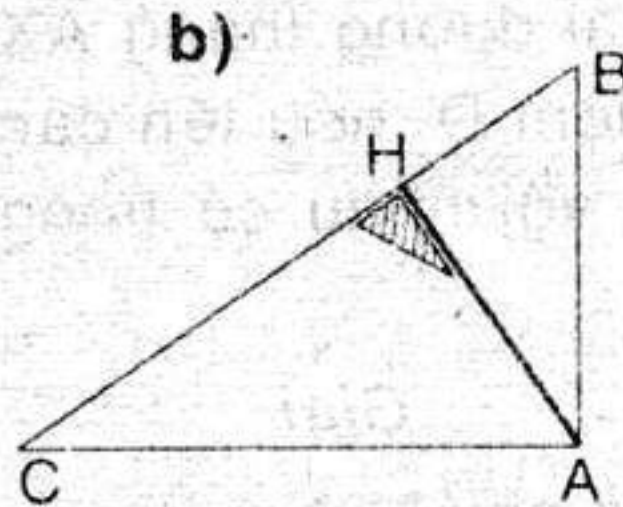
Hướng dẫn :

- Đặt một cạnh góc vuông của ê-ke trùng với đường thẳng BC.
- Trượt ê-ke theo đường thẳng để cạnh góc vuông còn lại của ê-ke gặp điểm A; vạch đường cao AH theo cạnh đó ...

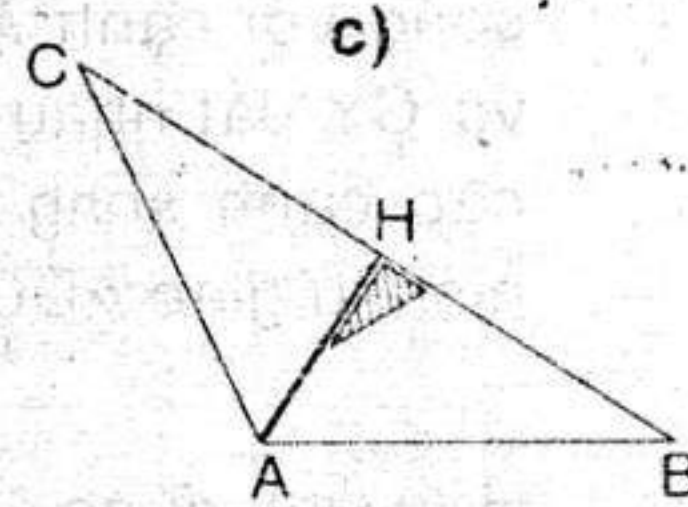
a)



b)



c)

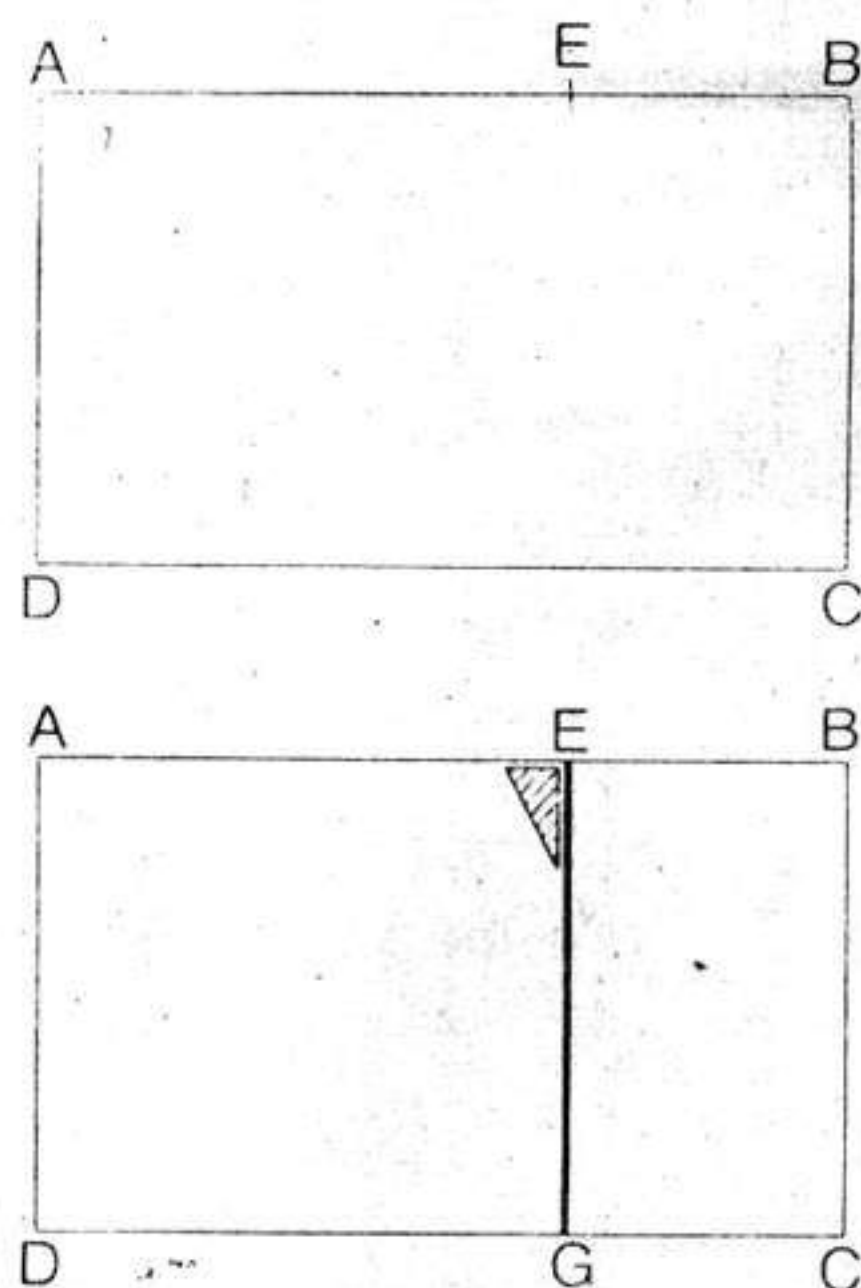


3. Cho hình chữ nhật ABCD và điểm E trên cạnh AB.

Hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm E và vuông góc với cạnh DC, cắt cạnh DC tại điểm G. Ta được các hình tứ giác đều là hình chữ nhật, hãy nêu tên các hình chữ nhật đó.

Giải

- Xem hình bên.
- Các hình chữ nhật là :
ABCD, AEGD và EBCG.

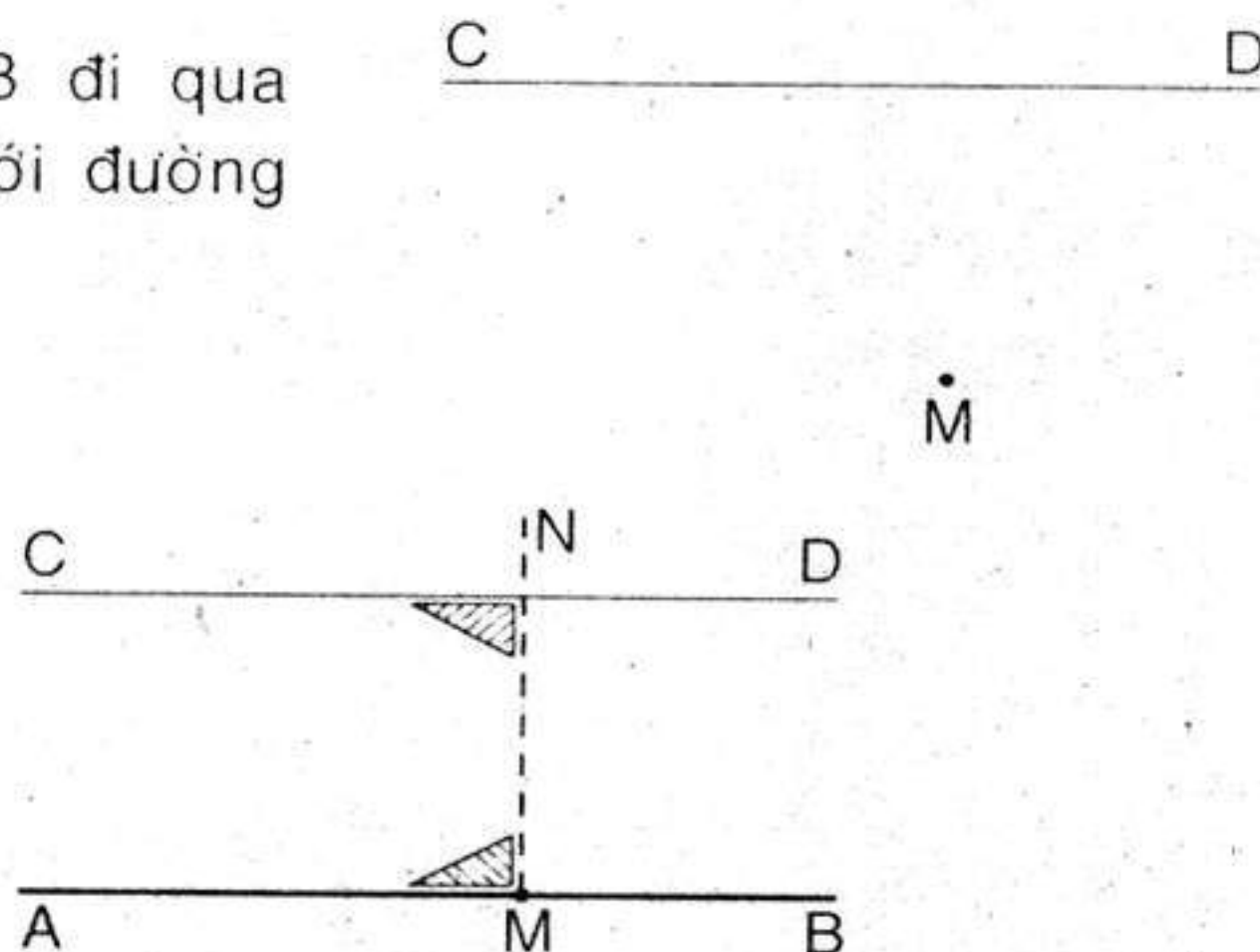


§16. VẼ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

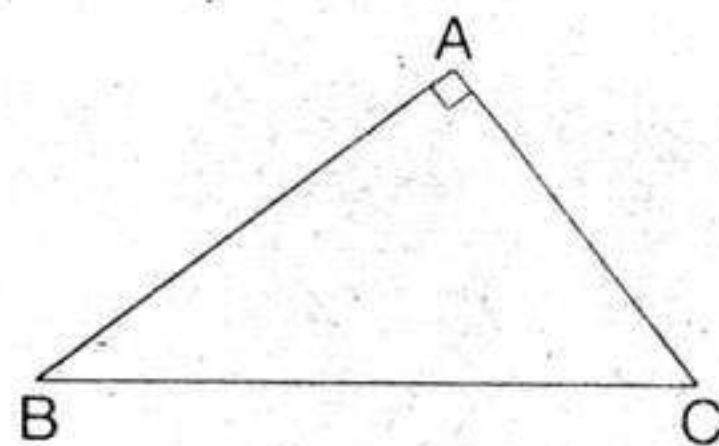
1. Hãy vẽ đường thẳng AB đi qua điểm M và song song với đường thẳng CD.

Hướng dẫn :

- Vẽ đường thẳng MN đi qua M và vuông góc với CD.
- Vẽ đường thẳng AB đi qua M và vuông góc với MN.



2. Cho hình tam giác ABC có góc đỉnh A là góc vuông. Qua đỉnh A, hãy vẽ đường thẳng AX song song với cạnh BC; qua đỉnh C, hãy vẽ đường thẳng CY song song với cạnh AB. Hai đường thẳng AX và CY cắt nhau tại điểm D, nêu tên các cặp cạnh song song với nhau có trong hình tứ giác ADCB.

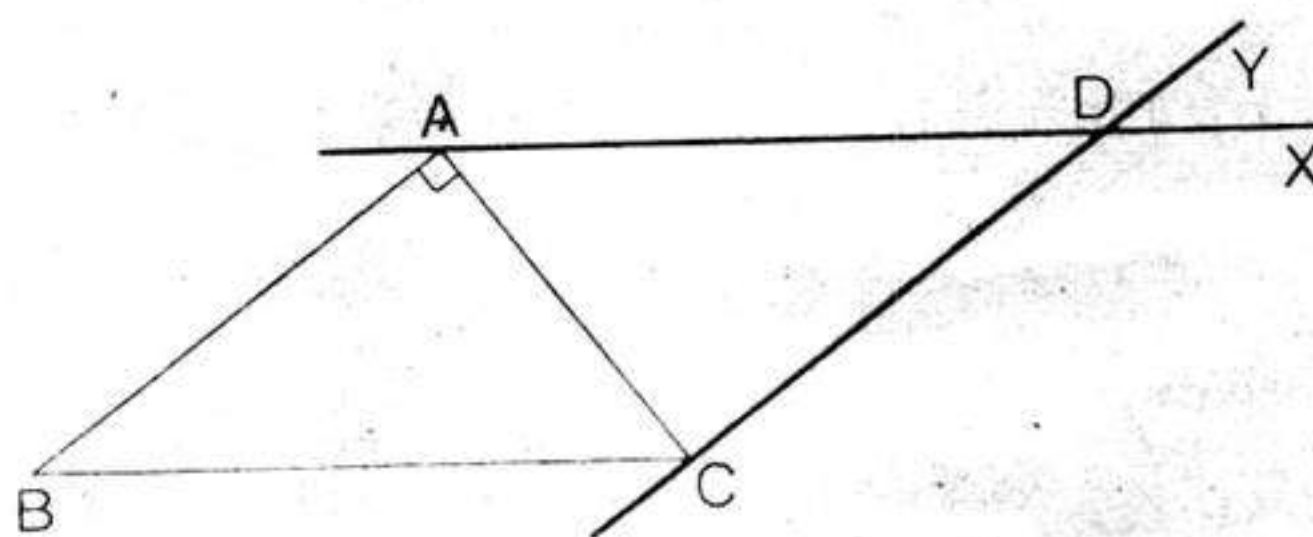


Giải

Học sinh dùng ê-ke vẽ như hình ở trang sau.

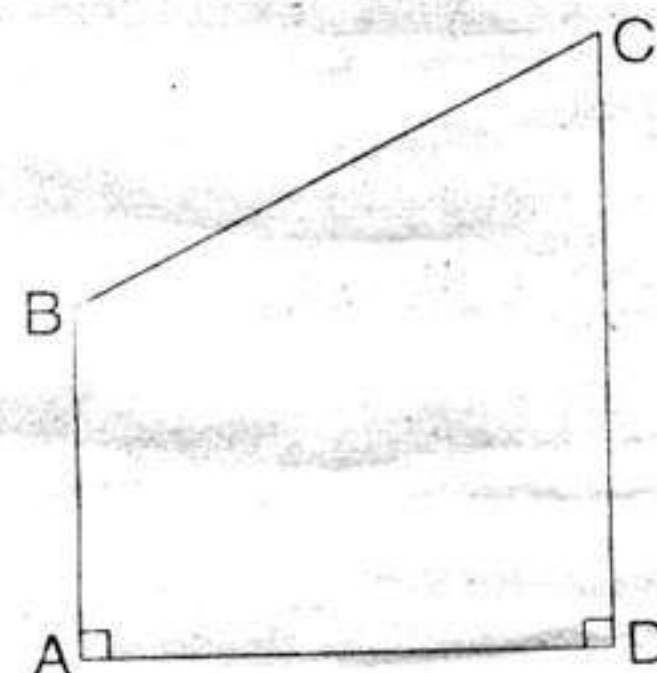
Các cặp cạnh song song trong tứ giác ADCB là :

- + AB và CD.
- + AD và BC.



3. Cho hình tứ giác ABCD có góc đỉnh A và góc đỉnh D là các góc vuông (xem hình vẽ).

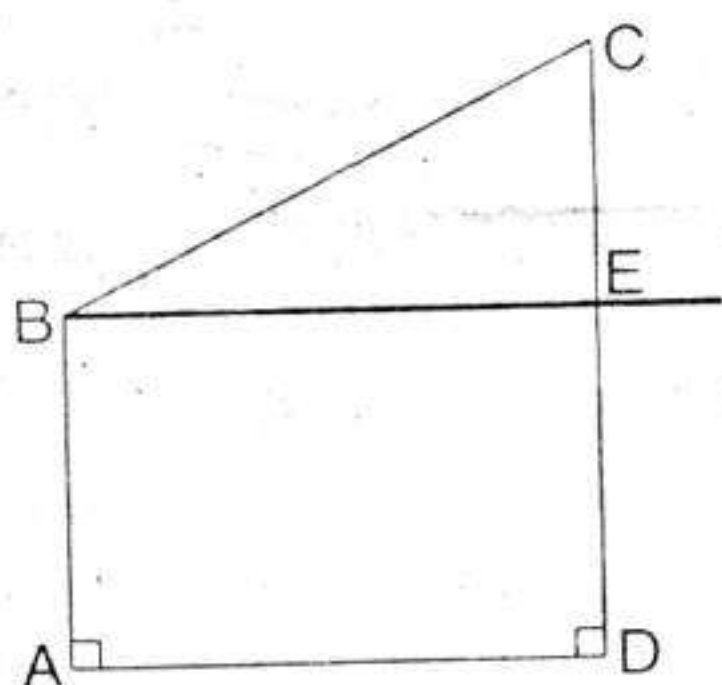
- a) Hãy vẽ đường thẳng đi qua B và song song với cạnh AD, cắt cạnh DC tại điểm E.
- b) Dùng ê-ke kiểm tra xem góc đỉnh E của hình tứ giác BEDA có là góc vuông hay không.



Giải

- Học sinh dùng ê-ke vẽ như hình bên.
- Học sinh dùng ê-ke để kiểm tra sẽ thấy góc đỉnh E của tứ giác BEDA là góc vuông.

Nói thêm : Góc đỉnh B của tứ giác đó cũng là góc vuông. Tứ giác ABED là hình chữ nhật.



§17. THỰC HÀNH VẼ HÌNH CHỮ NHẬT

1. a) Hãy vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm.
- b) Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Hướng dẫn :

- a) - Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$.
- Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A, trên đó lấy đoạn thẳng $AD = 3\text{cm}$.
- Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B, trên đó lấy đoạn thẳng $BC = 3\text{cm}$.
- Nối C với D để được hình chữ nhật ABCD.

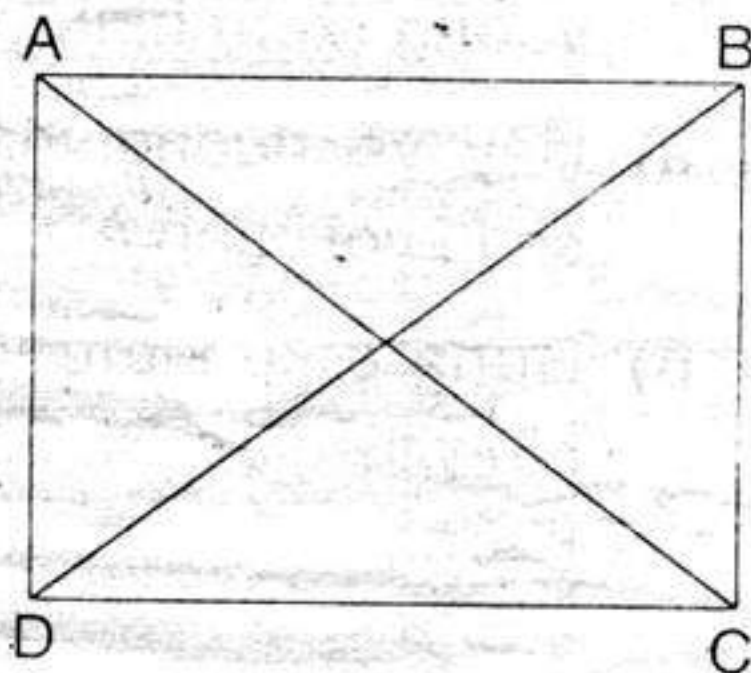
b) Chu vi hình chữ nhật ABCD là :

$$(5 + 3) \times 2 = 16 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 16cm.

2. a) Hãy vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều dài $AB = 4\text{cm}$, chiều rộng $BC = 3\text{cm}$.

b) Trong hình chữ nhật ABCD, hai đoạn thẳng AC và BD được gọi là hai đường chéo của hình chữ nhật. Hãy dùng thước có vạch chia xăng-ti-mét kiểm tra xem độ dài hai đường chéo AC và BD có bằng nhau hay không.



Giải

a) Học sinh tự vẽ hình.

b) Sau khi đo, ta có : $AC = BD = 5\text{cm}$.

Vậy : Hai đường chéo của hình chữ nhật dài bằng nhau.

§18. THỰC HÀNH VẼ HÌNH VUÔNG

1. a) Hãy vẽ hình vuông có cạnh 4cm.

b) Tính chu vi và diện tích hình vuông đó.

Hướng dẫn :

a) Học sinh tự vẽ hình.

b) Chu vi hình vuông đó là :

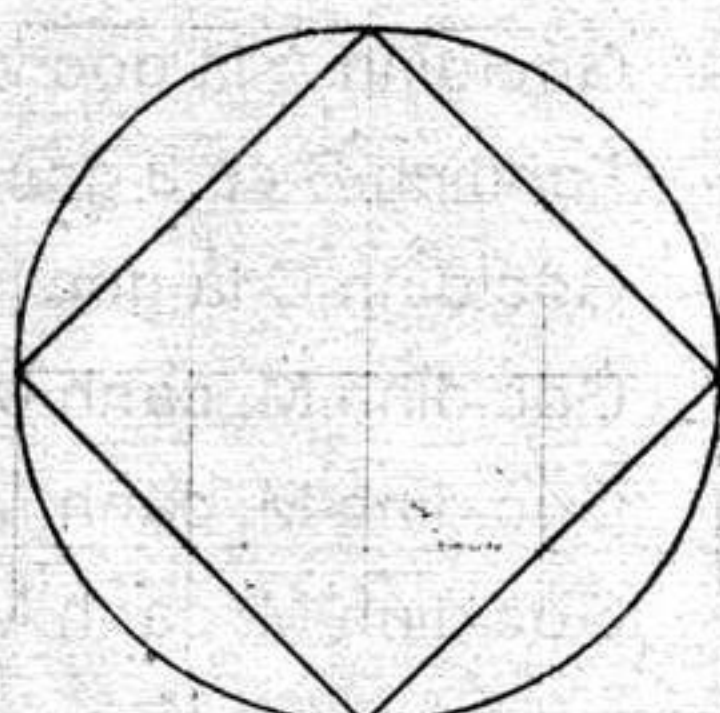
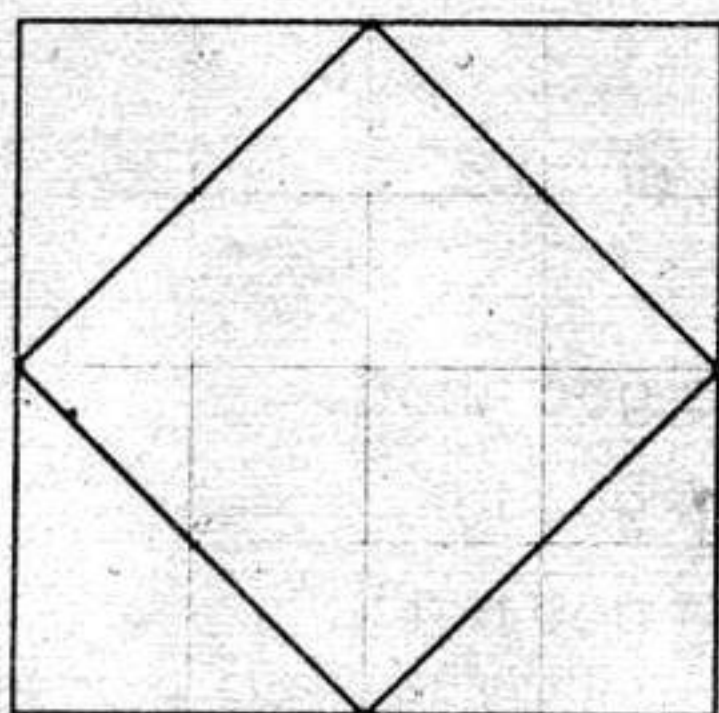
$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông đó là :

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 16cm và 16cm^2 .

2. Vẽ theo mẫu :



Hướng dẫn :

Học sinh tự chấm các điểm mốc trên giấy kẻ ô ly rồi nối lại để có hai hình vuông ở câu (a) và một hình vuông ở câu (b).

Học sinh tự chấm tâm hình tròn ở câu (b) rồi vẽ hình tròn có bán kính bằng 2 lần cạnh ô vuông.

3. Hãy vẽ hình vuông ABCD có cạnh 5cm, rồi kiểm tra xem hai đường chéo AC và BD :

a) Có vuông góc với nhau hay không;

b) Có bằng nhau hay không.

Hướng dẫn : Học sinh tự vẽ hình, sau đó :

Dùng ê-ke để kiểm tra câu a : Hai đường chéo của hình vuông vuông góc với nhau.

Dùng thước có vạch mi-li-mét để kiểm tra câu b :

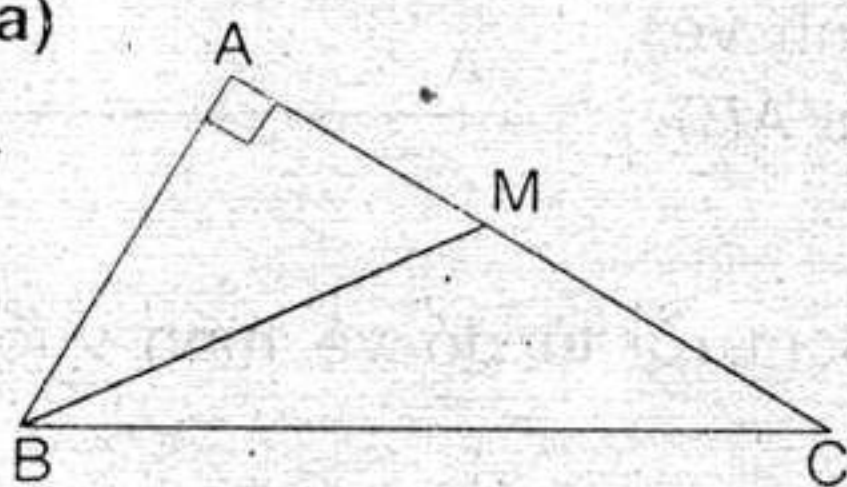
$$AC = BD = 70\text{mm}.$$

Vậy : Hai đường chéo của hình vuông vừa bằng nhau lại vừa vuông góc với nhau.

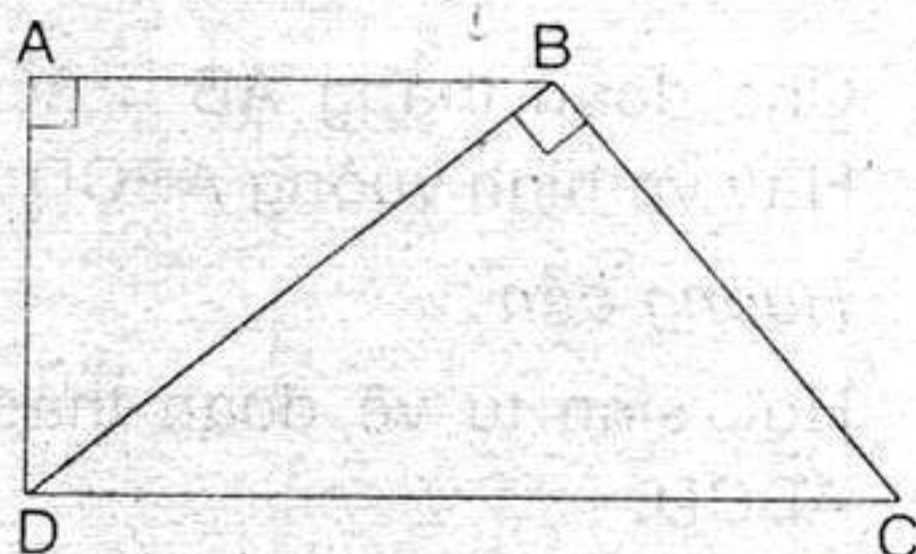
§19. LUYỆN TẬP

1. Nêu các góc vuông, góc nhọn, góc tù và góc bẹt có trong mỗi hình sau :

a)



b)



Trả lời :

- a) – Góc đỉnh A là góc vuông.
– Tại đỉnh B có 3 góc đều là góc nhọn.
– Góc đỉnh C là góc nhọn.
– Góc đỉnh M, cạnh MA và MB là góc nhọn.
– Góc đỉnh M, cạnh MB và MC là góc tù.
– Góc đỉnh M, cạnh MA và MC là góc bẹt.

b) Các góc vuông là :

- + Góc đỉnh A.
- + Góc đỉnh B; cạnh BD, BC.
- + Góc đỉnh D, cạnh DA, DC.

Các góc nhọn là :

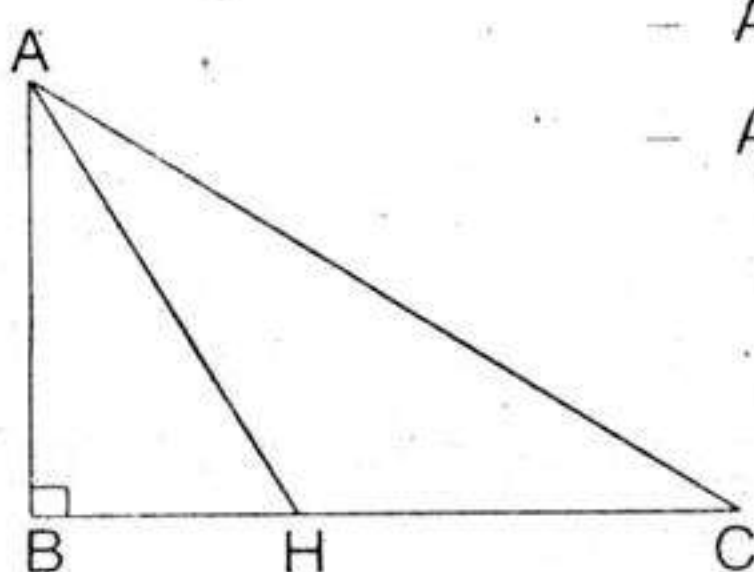
- góc đỉnh C.
- góc đỉnh B; cạnh BA, BD.
- góc đỉnh D; cạnh DA, DB.
- góc đỉnh D; cạnh DB, DC.

Có 1 góc tù là : góc đỉnh B; cạnh BA, BC.

Nói thêm :

- Ở câu a : có 1 góc vuông, 5 góc nhọn, 1 góc tù và 1 góc bẹt.
- Ở câu b : có 3 góc vuông, 4 góc nhọn, 1 góc tù và 0 góc bẹt.

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :



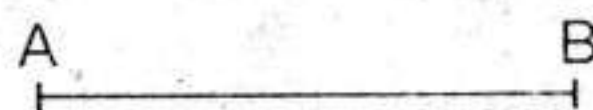
- AH là đường cao của hình tam giác ABC ☐
- AB là đường cao của hình tam giác ABC ☐

Giải

Câu trên sai. ☐ S

Câu dưới đúng. ☐ Đ

3. Cho đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$ (như hình vẽ).
Hãy vẽ hình vuông ABCD (có cạnh là AB).



Hướng dẫn :

Học sinh tự vẽ đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$ rồi từ đó vẽ hình vuông ABCD.

4. a) Hãy vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều dài $AB = 6\text{cm}$, chiều rộng $AD = 4\text{cm}$.

b) Xác định trung điểm M của cạnh AD, trung điểm N của cạnh BC. Nối điểm M và điểm N ta được các hình tứ giác đều là hình chữ nhật.

– Nêu tên các hình chữ nhật đó.

– Nêu tên các cạnh song song với cạnh AB.

Hướng dẫn :

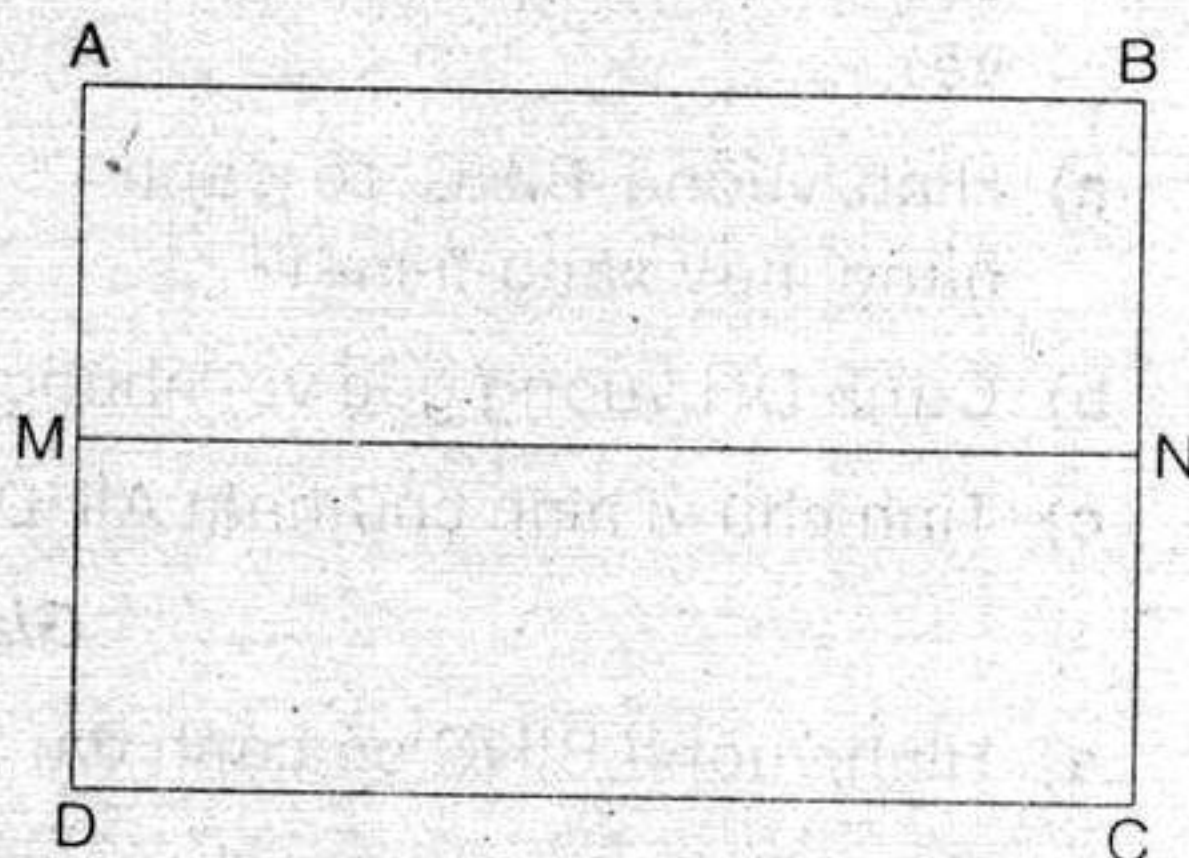
a) Học sinh tự vẽ hình chữ nhật ABCD.

b) Trên cạnh AD lấy điểm M sao cho :

$$AM = 4 : 2 = 2 \text{ (cm)}$$

Trên cạnh BC lấy điểm N sao cho :

$$BN = 2\text{cm}.$$



M và N là trung điểm của AD và BC.

- Có 3 hình chữ nhật là ABNM, MNCD và ABCD.
- Các cạnh song song với AB là MN và CD.

§20. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) $386\,259 + 260\,837$

$$726\,485 - 452\,936$$

b) $528\,946 + 73\,529$

$$435\,260 - 92\,753.$$

Đáp số: a) $647\,096$

b) $602\,475$

$273\,549$

$342\,507.$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $6257 + 989 + 743:$

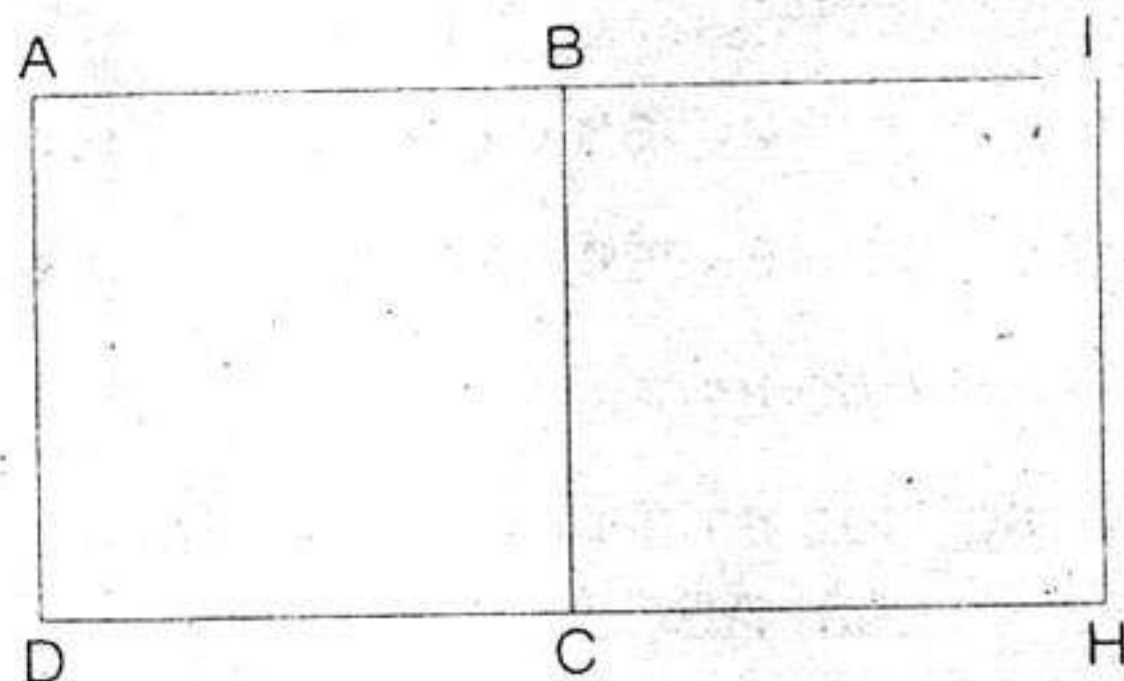
b) $5798 + 322 + 4678.$

Giải

a) $\dots = 6257 + 743 + 989$
 $= 7000 + 989$
 $= 7989.$

b) $\dots = 5798 + 5000$
 $= 10798$

3. Cho hình vuông ABCD có cạnh 3cm. Vẽ tiếp hình vuông BIHC để có hình chữ nhật AIHD (xem hình vẽ).



- a) Hình vuông BIHC có cạnh bằng mấy xăng-ti-mét?
b) Cạnh DH vuông góc với những cạnh nào?
c) Tính chu vi hình chữ nhật AIHD.

Giải

- a) Hình vuông BIHC có cạnh dài 3cm.
b) Cạnh DH vuông góc với các cạnh AD, BC và IH.
c) *Cách 1*: Chu vi hình chữ nhật AIHD là :

$$(3 + 3 + 3) \times 2 = 18 \text{ (cm)}$$

Cách 2: Chiều dài hình chữ nhật AIHD là :

$$3 + 3 = 6 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật AIHD là :

$$(6 + 3) \times 2 = 18 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 18cm.

4. Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 16cm, chiều dài hơn chiều rộng 4cm. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

Giải

Chiều dài hình chữ nhật là :

$$16 + 4 = 20 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$20 \times 16 = 320 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 320cm².

Phần II : PHÉP NHÂN

§1. NHÂN VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

a) $341\,231 \times 2$

b) $102\,426 \times 5$

$214\,325 \times 4$

$410\,536 \times 3$

Đáp số: a) $682\,462$

b) $512\,130$

$857\,300$

$1\,231\,680$

2. Viết giá trị thích hợp của biểu thức vào ô trống :

m	2	3	4	5
$201\,634 \cdot m$				

Giải

m	2	3	4	5
$201\,634 \cdot m$	403 268	604 902	806 536	1 008 170

3. Tính :

a) $321\,475 + 423\,507 \cdot 2$

b) $1306 \times 8 + 24\,573$

$843\,275 - 123\,568 \cdot 5$

$609 \times 9 - 4845$

Giải

a) $\dots = 321\,475 + 847\,014$;
 $= 1\,168\,489$

$\dots = 843\,275 - 617\,840$
 $= 225\,435$

b) *Đáp số* : $35\,021$; 636 .

4. Một huyện miền núi có 8 xã vùng thấp và 9 xã vùng cao. Mỗi xã vùng thấp được cấp 850 quyển truyện, mỗi xã vùng cao được cấp 980 quyển truyện. Hỏi huyện đó được cấp bao nhiêu quyển truyện?

Giải

8 xã vùng thấp được cấp :

$850 \cdot 8 = 6800$ (quyển truyện)

9 xã vùng cao được cấp :

$$980 \times 9 = 8820 \text{ (quyển truyện)}$$

Huyện đó được cấp :

$$6800 + 8820 = 15\,620 \text{ (quyển truyện)}$$

Đáp số : 15 620 quyển truyện.

§2. TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP NHÂN

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

a) $4 \times 6 = 6 \times \square$

b) $3 \times 5 = 5 \times \square$

$207 \times 7 = \square \times 207$

$2138 \times 9 = \square \times 2138$

Giải

a) $4 \times 6 = 6 \times 4$

b) $3 \times 5 = 5 \times 3$

$207 \times 7 = 7 \times 207$

$2138 \times 9 = 9 \times 2138$

2. Tính :

a) 1357×5

b) $40\,263 \times 7$

c) $23\,109 \times 8$

7×853

5×1326

9×1427

Giải

a)
$$\begin{array}{r} 1357 \\ \times \quad 5 \\ \hline 6785 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 853 \\ \times \quad 7 \\ \hline 5971 \end{array}$$

Đáp số : b) 281 841

c) 184 872

6630

12 843.

Nói thêm : Không nên đặt tính như sau :

$$\begin{array}{r} 7 \\ \times \quad 853 \\ \hline 5971 \end{array}$$

3. Tìm hai biểu thức có giá trị bằng nhau :

a) 4×2145 ;

b) $(3 + 2) \times 10\,287$;

c) 3964×6 ;

d) $(2100 + 45) \times 4$;

e) 10287×5 ;

g) $(4 + 2) \times (3000 + 964)$.

Giải

$$4 \times 2145 = (2100 + 45) \times 4$$

$$3964 \times 6 = (4 + 2) \times (3000 + 964)$$

$$10\,287 \times 5 = (3 + 2) \times 10\,287.$$

4. **Số?**

a) $a \times \square = \square \times a = a;$

b) $a \times \square = \square \times a = 0.$

Giải

a) $a \times 1 = 1 \times a = a.$

b) $a \times 0 = 0 \times a = 0.$

§3. NHÂN VỚI 10, 100, 1000, ... CHIA CHO 10, 100, 1000, ...

1. Tính nhẩm :

a) 18×10

82×100

256×1000

18×100

75×1000

302×10

18×1000

19×10

400×100

b) $9000 : 10$

$6800 : 100$

$20\,020 : 10$

$9000 : 100$

$420 : 10$

$200\,200 : 100$

$9000 : 1000$

$2000 : 1000$

$2\,002\,000 : 1000.$

Đáp số: a) 180

8200

$256\,000$

1800

$75\,000$

3020

$18\,000$

190

$40\,000.$

b) 900

68

2002

90

42

2002

9

2

$2002.$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$70\text{kg} = \dots \text{ yến}$

$800\text{kg} = \dots \text{ tạ}$

$300 \text{ tạ} = \dots \text{ tấn}$

$120 \text{ tạ} = \dots \text{ tấn}$

$5000\text{kg} = \dots \text{ tấn}$

$4000\text{g} = \dots \text{ kg}.$

Đáp số (từ trên xuống) : 7 yến, 8 tạ, 30 tấn, 12 tấn, 5 tấn, 4kg.

§4. TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP NHÂN

1. Tính bằng hai cách (theo mẫu) :

a) $4 \times 5 \times 3$
 $3 \times 5 \times 6$

b) $5 \times 2 \times 7$
 $3 \times 4 \times 5.$

Giải

a) $\dots = (4 \times 5) \times 3 = 20 \times 3 = 60;$ $\dots = (3 \times 5) \times 6 = 15 \times 6 = 90$
 $\dots = 4 \times (5 \times 3) = 4 \times 15 = 60;$ $\dots = 3 \times (5 \times 6) = 3 \times 30 = 90.$

b) Học sinh tự giải.

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $13 \times 5 \times 2$
 $5 \times 2 \times 34$

b) $2 \times 26 \times 5$
 $5 \times 9 \times 3 \times 2.$

Nhân trước các thừa số có tích tròn chục.

Giải

a) $\dots = 13 \times 10 = 130$
 $\dots = 10 \times 34 = 340$

b) $\dots = (2 \times 5) \times 26 = 10 \times 26 = 260$
 $\dots = (5 \times 2) \times (9 \times 3) = 10 \times 27 = 270.$

3. Một trường học có 8 lớp, mỗi lớp có 15 bộ bàn ghế, mỗi bộ bàn ghế có 2 học sinh. Hỏi trường học đó có bao nhiêu học sinh?

Giải

Cách 1: Số bộ bàn ghế của trường đó là :

$$15 \times 8 = 120 \text{ (bộ)}$$

Số học sinh trường đó có là :

$$2 \times 120 = 240 \text{ (học sinh)}$$

Cách 2: Số học sinh mỗi lớp có là :

$$2 \times 15 = 30 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh trường đó có là :

$$30 \times 8 = 240 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 240 học sinh.

Nói thêm: Từ hai cách giải trên, ta có :

$$(2 \times 15) \times 8 = 2 \times (15 \times 8)$$

§5. NHÂN VỚI SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ 0

1. Đặt tính rồi tính :

a) 1342×40 ;

b) $13\,546 \times 20$;

c) 5642×200 .

Giải

a)

$$\begin{array}{r} 1342 \\ \times 40 \\ \hline 53\,680 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 13\,546 \\ \times 20 \\ \hline 270\,920 \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r} 5642 \\ \times 200 \\ \hline 1\,128\,400 \end{array}$$

2. Tính :

a) 1326×300 ;

b) 3450×20 ;

c) 1450×800 .

Đáp số : a) 370 800 ; b) 69 000 c) 1 160 000.

3. Một bao gạo cân nặng 50kg, một bao ngô cân nặng 60kg. Một xe ô tô chở 30 bao gạo và 40 bao ngô. Hỏi xe ô tô đó chở tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo và ngô?

Giải

30 bao gạo cân nặng :

$$50 \times 30 = 1500 \text{ (kg)}$$

40 bao ngô cân nặng :

$$60 \times 40 = 2400 \text{ (kg)}$$

Xe ô tô chở tất cả là :

$$1500 + 2400 = 3900 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 3900kg gạo và ngô.

4. Một tấm kính hình chữ nhật có chiều rộng 30cm, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính diện tích của tấm kính đó.

Giải

Chiều dài tấm kính là :

$$30 \times 2 = 60 \text{ (cm)}$$

Diện tích tấm kính là :

$$60 \times 30 = 1800 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 1800cm^2 .

§6. ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG

1. Đọc : 32dm^2 ; 911dm^2 ; 1952dm^2 ; $492\,000\text{dm}^2$.

Giải

32dm^2 : Ba mươi hai đề-xi-mét vuông.

911dm^2 : Chín trăm mười một đề-xi-mét vuông.

1952dm^2 : Một ngàn chín trăm năm mươi hai đề-xi-mét vuông.

$492\,000\text{dm}^2$: Bốn trăm chín mươi hai ngàn đề-xi-mét vuông.

2. Viết theo mẫu :

Đọc	Viết
Một trăm linh hai đề-xi-mét vuông	102dm^2
Tám trăm mười hai đề-xi-mét vuông	
Một nghìn chín trăm sáu mươi chín đề-xi-mét vuông	
Hai nghìn tám trăm mười hai đề-xi-mét vuông	

Giải

Từ trên xuống : 812dm^2 ; 1969dm^2 ; 2812dm^2 .

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$1\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$48\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$1997\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$100\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$2000\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$9900\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$$

Đáp số : $\dots = 100\text{cm}^2$

$$\dots = 4800\text{cm}^2$$

$$\dots = 199\,700\text{cm}^2$$

$$\dots = 1\text{dm}^2$$

$$\dots = 20\text{dm}^2$$

$$\dots = 99\text{dm}^2$$

4.

$\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$?

$$210\text{cm}^2 \square 2\text{dm}^2\,10\text{cm}^2$$

$$1954\text{cm}^2 \square 19\text{dm}^2\,50\text{cm}^2$$

$$6\text{dm}^2\,3\text{cm}^2 \square 603\text{cm}^2$$

$$2001\text{cm}^2 \square 20\text{dm}^2\,10\text{cm}^2$$

Hướng dẫn :

Đổi ra cm^2 rồi so sánh và điền dấu :

Giải

$$210\text{cm}^2 = \frac{2\text{dm}^2 10\text{cm}^2}{210\text{cm}^2}$$

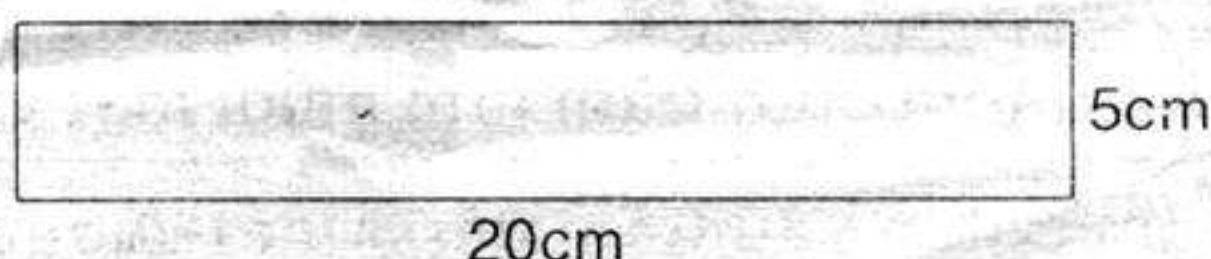
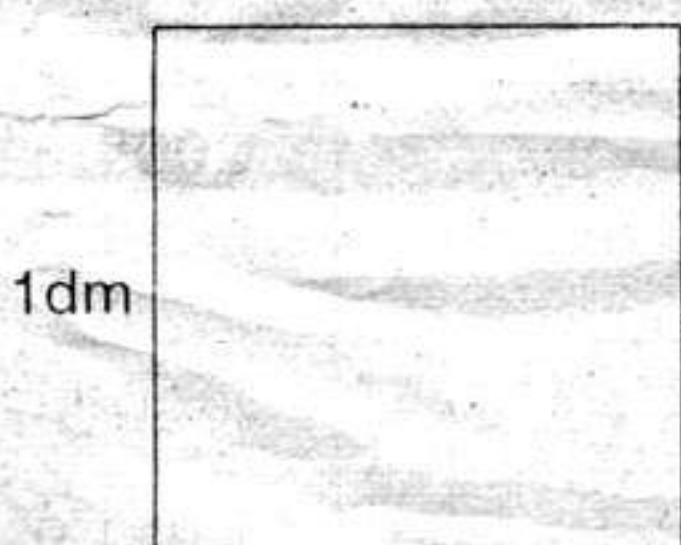
$$1594\text{cm}^2 > \frac{19\text{dm}^2 50\text{cm}^2}{1950\text{cm}^2}$$

$$\frac{6\text{dm}^2 3\text{cm}^2}{603\text{cm}^2} = 603\text{cm}^2$$

$$2001\text{cm}^2 < \frac{20\text{dm}^2 10\text{cm}^2}{2010\text{cm}^2}$$

Nói thêm : Học sinh chỉ cần điền dấu đúng là đạt yêu cầu. Phần đổi đơn vị ở dưới dấu móc chỉ cần nêu miệng, em nào trình bày (viết) được đầy đủ như trên thì rất giỏi.

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S :



- a) Hình vuông và hình chữ nhật có diện tích bằng nhau.
- b) Diện tích hình vuông và diện tích hình chữ nhật không bằng nhau.
- c) Hình vuông có diện tích lớn hơn diện tích hình chữ nhật.
- d) Hình chữ nhật có diện tích bé hơn diện tích hình vuông.

Hướng dẫn :

Học sinh tính diện tích hai hình rồi so sánh ...

Giải

Diện tích hình vuông là 1dm^2 .

Diện tích hình chữ nhật là :

$$20 \times 5 = 100 (\text{cm}^2)$$

$$100\text{cm}^2 = 1\text{dm}^2$$

Vậy a) Đ, b) S, c) S, d) S.

§7. MÉT VUÔNG

1. Viết theo mẫu :

Đọc	Viết
Chín trăm chín mươi mét vuông	$990m^2$
Hai nghìn không trăm linh năm mét vuông	
	$1980m^2$
	$8600dm^2$
Hai mươi tám nghìn chín trăm mười một xăng-ti-mét vuông	

Giải

Hai nghìn không trăm linh năm mét vuông	$2005m^2$
Một nghìn chín trăm tám mươi mét vuông	$1980m^2$
Tám nghìn sáu trăm đề-xi-mét vuông	$8600dm^2$
Hai mươi tám nghìn chín trăm mười một xăng-ti-mét vuông	$28\,911cm^2$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\begin{array}{ll}
 1m^2 & = \dots dm^2 \\
 100dm^2 & = \dots m^2 \\
 1m^2 & = \dots cm^2 \\
 10\,000cm^2 & = \dots m^2
 \end{array}
 \qquad
 \begin{array}{ll}
 400dm^2 & = \dots m^2 \\
 2110m^2 & = \dots dm^2 \\
 15m^2 & = \dots cm^2 \\
 10dm^2\,2cm^2 & = \dots cm^2
 \end{array}$$

Giải

$$\begin{array}{ll}
 1m^2 & = 100dm^2 \\
 100dm^2 & = 1m^2 \\
 1m^2 & = 10\,000cm^2 \\
 10\,000cm^2 & = 1m^2
 \end{array}
 \qquad
 \begin{array}{ll}
 400dm^2 & = 4m^2 \\
 2110m^2 & = 211\,000dm^2 \\
 15m^2 & = 150\,000cm^2 \\
 10dm^2\,2cm^2 & = 1002cm^2
 \end{array}$$

Nói thêm : $1m = 10dm$, nhưng : $1m^2 = 100dm^2$

$1dm = 10cm$, nhưng : $1dm^2 = 100cm^2$.

3. Để lát nền một căn phòng, người ta đã sử dụng 200 viên gạch hình vuông có cạnh 30cm. Hỏi căn phòng đó có diện tích bao

nhiều mét vuông, biết diện tích phần mạch vữa không đáng kể?

Giải

Đổi đơn vị : $30\text{cm} = 3\text{dm}$.

Diện tích mỗi viên gạch là :

$$3 \times 3 = 9 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Diện tích căn phòng là :

$$9 \times 200 = 1800 \text{ (dm}^2\text{)}$$

$$1800\text{dm}^2 = 18\text{m}^2$$

Đáp số : 18m^2 .

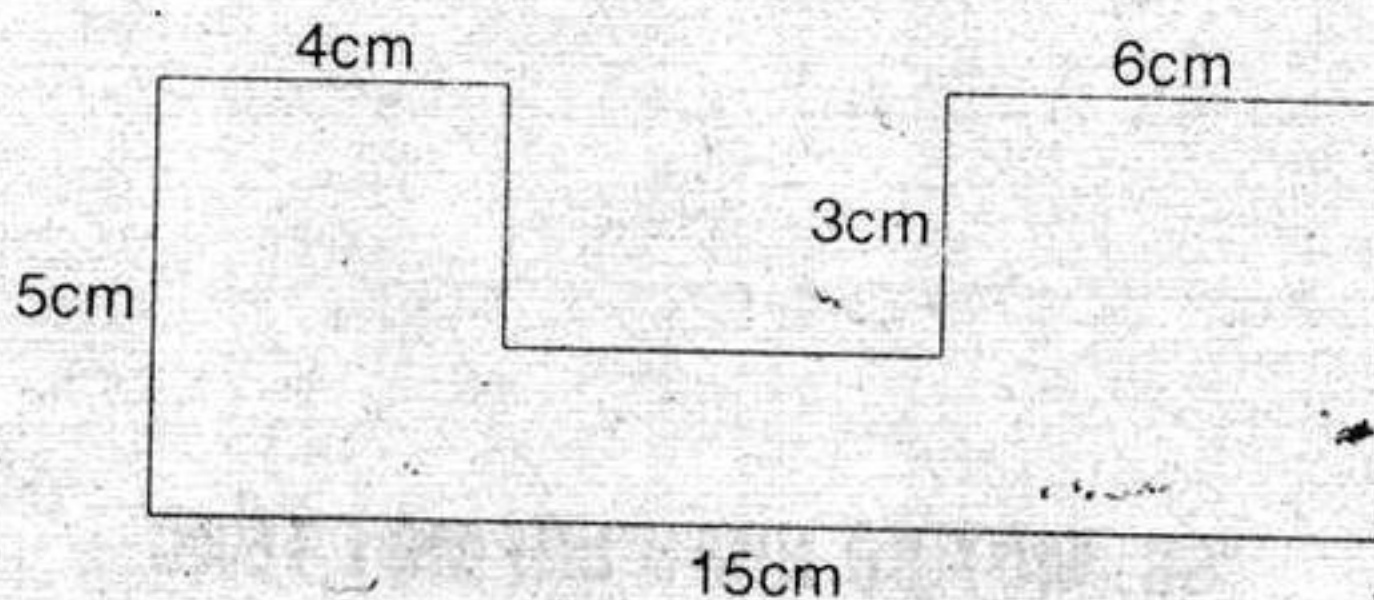
Nói thêm : Cũng có thể thay hai bước tính trên bằng hai bước tính sau :

$$30 \times 30 = 900 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$900 \times 200 = 180\,000 \text{ (cm}^2\text{)}, \text{ hay } 18\text{m}^2.$$

Lúc này không cần bước đổi đơn vị : $30\text{cm} = 3\text{dm}$ nữa.

4. Tính diện tích của miếng bìa có các kích thước theo hình vẽ dưới đây :



Giải

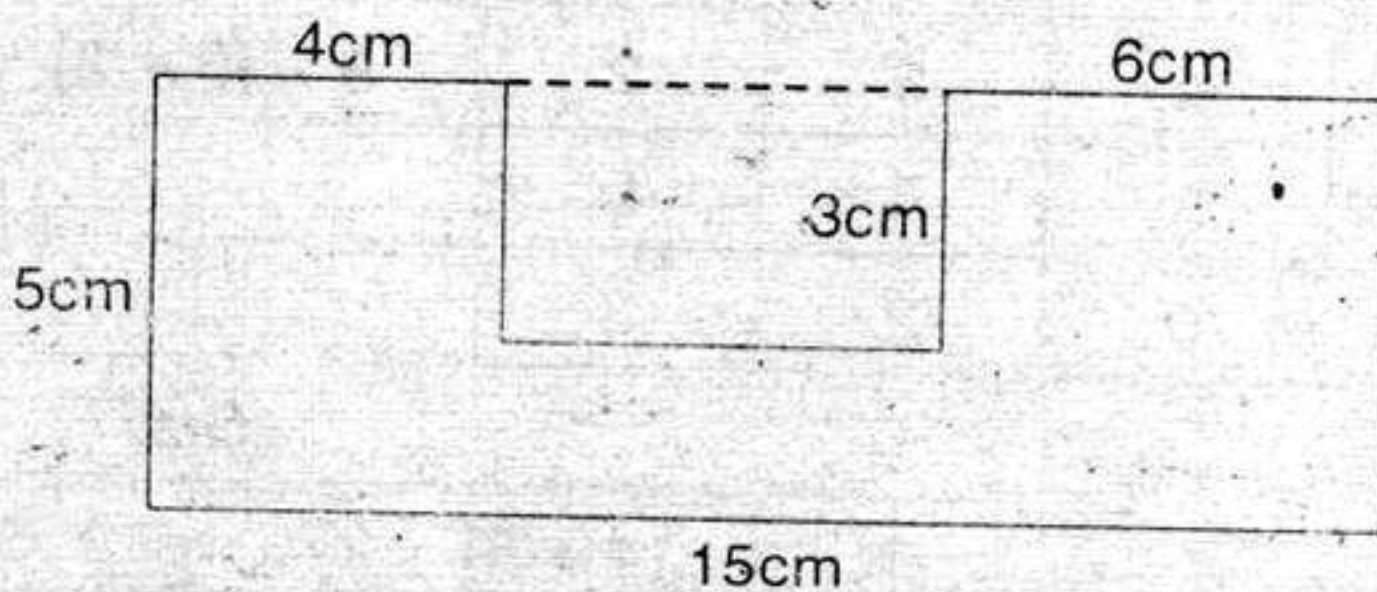
Vẽ thêm nét đứt như hình bên. Ta có :

Diện tích hình chữ nhật lớn là :

$$15 \times 5 = 75 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chiều dài hình chữ nhật nhỏ là :

$$15 - (4 + 6) = 5 \text{ (cm)}$$



Diện tích hình chữ nhật nhỏ là :

$$5 \times 3 = 15 \text{ (cm}^2\text{)}$$

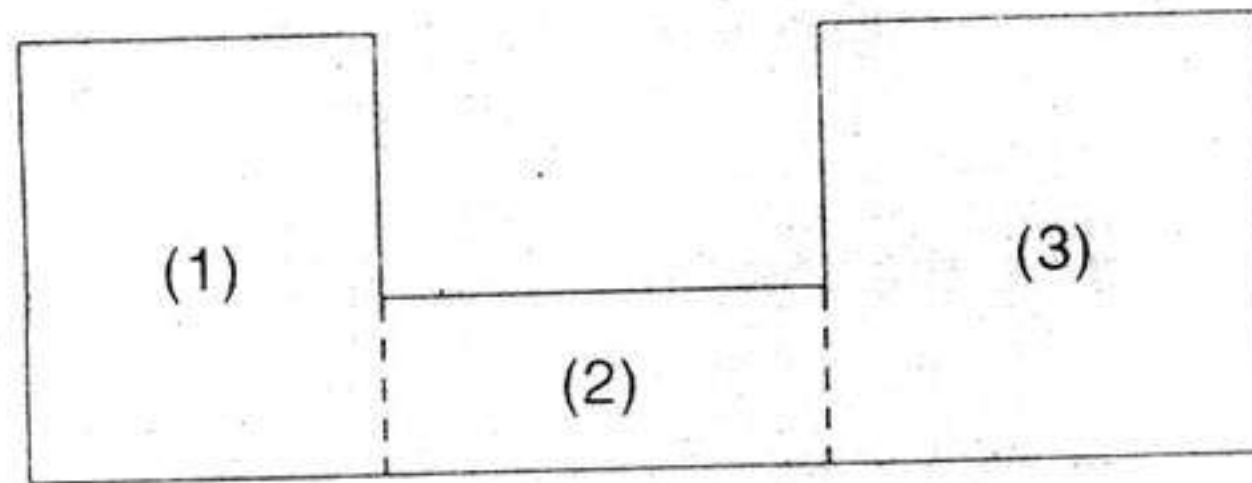
Diện tích miếng bìa là :

$$75 - 15 = 60 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 60cm^2 .

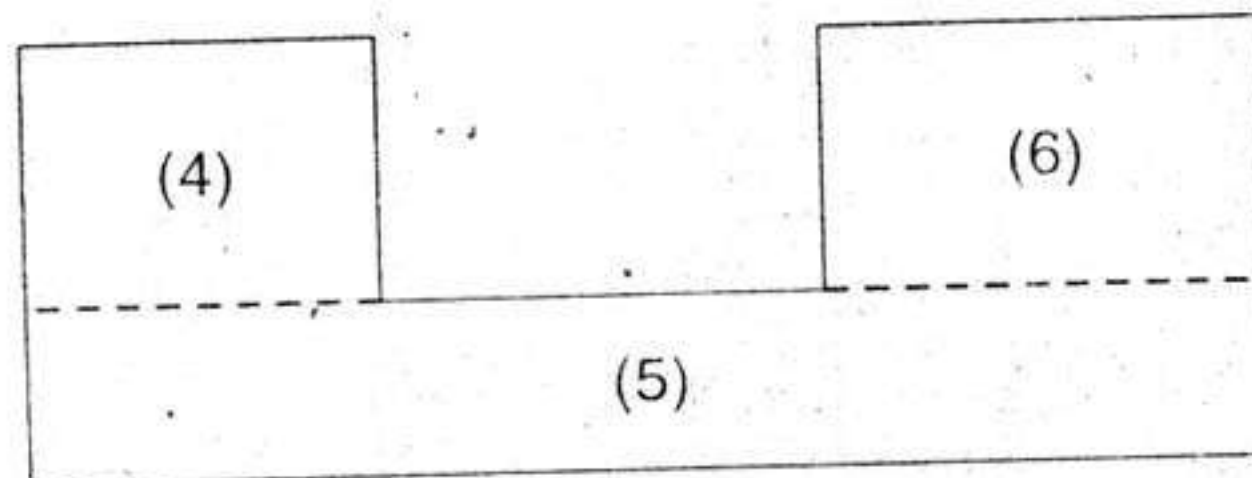
Nói thêm :

Có thể giải theo nhiều cách khác (vấn tắt) như sau :



Cách 2: Tính diện tích hình (1), hình (2), hình (3) rồi cộng lại.

Cách 3: Tính diện tích hình (4), hình (5), hình (6) rồi cộng lại.



§8. MỘT SỐ NHÂN VỚI MỘT TỔNG

1. Tính giá trị của biểu thức rồi viết vào ô trống (theo mẫu) :

a	b	c	$a \times (b + c)$	$a \times b + a \times c$
4	5	2	$4 \times (5 + 2) = 28$	$4 \times 5 + 4 \times 2 = 28$
3	4	5		
6	2	3		

Giải

$3 \times (4 + 5) = 27$	$3 \times 4 + 3 \times 5 = 27$
$6 \times (2 + 3) = 30$	$6 \times 2 + 6 \times 3 = 30$

2. a) Tính bằng hai cách :

$$36 \times (7 + 3) \quad ; \quad 207 \times (2 + 6).$$

b) Tính bằng hai cách (theo mẫu) :

Mẫu : $38 \times 6 + 38 \times 4 = ?$

Cách 1 : $38 \times 6 + 38 \times 4 = 228 + 152 = 380.$

Cách 2 : $38 \times 6 + 38 \times 4 = 38 \times (6 + 4)$
 $= 38 \times 10 = 380.$

$$5 \times 38 + 5 \times 62; \quad 135 \times 8 + 135 \times 2.$$

Giải

a) • $36 \times (7 + 3) = 36 \times 10 = 360$

$$36 \times (7 + 3) = 36 \times 7 + 36 \times 3 = 252 + 108 = 360$$

• $207 \times (2 + 6) = 207 \times 8 = 1656$

$$207 \times (2 + 6) = 207 \times 2 + 207 \times 6 = 414 + 1242 = 1656$$

b) $5 \times 38 + 5 \times 62 = \begin{cases} 5 \times (38 + 62) = 5 \times 100 = 500 \\ 190 + 310 = 500 \end{cases}$

$$135 \times 8 + 135 \times 2 = \begin{cases} 135 \times (8 + 2) = 135 \times 10 = 1350 \\ 1080 + 270 = 1350 \end{cases}$$

Nói thêm : Nếu tính theo cách 1 thì nhanh hơn.

3. Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức :

$$(3 + 5) \times 4 \quad \text{và} \quad 3 \times 4 + 5 \times 4.$$

Từ kết quả so sánh, nêu cách *nhân một tổng với một số*.

Giải

$$(3 + 5) \times 4 = 8 \times 4 = 32$$

$$3 \times 4 + 5 \times 4 = 12 + 20 = 32$$

Vậy $(3 + 5) \times 4 = 3 \times 4 + 5 \times 4$

Do đó :

Khi nhân một tổng với một số ta có thể nhân từng số hạng với số đó, rồi cộng các kết quả với nhau.

4. Áp dụng tính chất nhân một số với một tổng để tính (theo mẫu) :

Mẫu : $36 \times 11 = 36 \times (10 + 1)$
 $= 36 \times 10 + 36 \times 1$
 $= 360 + 36 = 396.$

a) 26×11

b) 213×11

35×101

$123 \times 101.$

Giải (tính nhẩm)

a) $26 \times 11 = 26 \times (10 + 1)$
 $= 26 \times 10 + 26 \times 1$
 $= 260 + 26 = 286$

$35 \times 101 = 35 \times (100 + 1)$
 $= 35 \times 100 + 35$
 $= 3500 + 35 = 3535.$

b) $35 \times 101 = 213 \times (10 + 1)$
 $= 213 \times 10 + 213 \times 1$
 $= 2130 + 213$
 $= 2343$

$123 \times 101 = 123 \times (100 + 1)$
 $= 123 \times 100 + 123 \times 1$
 $= 12300 + 123$
 $= 12423.$

Nói thêm : Muốn nhân một số với 11 (hoặc 101) ta nhân số đó với 10 (hoặc 100), rồi cộng thêm chính số đó.

§9. MỘT SỐ NHÂN VỚI MỘT HIỆU

1. Tính giá trị của biểu thức rồi viết vào ô trống (theo mẫu) :

a	b	c	$a \times (b - c)$	$a \times b - a \times c$
3	7	3	$3 \times (7 - 3) = 12$	$3 \times 7 - 3 \times 3 = 12$
6	9	5		
8	5	2		

Giải

$6 \times (9 - 5) = 24$	$6 \times 9 - 6 \times 5 = 24$
$8 \times (5 - 2) = 24$	$8 \times 5 - 8 \times 2 = 24$

2. Áp dụng tính chất nhân một số với một hiệu để tính (theo mẫu) :

Mẫu : $26 \times 9 = 26 \times (10 - 1)$
 $= 26 \times 10 - 26 \times 1$
 $= 260 - 26 = 234.$

a) 47×9

24×99

b) 138×9

123×99

Giải

a) $47 \times 9 = 47 \times (10 - 1)$
 $= 47 \times 10 - 47 \times 1$
 $= 470 - 47$
 $= 423$

b) $138 \times 9 = 138 \times (10 - 1)$
 $= 138 \times 10 - 138 \times 1$
 $= 1380 - 138$
 $= 1242$

• $24 \times 99 = 24 \times (100 - 1)$
 $= 24 \times 100 - 24 \times 1$
 $= 2400 - 24$
 $= 2376.$

• $123 \times 99 = 123 \times (100 - 1)$
 $= 123 \times 100 - 123 \times 1$
 $= 12300 - 123$
 $= 12177.$

Nói thêm : Muốn nhân một số với 9 (hoặc 99) ta nhân số đó với 10 (hoặc 100), rồi trừ đi chính số đó.

3. Một cửa hàng bán trứng có 40 giá để trứng, mỗi giá để trứng có 175 quả. Cửa hàng đã bán hết 10 giá trứng. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu quả trứng?

Giải

Cách 1 :

Cửa hàng có tất cả :

$$175 \times 40 = 7000 \text{ (quả trứng)}$$

Cửa hàng đã bán :

$$175 \times 10 = 1750 \text{ (quả trứng)}$$

Cửa hàng còn lại :

$$7000 - 1750 = 5250 \text{ (quả trứng)}$$

Cách 2 :

Số giá để trứng còn lại là :

$$40 - 10 = 30 \text{ (cái)}$$

Số trứng còn lại là :

$$175 \times 30 = 5250 \text{ (quả)}$$

Đáp số : 5250 quả trứng.

Nói thêm : Giải theo cách 2 gọn hơn vì chỉ phải làm hai bước tính.

4. Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức :

$$(7 - 5) \times 3 \quad \text{và} \quad 7 \times 3 - 5 \times 3.$$

Từ kết quả so sánh, nêu cách nhân một hiệu với một số.

Giải

$$(7 - 5) \times 3 = 2 \times 3 = 6$$

$$(7 - 5) \times 3 = 7 \times 3 - 5 \times 3 = 21 - 15 = 6$$

Vậy : $(7 - 5) \times 3 = 7 \times 3 - 5 \times 3$

Do đó :

Khi nhân một hiệu với một số ta có thể lần lượt nhân số bị trừ và số trừ với số đó, rồi trừ hai kết quả cho nhau.

§10. LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) $135 \times (20 + 3)$

$$427 \times (10 + 8)$$

b) $642 \times (30 - 6)$

$$287 \times (40 - 8).$$

Giải

a)
$$\begin{aligned} \dots &= 135 \times 20 + 135 \times 3 \\ &= 2700 + 405 \\ &= 3105 \end{aligned}$$

b)
$$\begin{aligned} \dots &= 642 \times 30 - 642 \times 6 \\ &= 19260 - 3852 \\ &= 15408 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \dots &= 427 \times 10 + 427 \times 8 \\ &= 4270 + 3416 \\ &= 7686. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \dots &= 287 \times 40 - 287 \times 8 \\ &= 11480 - 2296 \\ &= 9184. \end{aligned}$$

2. a) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$134 \times 4 \times 5;$$

$$5 \times 36 \times 2;$$

$$42 \times 2 \times 7 \times 5.$$

b) Tính (theo mẫu) :

$$\begin{aligned}\text{Mẫu: } 145 \times 2 + 145 \times 98 &= 145 \times (2 + 98) \\ &= 145 \times 100 = 14\,500.\end{aligned}$$

$$137 \times 3 + 137 \times 97$$

$$428 \times 12 - 428 \times 2$$

$$94 \times 12 + 94 \times 88$$

$$537 \times 39 - 537 \times 19.$$

Giải

$$\begin{aligned}\text{a) } \dots &= 134 \times (4 \times 5) \\ &= 134 \times 20 = 2680 \\ \dots &= (42 \times 7) \times (2 \times 5) \\ &= 294 \times 10 = 2940.\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\dots &= 36 \times (5 \times 2) \\ &= 36 \times 10 = 360\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{b) } \dots &= 137 \times (3 + 97) \\ &= 137 \times 100 = 13\,700 \\ \dots &= 428 \times (12 - 2) \\ &= 428 \times 10 = 4280\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\dots &= 94 \times (12 + 88) \\ &= 94 \times 100 = 9400 \\ \dots &= 537 \times (39 - 19) \\ &= 537 \times 20 = 10\,740.\end{aligned}$$

3. Tính :

$$\text{a) } 217 \times 11$$

$$\text{b) } 413 \times 21$$

$$\text{c) } 1234 \times 31$$

$$217 \times 9$$

$$413 \times 19$$

$$875 \times 29$$

Giải

a) Như bài 4 của §8 và bài 2 của §9.

Đáp số: 2387 và 1953.

$$\begin{aligned}\text{b) } \dots &= 413 \times (20 + 1) \\ &= 413 \times 20 + 413 \times 1 \\ &= 8260 + 413 \\ &= 8673\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\dots &= 413 \times (20 - 1) \\ &= 413 \times 20 - 413 \times 1 \\ &= 8260 - 413 \\ &= 7847.\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{c) } \dots &= 1234 \times (30 + 1) \\ &= 1234 \times 30 + 1234 \times 1 \\ &= 37\,020 + 1234 \\ &= 38\,254\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\dots &= 875 \times (30 - 1) \\ &= 875 \times 30 - 875 \times 1 \\ &= 26\,250 - 875 \\ &= 25\,375.\end{aligned}$$

4. Một sân vận động hình chữ nhật có chiều dài 180m, chiều rộng bằng nửa chiều dài. Tính chu vi và diện tích của sân vận động đó.

Tóm tắt: Chiều dài = 180m

$$\text{Chiều rộng} = \frac{1}{2} \text{ chiều dài}$$

$$P = ?$$

$$S = ?$$

Giải

Chiều rộng sân vận động là :

$$180 : 2 = 90 \text{ (m)}$$

Chu vi sân vận động là :

$$(180 + 90) \times 2 = 540 \text{ (m)}$$

Diện tích sân vận động là :

$$180 \times 90 = 16\,200 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : 540m và 16 200m².

§11. NHÂN VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

a) 86×53

b) 33×44

c) 157×24

d) 1122×19 .

Đáp số : a) 4558 b) 1452 c) 3768 d) 21 318.

2. Tính giá trị của biểu thức $45 \times a$ với a bằng 13; 26; 39.

Giải

Nếu $a = 13$ thì $45 \times a = 45 \times 13 = 585$

Nếu $a = 26$ thì $45 \times a = 45 \times 26 = 1170$

Nếu $a = 39$ thì $45 \times a = 45 \times 39 = 1755$.

Nói thêm (cho học sinh khá, giỏi) :

Nhận xét : $26 = 13 \times 2$, $39 = 13 \times 3$

$$1170 = 585 \times 2, \quad 1755 = 585 \times 3$$

Vậy : Khi giá trị của a tăng lên gấp 2 (3) lần thì giá trị của biểu thức $45 \times a$ cũng tăng 2 (3) lần.

3. Một quyển vở có 48 trang. Hỏi 25 quyển vở cùng loại có bao nhiêu trang?

Giải

25 quyển vở có :

$$48 \times 25 = 1200 \text{ (trang)}$$

Đáp số : 1200 trang.

S12. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 17×86 ;

b) 428×39 ;

c) 2057×23 .

Đáp số : a) 1462

b) 16 692

c) 47 311.

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

m	3	30	23	230
$m \times 78$				

Giải

m	3	30	23	230
$m \times 78$	234	2340	1794	17 940

3. Tim người khỏe mạnh bình thường mỗi phút đập khoảng 75 lần. Hãy tính số lần đập của tim người đó trong 24 giờ.

Giải

24 giờ thì bằng :

$$60 \times 24 = 1440 \text{ (phút)}$$

Trong 24 giờ tim người đó đập :

$$75 \times 1440 = 108\,000 \text{ (lần)}$$

Đáp số : 108 000 lần.

4. Một trường có 12 lớp, mỗi lớp có 30 học sinh và 6 lớp khác, mỗi lớp có 35 học sinh. Hỏi trường đó có tất cả bao nhiêu học sinh?

Giải

12 lớp đầu có :

$$30 \times 12 = 360 \text{ (học sinh)}$$

6 lớp khác có :

$$35 \times 6 = 210 \text{ (học sinh)}$$

Trường đó có tất cả :

$$360 + 210 = 570 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số : 570 học sinh.

§13. GIỚI THIỆU NHÂN NHẨM SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI 11

1. Tính nhẩm :

a) $34 \times 11;$

b) $11 \times 95;$

c) $82 \times 11.$

Đáp số : a) 374 b) 1045 c) 902.

2. Tìm x :

a) $x : 11 = 25$

b) $x : 11 = 78.$

Đáp số : a) $x = 275$ b) $x = 858.$

3. Khối lớp Bốn xếp thành 17 hàng, mỗi hàng có 11 học sinh. Khối lớp Năm xếp thành 15 hàng, mỗi hàng cũng có 11 học sinh. Hỏi cả hai khối lớp có tất cả bao nhiêu học sinh?

Giải

Số hàng ở cả hai khối lớp là :

$$17 + 15 = 32 \text{ (hàng)}$$

Số học sinh ở cả hai khối lớp là :

$$11 \times 32 = 352 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số : 352 học sinh.

Nói thêm : Cũng có thể giải bằng các phép tính sau :

..... : $11 \times 17 = 187 \text{ (học sinh)}$

..... : $11 \times 15 = 165 \text{ (học sinh)}$

..... : $187 + 165 = 352 \text{ (học sinh).}$

4. Phòng họp A có 12 dãy ghế, mỗi dãy ghế có 11 người ngồi. Phòng họp B có 14 dãy ghế, mỗi dãy ghế có 9 người ngồi. Trong các câu dưới đây, câu nào đúng, câu nào sai?

- a) Phòng họp A có nhiều hơn phòng họp B 9 người.
- b) Phòng họp A có nhiều hơn phòng họp B 6 người.
- c) Phòng họp A có ít hơn phòng họp B 6 người.
- d) Hai phòng họp có số người như nhau.

Hướng dẫn :

Có thể suy nghĩ như sau :

- Phòng họp A có : $11 \times 12 = 132$ (người)
- Phòng họp B có : $9 \times 14 = 126$ (người)
- Phòng họp A có nhiều hơn phòng họp B :
 $132 - 126 = 6$ (người)

Vậy câu (b) đúng.

§14. NHÂN VỚI SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

a) 248×321 ; b) 1163×125 ; c) 3124×213 .

Đáp số : a) 79 608 b) 145 375 c) 665 412.

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

a	262	262	263
b	130	131	131
$a \times b$			

Đáp số : Từ trái sang phải .34 060; 34 322; 34 453.

Nói thêm (cho học sinh khá, giỏi) :

Vì $131 = 130 + 1$ và $263 = 262 + 1$ nên từ 34 060 ta có thể tìm hai số còn lại như sau :

$$34\ 060 + 262 = 34\ 322$$

$$34\ 322 + 131 = 34\ 453.$$

3. Tính diện tích của mảnh vườn hình vuông có cạnh dài 125m.

Giải

Diện tích mảnh vườn là :

$$125 \times 125 = 15.625 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : 15 625m².

§15. NHÂN VỚI SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

a) 523×305 :

b) 308×563 ;

c) 1309×202 .

Đáp số : a) 159 515 b) 173 404 c) 264 418.

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

$\begin{array}{r} 456 \\ \times 203 \\ \hline 1368 \\ 912 \\ \hline 2280 \end{array}$	$\begin{array}{r} 456 \\ \times 203 \\ \hline 1368 \\ 912 \\ \hline 10\,488 \end{array}$	$\begin{array}{r} 456 \\ \times 203 \\ \hline 1368 \\ 912 \\ \hline 92\,568 \end{array}$
☐	☐	☐

Giải

Cột 1 tính sai (vì không viết tích riêng 912 lùi sang trái).

Cột 2 tính sai (vì chỉ viết tích riêng 912 lùi sang trái 1 cột).

Cột 3 tính đúng (vì đã viết tích riêng 912 lùi sang trái 2 cột).

3. Trung bình mỗi con gà mái đẻ ăn hết 104g thức ăn trong một ngày. Hỏi trại chăn nuôi cần bao nhiêu ki-lô-gam thức ăn cho 375 con gà mái đẻ ăn trong 10 ngày?

Giải

Số thức ăn cần trong 1 ngày là :

$$104 \times 375 = 39\,000 \text{ (g)}$$

$$39\,000 \text{ g} = 39 \text{ kg}$$

Số thức ăn cần trong 10 ngày là :

$$39 \times 10 = 390 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 390kg.

§16. LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) 345×200 ;

b) 237×24 ;

c) 403×346 .

Đáp số: a) 69 000 b) 5688 c) 139 438.

2. Tính :

a) $95 + 11 \times 206$;

b) $95 \times 11 + 206$;

c) $95 \times 11 \times 206$.

Giải .

a) $\dots = 95 + 2266$
 $= 2361$

b) $\dots = 1045 + 206$
 $= 1251$

c) $\dots = 1045 \times 206$
 $= 215\,270$.

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $142 \times 12 + 142 \times 18$;

b) $49 \times 365 - 39 \times 365$;

c) $4 \times 18 \times 25$.

Giải

a) $\dots = 142 \times (12 + 18)$
 $= 142 \times 30 = 4260$

b) $\dots = (49 - 39) \times 365$
 $= 10 \times 365 = 3650$

c) $\dots = 18 \times (4 \times 25)$
 $= 18 \times 100 = 1800$.

4. Nhà trường dự định lắp bóng điện cho 32 phòng học, mỗi phòng 8 bóng. Nếu mỗi bóng điện giá 3500 đồng thì nhà trường phải mua hết bao nhiêu tiền để lắp đủ số bóng điện cho các phòng học?

Giải

Cách 1: Số bóng điện nhà trường cần dùng là :

$$8 \times 32 = 256 \text{ (bóng)}$$

Số tiền nhà trường phải mua là :

$$3500 \times 256 = 896\,000 \text{ (đồng)}.$$

Cách 2: Số tiền mua bóng điện cho mỗi phòng là :

$$3500 \times 8 = 28\,000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua bóng đèn cho cả trường là :

$$28\,000 \times 32 = 896\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 896 000 đồng.

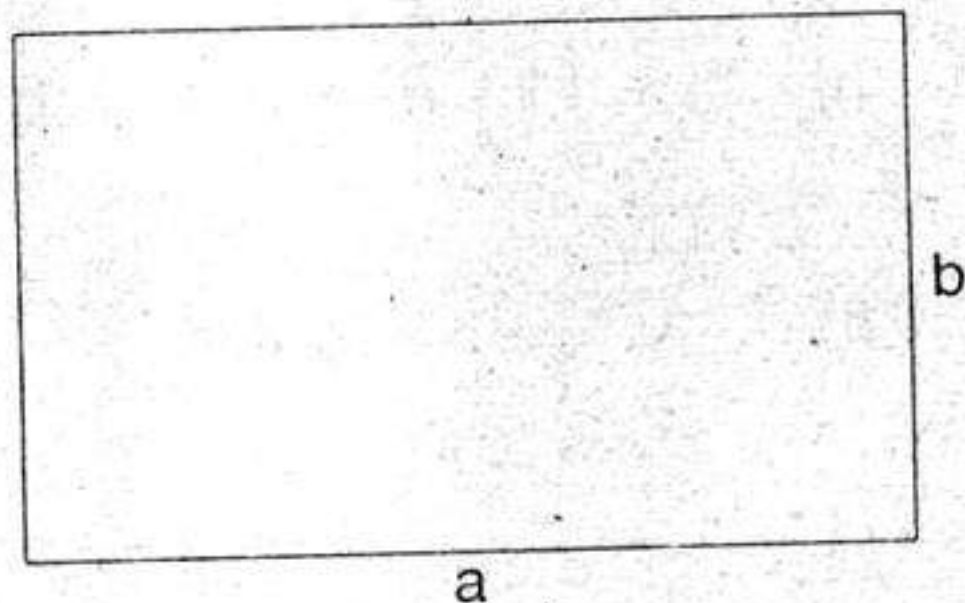
5. Diện tích S của hình chữ nhật có chiều dài là a và chiều rộng là b được tính theo công thức :

$$S = a \times b \text{ (a, b cùng một đơn vị đo)}$$

- a) Tính S , biết : $a = 12\text{cm}$, $b = 5\text{cm}$;

$$a = 15\text{m}, b = 10\text{m}.$$

- b) Nếu gấp chiều dài lên 2 lần và giữ nguyên chiều rộng thì diện tích hình chữ nhật gấp lên mấy lần?



Giải

- a) Với $a = 12\text{cm}$, $b = 5\text{cm}$ thì $S = 12 \times 5 = 60 \text{ (cm}^2\text{)}$

$$\text{Với } a = 15\text{m}, b = 10\text{m} \text{ thì } S = 15 \times 10 = 150 \text{ (m}^2\text{)}.$$

- b) Chiều dài mới là $a \times 2$.

$$\begin{aligned} \text{Diện tích hình chữ nhật mới là : } a \times 2 \times b &= 2 \times (a \times b) \\ &= 2 \times S \end{aligned}$$

Vậy nếu gấp chiều dài lên 2 lần và giữ nguyên chiều rộng thì diện tích hình chữ nhật sẽ tăng gấp 2 lần.

§17. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $10\text{kg} = \dots \text{ yến}$

$50\text{kg} = \dots \text{ yến}$

$80\text{kg} = \dots \text{ yến}$

b) $1000\text{kg} = \dots \text{ tấn}$

$8000\text{kg} = \dots \text{ tấn}$

$15\,000\text{kg} = \dots \text{ tấn}$

$100\text{kg} = \dots \text{ tạ}$

$300\text{kg} = \dots \text{ tạ}$

$1200\text{kg} = \dots \text{ tạ}$

$10 \text{ tạ} = \dots \text{ tấn}$

$30 \text{ tạ} = \dots \text{ tấn}$

$200 \text{ tạ} = \dots \text{ tấn}$

c) $100\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$

$800\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$

$1700\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2$

$100\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$

$900\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$

$1000\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$

Đáp số: a) 1 yến

1 tạ

5 yến

3 tạ

8 yến

12 tạ

b) 1 tấn

1 tấn

8 tấn

3 tấn

15 tấn

20 tấn

c) 1dm^2

1m^2

8dm^2

9m^2

17dm^2

10m^2

2. Tính :

a) 268×235

b) 475×205

c) $45 \times 12 + 8$

324×250

309×207

$45 \times (12 + 8)$

Đáp số: a) 62 980

b) 97 375

81 000

63 963.

Giải

c) $\dots = 540 + 8$

$\dots = 45 \times 20$

$= 548$

$= 900.$

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $2 \times 39 \times 5;$

b) $302 \times 16 + 302 \times 4;$

c) $769 \times 85 - 769 \times 75.$

Giải

a) $\dots = 2 \times 5 \times 39 = 10 \times 39 = 390$

b) $\dots = 302 \times (16 + 4) = 302 \times 20 = 6040$

c) $\dots = 769 \times (85 - 75) = 769 \times 10 = 7690.$

4. Hai vòi nước cùng bắt đầu chảy vào một bể. Vòi thứ nhất mỗi phút chảy vào bể được 25/ nước. Vòi thứ hai mỗi phút chảy vào bể được 15/ nước. Hỏi sau 1 giờ 15 phút cả hai vòi đó chảy vào bể được bao nhiêu lít nước? (Giải bài toán bằng hai cách khác nhau).

Giải

Đổi đơn vị : 1 giờ 15 phút = 75 phút.

Cách 1 : Mỗi phút cả hai vòi chảy vào bể được :

$$25 + 15 = 40 \text{ (l)}$$

Sau 1 giờ 15 phút cả hai vòi chảy vào bể được :

$$40 \times 75 = 3000 \text{ (l)}.$$

Cách 2 : Vòi thứ nhất chảy vào bể được :

$$25 \times 75 = 1875 \text{ (l)}$$

Vòi thứ hai chảy vào bể được :

$$15 \times 75 = 1125 \text{ (l)}$$

Cả hai vòi chảy vào bể được tất cả :

$$1875 + 1125 = 3000 \text{ (l)}$$

Đáp số : 3000l nước.

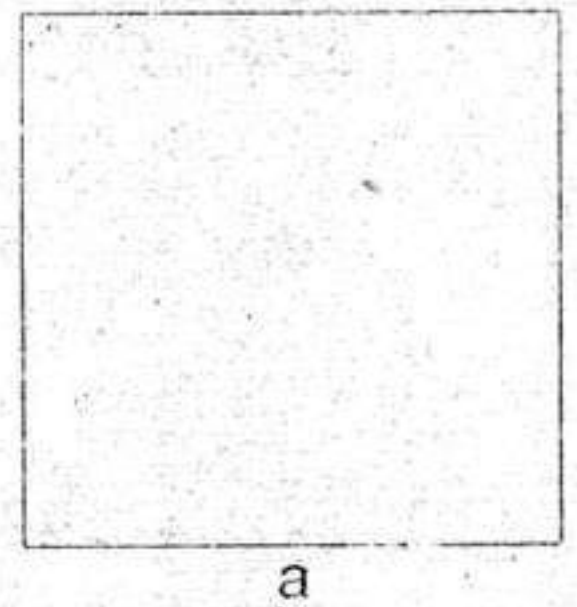
5. Một hình vuông có cạnh là a . Gọi S là diện tích của hình vuông.

- a) Viết công thức tính diện tích của hình vuông đó.
- b) Tính diện tích của hình vuông khi $a = 25\text{m}$.

Giải

a) $S = a \times a$.

b) Với $a = 25\text{m}$ thì $S = 25 \times 25 = 625 \text{ (m}^2\text{)}$.



§18. BÀI TẬP BỔ SUNG

PHẦN 1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Kết quả của phép cộng

$$\begin{array}{r} 514625 \\ + \quad 32398 \\ \hline \end{array}$$

là :

A. 596 023

B. 596 923

C. 597 013

D. 547 023.

2. Kết quả của phép trừ

$$\begin{array}{r} 926594 \\ - 239541 \\ \hline \end{array}$$

là :

A. 697 053

B. 787 053

C. 687 053

D. 688 053.

3. $\begin{array}{r} 2346 \\ \times 35 \\ \hline 11730 \\ \hline \end{array}$

Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là :

A. 7028

B. 7038

C. 6928

D. 6938.

4. $5148 \times \square = 0$.

Số thích hợp điền vào ô trống là :

A. 1

B. 5

C. 0

D. 10.

5. 4 phút 20 giây = $\square$ giây.

Số thích hợp điền vào ô trống là :

A. 260

B. 300

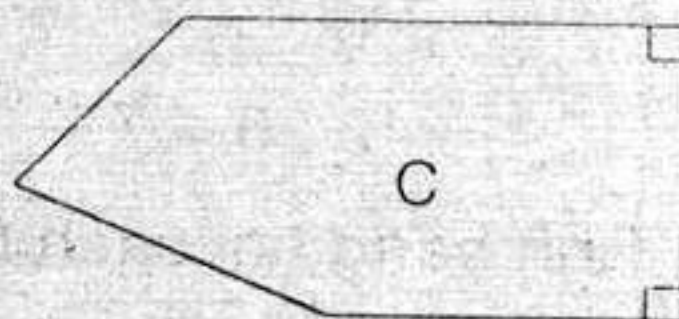
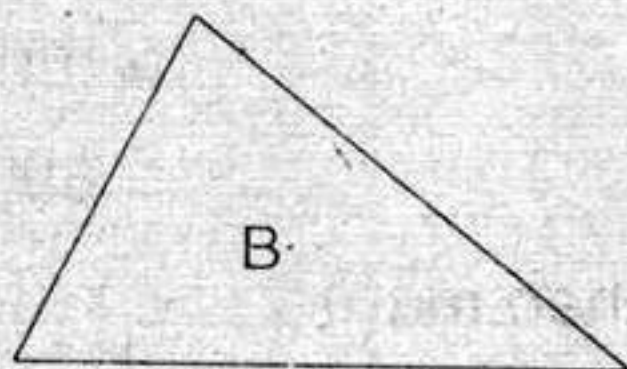
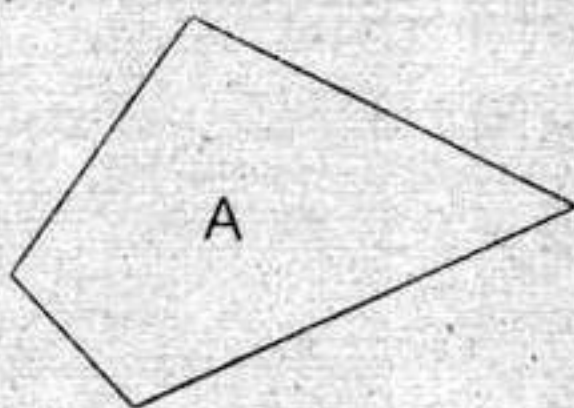
C. 370

D. 420.

PHẦN 2.

1. **Điền vào chỗ chấm :**

Trong các hình dưới đây, hình có cặp cạnh song song là : Hình



2. **Giải bài toán.** Một trường tiểu học có 813 học sinh. Số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 43 em. Hỏi trường có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam?

Bài giải

Phần III : PHÉP CHIA

§1. MỘT TỔNG CHIA CHO MỘT SỐ

1. a) Tính bằng hai cách :

$$(15 + 35) : 5;$$

$$(80 + 4) : 4.$$

b) Tính bằng hai cách (theo mẫu) :

Mẫu : $12 : 4 + 20 : 4 = ?$

Cách 1 : $12 : 4 + 20 : 4 = 3 + 5 = 8.$

Cách 2 : $12 : 4 + 20 : 4 = (12 + 20) : 4$
 $= 32 : 4 = 8.$

$$18 : 6 + 24 : 6;$$

$$60 : 3 + 9 : 3.$$

Giải

a) $(15 + 35) : 5 = \begin{cases} 50 : 5 = 10 \\ 15 : 5 + 35 : 5 = 3 + 7 = 10 \end{cases}$

$$(80 + 4) : 4 = \begin{cases} 84 : 4 = 21 \\ 80 : 4 + 4 : 4 = 20 + 1 = 21 \end{cases}$$

b) $\dots = 3 + 4 = 7$

$$\dots = 20 + 3 = 23$$

$$\dots = (18 + 24) : 6$$

$$\dots = (60 + 9) : 3$$

$$= 42 : 6 = 7$$

$$= 69 : 3 = 23.$$

2. Tính bằng hai cách (theo mẫu) :

Mẫu : $(35 - 21) : 7 = ?$

Cách 1 : $(35 - 21) : 7 = 14 : 7 = 2.$

Cách 2 : $(35 - 21) : 7 = 35 : 7 - 21 : 7$
 $= 5 - 3 = 2.$

a) $(27 - 18) : 3;$

b) $(64 - 32) : 8.$

Giải

a) $\dots = 9 : 3 = 3$

b) $\dots = 32 : 8 = 4$

$$\dots = 27 : 3 - 18 : 3$$

$$\dots = 64 : 8 - 32 : 8$$

$$= 9 - 6 = 3$$

$$= 8 - 4 = 4.$$

Nói thêm :

Khi chia một hiệu cho một số, ta có thể chia số bị trừ và số trừ cho số đó (nếu chia hết), rồi trừ hai kết quả cho nhau.

$$(27 - 18) : 3 = 27 : 3 - 18 : 3$$

3. Lớp 4A có 32 học sinh chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Lớp 4B có 28 học sinh cũng chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Hỏi tất cả có bao nhiêu nhóm?

Giải

Cách 1 : Số học sinh cả hai lớp có là :

$$32 + 28 = 60 \text{ (học sinh)}$$

Số nhóm học sinh tất cả là :

$$60 : 4 = 15 \text{ (nhóm)}$$

Cách 2 : Số nhóm học sinh của lớp 4A là :

$$32 : 4 = 8 \text{ (nhóm)}$$

Số nhóm học sinh của lớp 4B là :

$$28 : 4 = 7 \text{ (nhóm)}$$

Số nhóm học sinh của cả hai lớp là :

$$8 + 7 = 15 \text{ (nhóm)}$$

Đáp số : 15 nhóm học sinh.

Nói thêm : Từ hai cách giải trên ta có :

$$(32 + 28) : 4 = 32 : 4 + 28 : 4.$$

§2. CHIA CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

a) $278\,157 : 3$

b) $158\,735 : 3$

$304\,968 : 4$

$475\,908 : 5$

$408\,090 : 5$

$301\,849 : 7.$

Giải

a)

$$\begin{array}{r} 278\,157 \overline{) 3} \\ 08 \overline{) 92\,719} \\ 21 \\ 05 \\ 27 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 304\,968 \overline{) 4} \\ 24 \overline{) 76\,242} \\ 09 \\ 16 \\ 08 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 408\,090 \overline{) 5} \\ 08 \overline{) 81\,618} \\ 30 \\ 09 \\ 40 \\ 0 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 158\,735 \overline{) 3} \\ 08 \overline{) 52\,911} \\ 27 \\ 03 \\ 05 \\ 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 475\,908 \overline{) 5} \\ 25 \overline{) 95\,181} \\ 09 \\ 40 \\ 08 \\ 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 301\,849 \overline{) 7} \\ 21 \overline{) 43\,121} \\ 08 \\ 14 \\ 09 \\ 2 \end{array}$$

2. Người ta đổ đều 128 610l xăng vào 6 bể. Hỏi mỗi bể đó có bao nhiêu lít xăng?

Giải

Số lít xăng ở mỗi bể là :

$$128\,610 : 6 = 21\,435 \text{ (l)}$$

Đáp số : 21 435l xăng.

3. Người ta xếp 187 250 cái áo vào các hộp, mỗi hộp 8 áo. Hỏi có thể xếp được vào nhiều nhất bao nhiêu hộp và còn thừa mấy cái áo?

Giải

Ta có : $187\,250 : 8 = 23\,406 \text{ (dư 2)}$

Vậy ta có thể xếp được vào nhiều nhất 23 406 hộp và còn thừa 2 cái áo.

Đáp số : 23 406 hộp và còn thừa 2 cái áo.

§3. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $67\,494 : 7$

b) $359\,361 : 9$

$42\,789 : 5$

$238\,057 : 8$

Đáp số: a) $67\,494 : 7 = 9642$

b) $39\,929$

$42\,789 : 5 = 8557$ (dư 4)

$29\,757$ (dư 1).

2. Tìm hai số biết tổng và hiệu của chúng lần lượt là :

a) $42\,506$ và $18\,472$;

b) $137\,895$ và $85\,287$.

Giải

a) Số bé là :

$$(42\,506 - 18\,472) : 2 = 12\,017$$

Số lớn là :

$$12\,017 + 18\,472 = 30\,489$$

Đáp số : $30\,489$ và $12\,017$.

b) Số lớn là :

$$(137\,895 + 85\,287) : 2 = 111\,591$$

Số bé là :

$$111\,591 - 85\,287 = 26\,304$$

Đáp số : $111\,591$ và $26\,304$.

3. Một chuyến xe lửa có 3 toa xe, mỗi toa chở $14\,580\text{kg}$ hàng và có 6 toa xe khách, mỗi toa chở $13\,275\text{kg}$ hàng. Hỏi trung bình mỗi toa xe chở bao nhiêu ki-lô-gam hàng?

Giải

Số toa xe tất cả là :

$$3 + 6 = 9 \text{ (toa)}$$

Cả 9 toa chở được :

$$14\,580 \times 3 + 13\,275 \times 6 = 123\,390 \text{ (kg)}$$

Trung bình mỗi toa chở được :

$$123\,390 : 9 = 13\,710 \text{ (kg)}$$

Đáp số : $13\,710\text{kg}$ hàng.

4. Tính bằng hai cách :

a) $(33\,164 + 28\,528) : 4$;

b) $(403\,494 - 16\,415) : 7$.

Giải

a) $\dots = 61\,692 : 4 = 15\,423$

$$\begin{aligned}\dots &= 33\,164 : 4 + 28\,528 : 4 \\ &= 8291 + 7132 = 15\,423\end{aligned}$$

b) $\dots = 387\,079 : 7 = 55\,297$

$$\begin{aligned}\dots &= 403\,494 : 7 - 16\,415 : 7 \\ &= 57\,642 - 2345 = 55\,297.\end{aligned}$$

§4. MỘT SỐ CHIA CHO MỘT TÍCH

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $50 : (2 \times 5)$;

b) $72 : (9 \times 8)$;

c) $28 : (7 \times 2)$.

Giải

a) $\dots = 50 : 10 = 5$

$$\begin{aligned}\text{hoặc : } \dots &= 50 : 2 : 5 \\ &= 25 : 5 = 5\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{hoặc : } \dots &= 50 : 5 : 2 \\ &= 10 : 2 = 5\end{aligned}$$

b) $\dots = 72 : 72 = 1$

$$\begin{aligned}\text{hoặc : } \dots &= 72 : 9 : 8 \\ &= 8 : 8 = 1\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{hoặc : } \dots &= 72 : 8 : 9 \\ &= 9 : 9 = 1\end{aligned}$$

c) $\dots = 28 : 14 = 2$ (vì $14 \times 2 = 28$)

$$\begin{aligned}\text{hoặc : } \dots &= 28 : 7 : 2 \\ &= 4 : 2 = 2\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{hoặc : } \dots &= 28 : 2 : 7 \\ &= 14 : 7 = 2.\end{aligned}$$

2. Chuyển mỗi phép chia sau đây thành phép chia một số chia cho một tích rồi tính (theo mẫu) :

$$\begin{aligned}\text{Mẫu : } 60 : 15 &= 60 : (5 \times 3) \\ &= 60 : 5 : 3 \\ &= 12 : 3 = 4.\end{aligned}$$

a) $80 : 40;$

b) $150 : 50;$

c) $80 : 16.$

Giải

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad \dots &= 80 : (4 \times 10) \\ &= 80 : 4 : 10 \\ &= 20 : 10 = 2 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b)} \quad \dots &= 150 : (10 \times 5) \\ &= 150 : 10 : 5 \\ &= 15 : 5 = 3 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c)} \quad \dots &= 80 : (8 \times 2) \\ &= 80 : 8 : 2 \\ &= 10 : 2 = 5. \end{aligned}$$

Nói thêm : Cũng có thể giải theo cách khác như :

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad \dots &= 80 : (8 \times 5) \\ &= 80 : 8 : 5 \\ &= 10 : 5 = 2 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c)} \quad \dots &= 80 : (4 \times 4) \\ &= 80 : 4 : 4 \\ &= 20 : 4 = 5. \end{aligned}$$

3. Có 2 bạn học sinh, mỗi bạn mua 3 quyển vở cùng loại và tất cả phải trả 7200 đồng. Tính giá tiền của mỗi quyển vở.

Giải*Cách 1* : Cả hai bạn đã mua :

$$3 \times 2 = 6 \text{ (quyển vở)}$$

Giá tiền mỗi quyển vở là :

$$7200 : 6 = 1200 \text{ (đồng)}$$

Cách 2 : Mỗi bạn phải trả :

$$7200 : 2 = 3600 \text{ (đồng)}$$

Giá mỗi quyển vở là :

$$3600 : 3 = 1200 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 1200 đồng.*Nói thêm* : Từ hai cách giải trên ta thấy :

$$7200 : (3 \times 2) = 7200 : 2 : 3$$

§5. MỘT TÍCH CHIA CHO MỘT SỐ

1. Tính bằng hai cách :

a) $(8 \times 23) : 4;$

b) $(15 \times 24) : 6.$

Giải

a) $\dots = 184 : 4 = 46$
 $\dots = 8 : 4 \times 23$
 $= 2 \times 23 = 46$

b) $\dots = 360 : 6 = 60$
 $\dots = 15 \times (24 : 6)$
 $= 15 \times 4 = 60.$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất : $(25 \times 36) : 9.$

Giải

$$\dots = 25 \times (36 : 9) = 25 \times 4 = 100.$$

3. Một cửa hàng có 5 tấm vải, mỗi tấm dài 30m. Cửa hàng đã bán được $\frac{1}{5}$ số vải. Hỏi cửa hàng đã bán được bao nhiêu mét vải?

Giải

Cách 1 : $\frac{1}{5}$ số vải là :

$$5 : 5 = 1 \text{ (tấm vải)}$$

Vậy cửa hàng đã bán được 30m vải.

Cách 2 : 5 tấm vải dài tất cả là :

$$30 \times 5 = 150 \text{ (m)}$$

Cửa hàng đã bán được :

$$150 : 5 = 30 \text{ (m)}$$

Đáp số : 30m vải..

Nói thêm : Từ hai cách giải trên, ta có :

$$(30 \times 5) : 5 = 30 \times (5 : 5).$$

§6. CHIA HAI SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ CÁC CHỮ SỐ 0

1. Tính :

a) $420 : 60$
 $4500 : 500$

b) $85\,000 : 500$
 $92\,000 : 400.$

Giải

a) $42\cancel{0} : 6\cancel{0} = 7$ ($420 : 60 = 7$)
 $45\cancel{0}\cancel{0} : 5\cancel{0}\cancel{0} = 9$ ($4500 : 500 = 9$).

$$\begin{array}{r|l} \text{b) } 85000 & 500 \quad (85\,000 : 500 = 170) \\ 35 & 170 \\ 00 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 92000 & 400 \quad (92\,000 : 400 = 230) \\ 12 & 230 \\ 00 & \end{array}$$

2. Tìm x :

a) $x \times 40 = 25\,600;$

b) $x \times 90 = 37\,800.$

Giải

a) $x \times 40 = 25\,600$

b) $x \times 90 = 37\,800$

$$x = 25\,600 : 40$$

$$x = 37\,800 : 90$$

$$x = 640$$

$$x = 420.$$

3. Người ta dự định xếp 180 tấn hàng lên các toa xe lửa. Hỏi :

a) Nếu mỗi toa xe chở 20 tấn hàng thì cần mấy toa xe loại đó?

b) Nếu mỗi toa xe chở 30 tấn hàng thì cần mấy toa xe loại đó?

Giải

a) Nếu mỗi toa xe chở 20 tấn hàng thì cần :

$$180 : 20 = 9 \text{ (toa)}$$

b) Nếu mỗi toa xe chở 30 tấn hàng thì cần :

$$180 : 30 = 6 \text{ (toa)}$$

Đáp số : a) 9 toa xe

b) 6 toa xe.

§7. CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

a) $288 : 24$

b) $469 : 67$

$740 : 45$

$397 : 56$

Giải

a)

$$\begin{array}{r|l} 288 & 24 \\ \hline 24 & 12 \\ \hline 48 & \\ \hline 48 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 740 & 45 \\ \hline 45 & 16 \\ \hline 290 & \\ \hline 270 & \\ \hline 20 & \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r|l} 469 & 67 \\ \hline 469 & 7 \\ \hline 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 397 & 56 \\ \hline 392 & 7 \\ \hline 5 & \end{array}$$

Nói thêm :

Có thể hướng dẫn học sinh cách ước lượng (mỗi chữ số của) thương như sau :

Ví dụ 1 : $74 : 45 = ?$

Che chữ số 4 và chữ số 5, ta có : $7 : 4$ được 1

Vậy ta ước lượng thương là 1 v.v...

Ví dụ 2 : $290 : 45 = ?$

Che chữ số 0 và 5, ta có : $29 : 4$ được 6.

Vậy ta ước lượng thương là 6.

Thử lại : $6 \times 45 = 270$

$$290 - 270 = 20 < 45$$

Vậy ta đã ước lượng đúng ...

Ví dụ 3 : $469 : 67 = ?$

Che chữ số 9 và 7, ta có : $46 : 6$ được 7.

Vậy ta ước lượng thương là 7 v.v...

2. Người ta xếp đều 240 bộ bàn ghế vào 15 phòng học. Hỏi mỗi phòng xếp được bao nhiêu bộ bàn ghế?

Đáp số : 16 bộ bàn ghế.

3. Tìm x :

a) $x \times 34 = 714;$

b) $846 : x = 18.$

Đáp số : a) $x = 21$

b) $x = 47.$

Nói thêm :

Ở câu b khi tính $846 : 18$, trong lượt chia thứ hai, có thể ước lượng thương $126 : 18 = ?$ như sau :

- Che chữ số 6 và 8 để còn $12 : 1$.
- Vì $8 > 5$ nên ta tăng 1 lên thành 2 để có $12 : 2 = 6$.
- Thử lại : $6 \times 18 = 108$
 $126 - 108 = 18 = 18$
- Vậy giá trị 6 hơi nhỏ, ta tăng lên là 7, v.v...

§8. CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

a) $4674 : 82$

$2488 : 35$

b) $5781 : 47$

$9146 : 72$

Giải

a)	$\begin{array}{r l} 4674 & 82 \\ 410 & 57 \\ \hline 574 & \\ 574 & \\ \hline 0 & \end{array}$	$\begin{array}{r l} 2488 & 35 \\ 245 & 71 \\ \hline 38 & \\ 35 & \\ \hline 3 & \end{array}$
----	---	---

Nói thêm :

Trong phép chia $2488 : 35$ có thể ước lượng thương ở lượt chia đầu $248 : 35 = ?$ như sau :

- Che 8 và 5 để có $24 : 3$ được 8.
- Thử lại : $8 \times 35 = 280 > 248$.
- Vậy giá trị 8 quá lớn, phải giảm xuống ~~7~~.
- Thử lần thứ hai : $7 \times 35 = 245$, $248 - 245 = 3 < 35$.
- Vậy $248 : 35$ được 7, v.v...

$$\begin{array}{r}
 \text{b)} \quad 5781 \overline{) 47} \\
 \underline{47} \\
 108 \\
 \underline{94} \\
 141 \\
 \underline{141} \\
 0
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 9146 \overline{) 72} \\
 \underline{72} \\
 194 \\
 \underline{144} \\
 506 \\
 \underline{504} \\
 2
 \end{array}$$

2. Người ta đóng gói 3500 bút chì theo từng tá (mỗi tá gồm 12 cái). Hỏi đóng gói được nhiều nhất bao nhiêu tá bút chì và còn thừa mấy bút chì?

Giải

Thực hiện phép chia :

$$3500 : 12 = 291 \text{ (dư 8)}$$

Vậy người ta đóng gói được 291 tá bút chì và còn thừa 8 bút chì.

Đáp số : 291 tá bút chì và còn thừa 8 bút chì.

3. Tìm x :

a) $75 \times x = 1800;$

b) $1855 : x = 35.$

Đáp số : a) $x = 24$ b) $x = 53.$

§9. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $855 : 45$

b) $9009 : 33$

$579 : 36$

$9276 : 39.$

Giải

$$\begin{array}{r}
 \text{a)} \quad 855 \overline{) 45} \\
 \underline{45} \\
 405 \\
 \underline{405} \\
 0
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 579 \overline{) 36} \\
 \underline{36} \\
 219 \\
 \underline{216} \\
 3
 \end{array}$$

Nói thêm :

Trong phép chia thử hai có thể ước lượng thương $219 : 36 = ?$ như sau :

- Chọn 9 và 6 để có $21 : 3$.
- Vì $6 > 5$ nên ta tăng 3 thêm 1 (đơn vị) để được 4.
- Vì $21 : 4$ được 5 nên ta ước lượng thương là 5.
- Thử lại : $5 \times 36 = 180$
 $219 - 180 = 39 > 35$.
- Vậy giá trị 5 nhỏ quá, ta tăng lên thành 6.
- Thử lại lần hai : $6 \times 36 = 216$
 $219 - 216 = 3 < 36$.
- Vậy $219 : 36$ được 6 v.v...

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $4237 \times 18 - 34\,578$
 $8064 : 64 \times 37$

b) $46\,857 + 3444 : 28$
 $601\,759 - 1988 : 14$

Giải

a) $\dots = 76\,266 - 34\,578$
 $= 41\,688$
 $\dots = 126 \times 37$
 $= 4662$

b) $\dots = 46\,857 + 123$
 $= 46\,980$
 $\dots = 601\,759 - 142$
 $= 601\,617$

3. Mỗi bánh xe đạp cần có 36 nan hoa. Hỏi có 5260 nan hoa thì lắp được nhiều nhất bao nhiêu chiếc xe đạp 2 bánh và còn thừa bao nhiêu nan hoa?

Giải

Mỗi xe đạp cần :

$$36 \times 2 = 72 \text{ (nan hoa)}$$

Thực hiện phép chia :

$$5260 : 72 = 73 \text{ (dư 4)}$$

Vậy lắp được nhiều nhất 73 xe đạp và thừa 4 nan hoa.

Đáp số : 73 xe đạp, còn thừa 4 nan hoa.

§10. CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

a) $23\,576 : 56$

$31\,628 : 48$

b) $18\,510 : 15$

$42\,546 : 37$

Giải

a)
$$\begin{array}{r} 23\,576 \overline{) 56} \\ 117 \overline{) 421} \\ 056 \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 31\,628 \overline{) 48} \\ 282 \overline{) 658} \\ 428 \\ 44 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 18\,510 \overline{) 15} \\ 35 \overline{) 1234} \\ 51 \\ 60 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 42\,546 \overline{) 37} \\ 55 \overline{) 1149} \\ 184 \\ 366 \\ 33 \end{array}$$

2. Một vận động viên đua xe đạp trong 1 giờ 15 phút đi được 38km 400m. Hỏi trung bình mỗi phút người đó đi được bao nhiêu mét?

Tóm tắt: 1 giờ 15 phút : 38km 400m

1 phút : ... m?

Giải

Đổi đơn vị : 1 giờ 15 phút = 75 phút

38km 400m = 38 400m

Trung bình mỗi phút người đó đi được :

$$38\,400 : 75 = 512 \text{ (m)}$$

Đáp số : 512m.

§11. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $4725 : 15$

$4647 : 82$

$4935 : 44$

b) $35\,136 : 18$

$18\,408 : 52$

$17\,826 : 48$

Giải

a)
$$\begin{array}{r|l} 4725 & 15 \\ 22 & 315 \\ 75 & \\ 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 4674 & 82 \\ 574 & 57 \\ 00 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 4935 & 44 \\ 53 & 112 \\ 95 & \\ 7 & \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r|l} 35\,136 & 18 \\ 171 & 1952 \\ 093 & \\ 36 & \\ 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 18\,408 & 52 \\ 280 & 354 \\ 208 & \\ 00 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 17\,826 & 48 \\ 342 & 371 \\ 066 & \\ 18 & \end{array}$$

2. Cứ 25 viên gạch hoa thì lát được 1m^2 nền nhà. Hỏi nếu dùng hết 1050 viên gạch loại đó thì lát được bao nhiêu mét vuông nền nhà?

Giải

Số mét vuông nền nhà lát được là :

$$1050 : 25 = 42 (\text{m}^2)$$

Đáp số : 42m^2 .

3. Một đội sản xuất có 25 người. Tháng 1 đội đó làm được 855 sản phẩm, tháng 2 làm được 920 sản phẩm, tháng 3 làm được 1350 sản phẩm. Hỏi trong cả ba tháng đó trung bình mỗi người của đội làm được bao nhiêu sản phẩm?

Giải

Trung bình mỗi người làm được :

$$(855 + 920 + 1350) : 25 = 125 (\text{sản phẩm})$$

Đáp số : 125 sản phẩm.

4. Phép tính sai ở đâu?

a)
$$\begin{array}{r|l} 12\,345 & 67 \\ 564 & 1714 \\ 95 & \\ 285 & \\ 17 & \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r|l} 12\,345 & 67 \\ 564 & 184 \\ 285 & \end{array}$$

Giải

- a) Tính sai ở lượt chia thứ hai : Số dư 95 lại lớn hơn số chia 67 (!)
Sau đó lại lấy $95 : 67$ được 1 (!)
Vì thế đáng lẽ $564 : 67$ được 8 dư 28 thì lại tính ra là $564 : 67$
được 71 dư 28 (!)
- b) Tính đúng.

§12. THƯỜNG CÓ CHỮ SỐ 0

1. Đặt tính rồi tính :

a) $8750 : 35$

$$23\,520 : 56$$

$$11\,780 : 42$$

b) $2996 : 28$

$$2420 : 12$$

$$13\,870 : 45$$

Giải

a)

$$\begin{array}{r} 8750 \quad | \quad 35 \\ 175 \quad | \quad 250 \\ \hline 000 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23\,520 \quad | \quad 56 \\ 112 \quad | \quad 420 \\ \hline 000 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 11\,780 \quad | \quad 42 \\ 338 \quad | \quad 280 \\ \hline 020 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 2996 \quad | \quad 28 \\ 196 \quad | \quad 107 \\ \hline 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2420 \quad | \quad 12 \\ 020 \quad | \quad 201 \\ \hline 8 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 13\,870 \quad | \quad 45 \\ 370 \quad | \quad 308 \\ \hline 10 \end{array}$$

2. Một máy bơm nước trong 1 giờ 12 phút bơm được 97 200 l nước vào bể bơi. Hỏi trung bình mỗi phút máy đó bơm được bao nhiêu lít nước?

Tóm tắt : 1 giờ 12 phút : 97 200 l

1 phút : ... l?

Giải

1 giờ 12 phút = 72 phút.

Trung bình mỗi phút máy đó bơm được :

$$97\,200 : 72 = 1350 \text{ (l)}$$

Đáp số : 1350 l nước.

3. Một mảnh đất hình chữ nhật có tổng độ dài hai cạnh liên tiếp bằng 307m, chiều dài hơn chiều rộng là 97m.

- a) Tính chu vi mảnh đất đó.
b) Tính diện tích mảnh đất đó.

Hướng dẫn :

Tổng độ dài hai cạnh liên tiếp chính là tổng của chiều dài và chiều rộng.

Giải

- a) Chu vi mảnh đất là :

$$307 \times 2 = 614 \text{ (m)}$$

- b) Chiều dài mảnh đất là :

$$(307 + 97) : 2 = 202 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh đất là :

$$202 - 97 = 105 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất là :

$$202 \times 105 = 21\,210 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: a) 614m

b) 21 210m².

§13. CHIA CHO SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

a) $2120 : 424$

$$1935 : 354$$

b) $6420 : 321$

$$4957 : 165$$

Giải

a)
$$\begin{array}{r} 2120 \overline{) 424} \\ 000 \overline{) 5} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1935 \overline{) 354} \\ 165 \overline{) 5} \end{array}$$

Nói thêm :

Có thể ước lượng thương trong phép chia đầu như sau :

Che đi hai chữ số 20 ở số bị chia và 24 ở số chia để còn lại $21 : 4$ được 5.

Thử lại : $5 \times 424 = 2120$ (đúng)

- Với phép chia thứ hai, có thể che 35 và 54 để còn lại $19 : 3$ được 6.
- Thử lại : $6 \times 354 = 2124 > 1935$ nên giá trị 6 lớn quá. Ta giảm xuống còn 5.
- Thử lần nữa : $5 \times 354 = 1770$

$$1935 - 1770 = 165 < 354 \text{ (đúng).}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 6420 \overline{) 321} \\ \underline{000} 20 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4957 \overline{) 165} \\ \underline{007} 30 \end{array}$$

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $1995 \times 253 + 8910 : 495;$

b) $8700 : 25 : 4.$

Giải

a) $\dots = 504735 + 18$
 $ \quad = 504753$

b) $\dots = 348 : 4$
 $ \quad = 87$

3. Có hai cửa hàng, mỗi cửa hàng đều nhận về 7128m vải. Trung bình mỗi ngày cửa hàng thứ nhất bán được 264m vải, cửa hàng thứ hai bán được 297m vải. Hỏi cửa hàng nào bán hết số vải đó sớm hơn và sớm hơn mấy ngày?

Giải

Cửa hàng thứ nhất bán hết vải trong :

$$7128 : 264 = 27 \text{ (ngày)}$$

Cửa hàng thứ hai bán hết vải trong :

$$7128 : 297 = 24 \text{ (ngày)}$$

Vì $24 < 27$ nên cửa hàng thứ hai bán hết số vải sớm hơn cửa hàng thứ nhất :

$$27 - 24 = 3 \text{ (ngày)}$$

Đáp số : 3 ngày.

§14. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $708 : 354$

$7552 : 236$

$9060 : 453$

b) $704 : 234$

$8770 : 365$

$6260 : 156.$

Giải

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad 708 \quad | \quad 354 \\ 000 \quad | \quad 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7552 \quad | \quad 236 \\ 472 \quad | \quad 32 \\ 000 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9060 \quad | \quad 453 \\ 0000 \quad | \quad 20 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 704 \quad | \quad 234 \\ 002 \quad | \quad 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8770 \quad | \quad 365 \\ 1470 \quad | \quad 24 \\ 010 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6260 \quad | \quad 156 \\ 0020 \quad | \quad 40 \end{array}$$

Nói thêm :

Trong phép chia cuối, có thể ước lượng thương ở lượt chia đầu $626 : 156 = ?$ như sau :

- Che 26 và 56 để có $6 : 1$.
- Vì $56 > 50$ nên ta tăng 1 thành 2 để có $6 : 2$ được 3.
- Ta ước lượng thương là 3.
- Thử lại : $3 \times 156 = 468$
 $626 - 468 = 158 > 156$
- Vậy giá trị 3 nhỏ quá ta tăng lên là 4.
- Thử lại tiếp : $4 \times 156 = 624$
 $626 - 624 = 2 < 156$ (đúng).

Hoặc :

- Che 6 và 6 để còn lại $62 : 15 = ?$
- Vì $60 : 15 = 4$ và $62 - 60 = 2 < 15$ nên ta ước lượng được ngay thương là 4 v.v...

2. Người ta xếp những gói kẹo vào 24 hộp, mỗi hộp chứa 120 gói. Hỏi nếu mỗi hộp chứa 160 gói kẹo thì cần có bao nhiêu hộp để xếp hết được số gói kẹo đó?

Tóm tắt: Mỗi hộp 120 gói : 24 hộp

Mỗi hộp 160 gói : ... hộp?

Giải

Số gói kẹo tất cả là :

$$120 \cdot 24 = 2880 \text{ (gói)}$$

Nếu dùng loại hộp chứa 160 gói kẹo thì cần :

$$2880 : 160 = 18 \text{ (hộp)}$$

Đáp số : 18 hộp kẹo.

3. Tính bằng hai cách :

a) $2205 : (35 \cdot 7);$

b) $3332 : (4 \cdot 49).$

Giải

a) $\dots = 2205 : 245 = 9$

b) $\dots = 3332 : 196 = 17$

$$\dots = 2205 : 7 : 35$$

$$\dots = 3332 : 4 : 49$$

$$= 315 : 35 = 9$$

$$= 833 : 49 = 17.$$

Nói thêm : Còn cách tính thứ ba nữa là :

a) $\dots = 2205 : 35 : 7$

b) $\dots = 3332 : 49 : 4$

$$= 63 : 7 = 9$$

$$= 68 : 4 = 17.$$

§15. CHIA CHO SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

a) $62\,321 : 307.$

b) $81\,350 : 187.$

Giải

a)

$$\begin{array}{r} 62\,321 \quad | \quad 307 \\ 00\,921 \quad | \quad 203 \\ \hline 000 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 81\,350 \quad | \quad 187 \\ 0655 \quad | \quad 435 \\ \hline 0940 \\ 005 \end{array}$$

2. Tìm x :

a) $x \cdot 405 = 86\,265$

b) $89\,658 : x = 293.$

Giải

a) $x \cdot 405 = 86\,265$

b) $89\,658 : x = 293$

$$x = 86\,265 : 405$$

$$x = 89\,658 : 293$$

$$x = 213$$

$$x = 306.$$

3. Một nhà máy sản xuất trong một năm được 49 410 sản phẩm. Hỏi trung bình mỗi ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu sản phẩm, biết một năm làm việc 305 ngày?

Tóm tắt: 305 ngày : 49 410 sản phẩm

1 ngày : ... sản phẩm?

Giải

Trung bình mỗi ngày nhà máy sản xuất được :

$$49\,410 : 305 = 162 \text{ (sản phẩm)}$$

Đáp số : 162 sản phẩm.

§16. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $54\,322 : 346$

$25\,275 : 108$

$86\,679 : 214$

b) $106\,141 : 413$

$123\,220 : 404$

$172\,869 : 258$

Giải

a)
$$\begin{array}{r} 54\,322 \quad | \quad 346 \\ 1972 \quad | \quad 157 \\ \hline 2422 \\ 000 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 25\,275 \quad | \quad 108 \\ 0367 \quad | \quad 234 \\ \hline 0435 \\ 003 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 86\,679 \quad | \quad 214 \\ 01\,079 \quad | \quad 405 \\ \hline 009 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 106\,141 \quad | \quad 413 \\ 2354 \quad | \quad 257 \\ \hline 2891 \\ 000 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 123\,220 \quad | \quad 404 \\ 02020 \quad | \quad 305 \\ \hline 000 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 172\,869 \quad | \quad 258 \\ 1806 \quad | \quad 670 \\ \hline 0009 \end{array}$$

2. Người ta chia đều 18kg muối vào 240 gói. Hỏi mỗi gói có bao nhiêu gam muối?

Tóm tắt: 240 gói : 18kg

1 gói : ... g?

Giải

$$18\text{kg} = 18\,000\text{g}$$

Số muối trong mỗi gói là :

$$18\,000 : 240 = 75 \text{ (g)}$$

Đáp số : 75g muối.

3. Một sân bóng đá hình chữ nhật có diện tích 7140m^2 , chiều dài 105m.

a) Tìm chiều rộng của sân bóng;

b) Tìm chu vi của sân bóng đá.

Gợi ý :

Muốn tìm chiều rộng ta lấy diện tích hình chữ nhật chia cho chiều dài (cùng loại đơn vị đo).

Giải

a) Chiều rộng sân bóng đá là :

$$7140 : 105 = 68 \text{ (m)}$$

b) Chu vi sân bóng đá là :

$$(105 + 68) \times 2 = 346 \text{ (m)}.$$

Đáp số : a) 68m

b) 346m.

§17. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Thừa số	27		23	152	134	
Thừa số	23	27		134		152
Tích		621	621		20 368	20 368

Số bị chia	66 178	66 178		16 250	16 250	
Số chia	203		326	125		125
Thương		326	203		130	130

Đáp số : Điền từ trái sang phải :

– Bảng trên : 621, 23, 27 ; 20 368, 152, 134

– Bảng dưới : 326, 203, 66 178 ; 130, 125, 16 250.

Nói thêm :

Ngoài cách tính thông thường, còn có thể làm như sau :

- Ở bảng trên từ các tích ở cột II (và V), ta **có thể** suy ngay ra các số chưa biết ở cột III, IV (và VI, VII) bằng cách so sánh.
- Ở bảng dưới từ các thương ở cột II (và V), ta có thể suy ngay ra các số chưa biết ở cột III, IV (và VI, VII) bằng cách so sánh.

2. Tính :

a) $39\,870 : 123;$

b) $25\,863 : 251;$

c) $30\,395 : 217.$

Giải

a)
$$\begin{array}{r} 39\,870 \overline{) 123} \\ 0297 \overline{) 324} \\ 0510 \\ 018 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 25\,863 \overline{) 251} \\ 00763 \overline{) 103} \\ 010 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 30\,395 \overline{) 217} \\ 0869 \overline{) 140} \\ 0015 \end{array}$$

3. Một Sở Giáo dục – Đào tạo nhận được 468 thùng hàng, mỗi thùng có 40 bộ đồ dùng học Toán. Người ta đã chia đều số bộ đồ dùng đó cho 156 trường. Hỏi mỗi trường nhận được bao nhiêu bộ đồ dùng học Toán?

Giải

Cách 1 :

Sở Giáo dục – Đào tạo đã nhận được tất cả :

$$40 \times 468 = 18\,720 \text{ (bộ)}$$

Mỗi trường đã nhận được :

$$18\,720 : 156 = 120 \text{ (bộ).}$$

Cách 2 :

Mỗi trường đã nhận được :

$$468 : 156 = 3 \text{ (thùng hàng)}$$

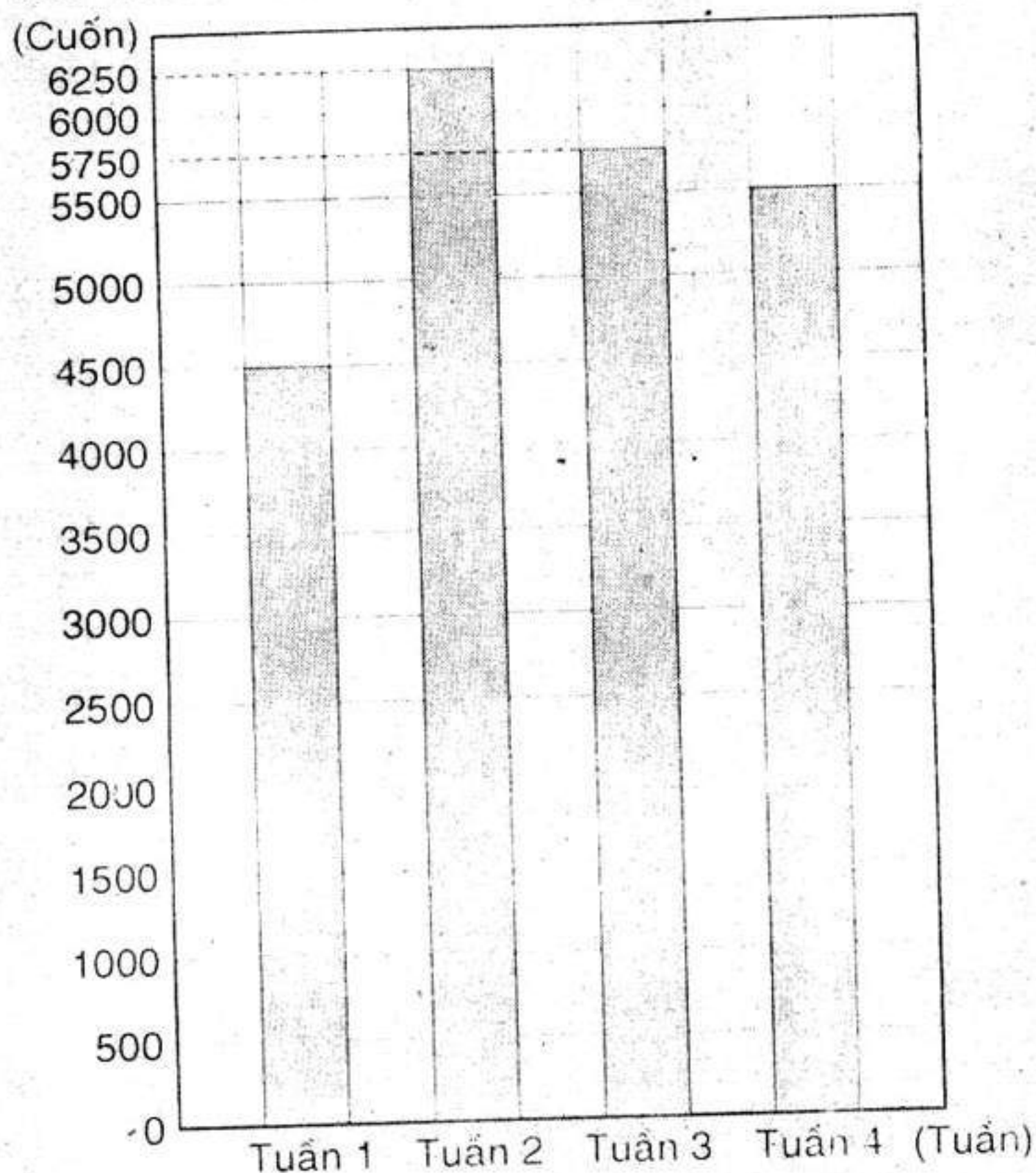
Mỗi trường đã nhận được số bộ đồ dùng học Toán là :

$$40 \times 3 = 120 \text{ (bộ)}$$

Đáp số : 120 bộ đồ dùng học Toán.

4. Biểu đồ dưới đây nói về số sách giáo khoa của một cửa hàng bán được trong bốn tuần trước ngày khai giảng :

SỐ SÁCH BÁN ĐƯỢC TRONG BỐN TUẦN



Dựa vào biểu đồ hãy trả lời các câu hỏi sau :

- Tuần 1 bán được ít hơn tuần 4 bao nhiêu cuốn sách?
- Tuần 2 bán được nhiều hơn tuần 3 bao nhiêu cuốn sách?
- Trung bình mỗi tuần bán được bao nhiêu cuốn sách?

Hướng dẫn :

Học sinh đọc biểu đồ để biết số sách bán được trong mỗi tuần, rồi giải.

Giải

- Tuần 1 bán được 4500 cuốn sách.

Tuần 4 bán được 5500 cuốn sách.

Tuần 1 bán được ít hơn tuần 4 :

$$5500 - 4500 = 1000 \text{ (cuốn sách)}$$

- Tuần 2 bán được 6250 cuốn sách.

Tuần 3 bán được 5750 cuốn sách.

Tuần 2 bán được ít hơn tuần 3 :

$$6250 - 5750 = 500 \text{ (cuốn sách)}$$

c) Cả 4 tuần bán được :

$$4500 + 6250 + 5750 + 5500 = 22\,000 \text{ (cuốn sách)}$$

Trung bình mỗi tuần bán được :

$$22\,000 : 4 = 5500 \text{ (cuốn sách).}$$

§18. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

a) Số nào trong các số dưới đây có chữ số 9 biểu thị cho 9000?

A. 93 574

B. 29 687

C. 17 932

D. 80 296.

b) Phép cộng

$$\begin{array}{r} 24\,675 \\ + 45\,327 \\ \hline \end{array}$$

có kết quả là :

A. 699 912

B. 69 902

C. 70 002

D. 60 002.

c) Phép trừ

$$\begin{array}{r} 8634 \\ - 3059 \\ \hline \end{array}$$

có kết quả là :

A. 5625

B. 5635

C. 5675

D. 5575.

d) Thương của phép chia $67\,200 : 80$ là số có mấy chữ số?

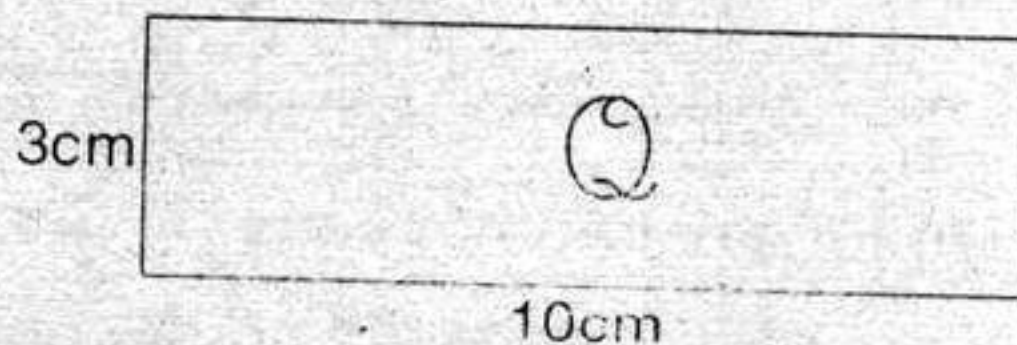
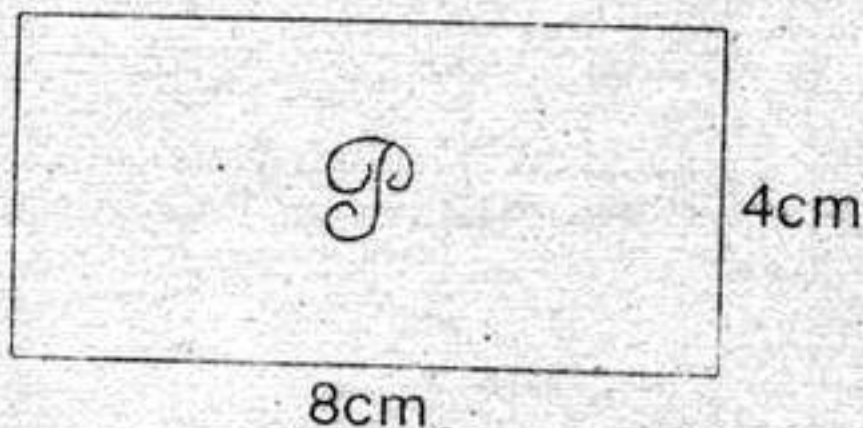
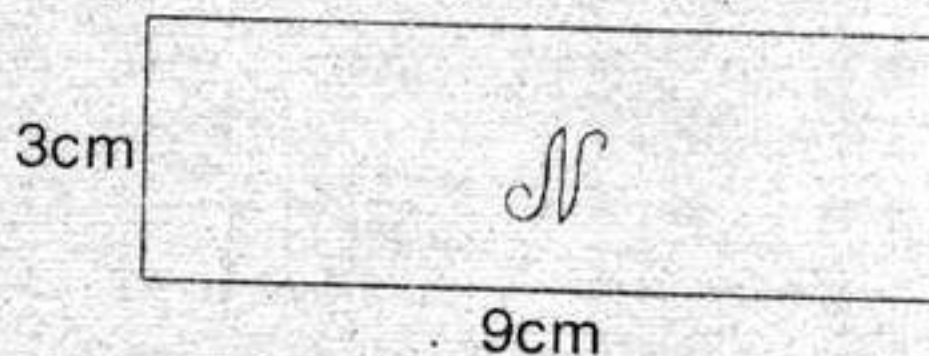
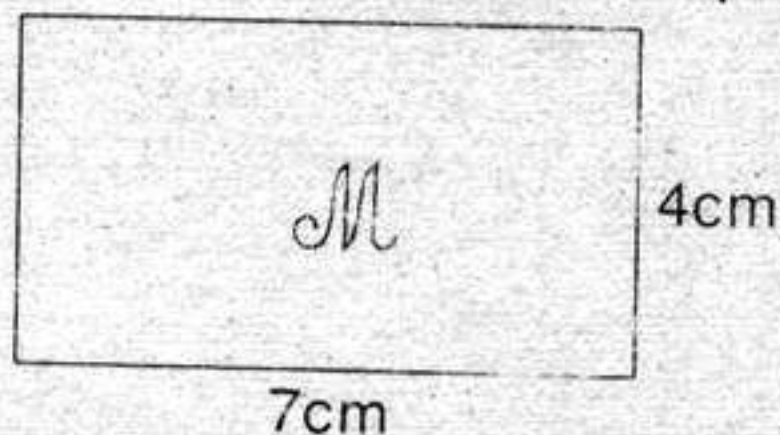
A. 5 chữ số

B. 4 chữ số

C. 3 chữ số

D. 2 chữ số.

e) Trong các hình chữ nhật sau, hình có diện tích lớn hơn 30cm^2 là :



A. Hình M

B. Hình N

C. Hình P

D. Hình Q.

Hướng dẫn :

- a) Chữ số 9 biểu thị cho 9000 phải đứng ở hàng nghìn. Vậy ta khoanh vào B.
- b) và c) Thực hiện phép cộng (trừ) rồi lựa chọn kết quả để khoanh vào C và D.

d) $67\,200 : 80 = 6720 : 8$
67 trăm : 8 được 8 trăm dư ...

Vậy thương phải có 3 chữ số, ta khoanh vào C.

Hoặc :

Lượt chia thứ nhất là $672 : 80$

– Sau đó ở số bị chia còn 2 chữ số (0) nữa, nên phải thực hiện 2 lượt chia nữa là 3 lượt chia.

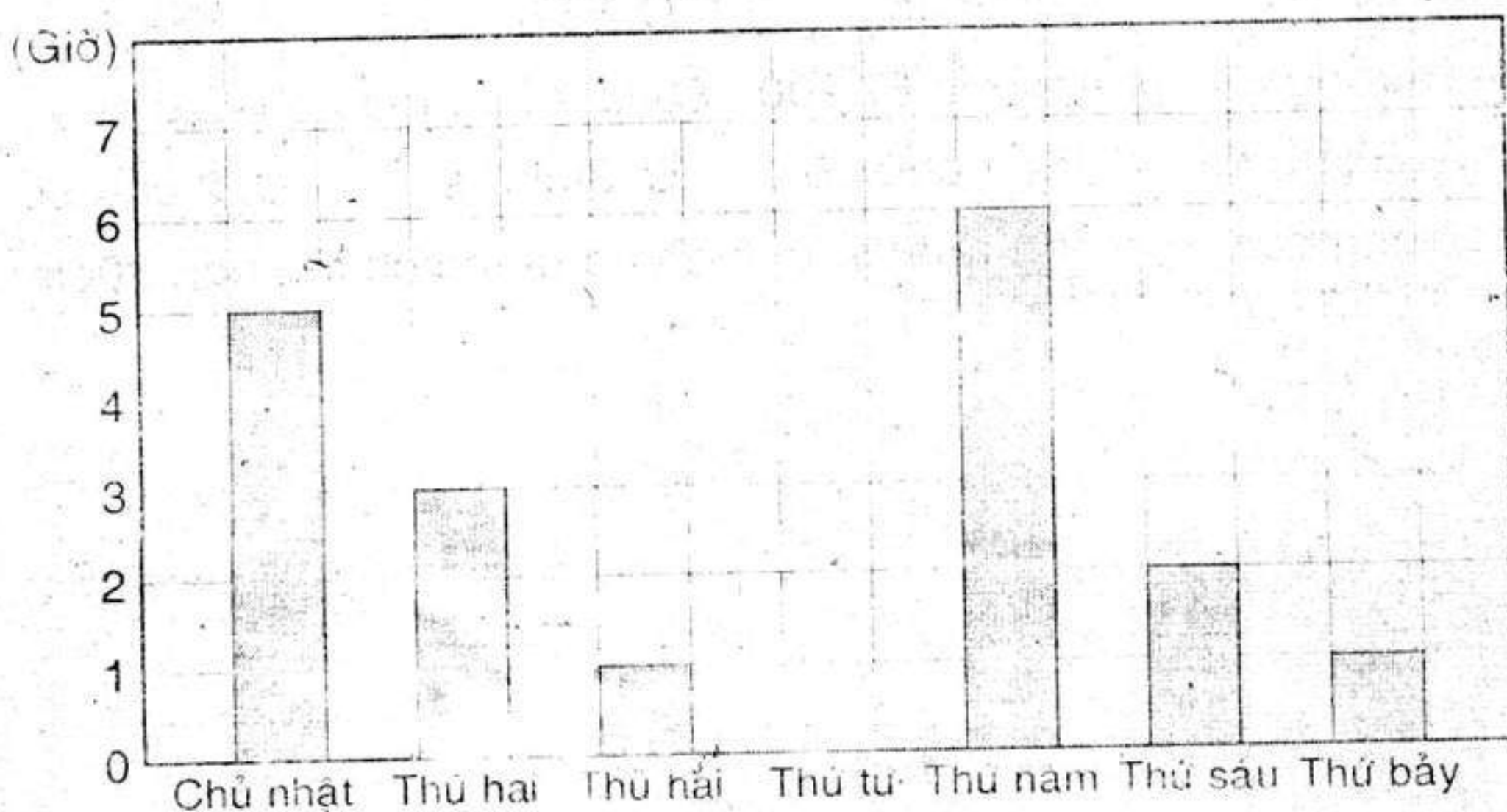
– Vậy thương có 3 chữ số v.v...

- e) Tính diện tích của từng hình, so sánh với 30cm^2 để lựa chọn.

Diện tích hình $\mathcal{P}$ là : $8 \times 4 = 32 (\text{cm}^2)$ lớn hơn 30cm^2 . Ta khoanh vào C.

2. Biểu đồ dưới đây cho biết số giờ có mưa của từng ngày trong một tuần lễ (có mưa nhiều) ở một huyện vùng biển :

SỐ GIỜ CÓ MƯA



Trả lời các câu hỏi sau :

- a) Ngày nào có mưa với số giờ nhiều nhất?
- b) Ngày thứ sáu có mưa trong mấy giờ?

c) Ngày không có mưa trong tuần lễ là thứ mấy?

Hướng dẫn :

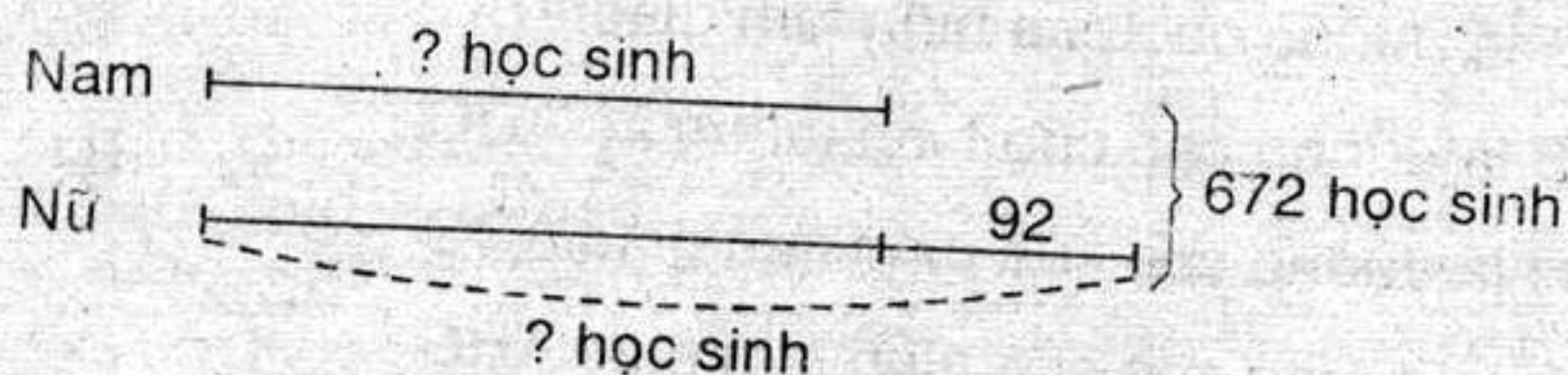
a) Cột ứng với "thứ năm" cao nhất vậy : Thứ năm có mưa nhiều nhất.

b) Thứ sáu có mưa trong 2 giờ.

c) Ngày không có mưa trong tuần là *thứ tư*.

3. Một trường tiểu học có 672 học sinh, số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 92 em. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam?

Tóm tắt :



Giải

Cách 1 : Số học sinh nam là :

$$(672 - 92) : 2 = 290 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh nữ là :

$$290 + 92 = 382 \text{ (học sinh)}$$

Cách 2 : Số học sinh nữ là :

$$(672 + 92) : 2 = 382 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh nam là :

$$382 - 92 = 290 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số : 290 học sinh nam và 382 học sinh nữ.

§19. BÀI TẬP BỔ SUNG

PHẦN 1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Kết quả của phép cộng $572\,863 + 280\,192$ là :

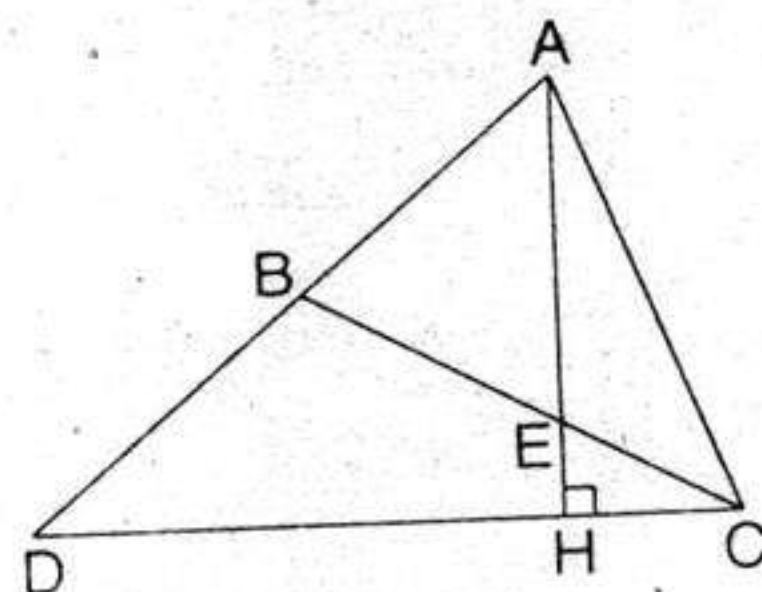
A. 852 955 B. 853 955 C. 853 055 D. 852 055.

2. Kết quả của phép trừ $728\,035 - 49\,382$ là :

- A. 678 753 B. 234 215 C. 235 215 D. 678 653.
3. Kết quả của phép nhân 237×42 là :
A. 1312 B. 1422 C. 9954 D. 8944.
4. Kết quả của phép chia $9776 : 47$ là :
A. 28 B. 208 C. 229 (dư 13) D. 1108.
5. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của $3\text{cm } 5\text{cm} = \dots\dots$ là :
A. 35cm B. 350cm C. 305cm D. 3050cm.

6. Trong hình vẽ bên :

- A. AE là đường cao của hình tam giác ABC
B. CB là đường cao của hình tam giác ADC
C. AH là đường cao của hình tam giác ADC
D. CE là đường cao của hình tam giác AHC.



PHẦN 2. Giải bài toán.

1. Có ba xe chở gạo. Xe thứ nhất chở 5320kg gạo, xe thứ hai chở 5780kg gạo và xe thứ ba chở 6150kg gạo. Hỏi trung bình mỗi xe chở bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

2. Một đội công nhân trong hai ngày làm được 3450m đường. Ngày thứ nhất làm ít hơn ngày thứ hai là 170m đường. Hỏi mỗi ngày đội đó làm được bao nhiêu mét đường?

Bài giải

MỤC LỤC

Chương một SỐ TỰ NHIÊN – BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

§1. Ôn tập các số đến 100 000	3
§2. Ôn tập các số đến 100 000 (tiếp theo)	5
§3. Ôn tập các số đến 100 000 (tiếp theo)	8
§4. Biểu thức có chứa một chữ	10
§5. Luyện tập	11
§6. Các số có sáu chữ số	13
§7. Luyện tập	15
§8. Hàng và lớp	16
§9. So sánh các số có nhiều chữ số	17
§10. Triệu và lớp triệu	20
§11. Triệu và lớp triệu (tiếp theo)	
§12. Luyện tập	
§13. Luyện tập	26
§14. Dãy số tự nhiên	
§15. Viết số tự nhiên trong hệ thập phân	
§16. So sánh và xếp thứ tự các số tự nhiên	31
§17. Luyện tập	32
§18. Yến, tạ, tấn	33
§19. Bảng đơn vị đo khối lượng	35
§20. Giây, Thế kỉ	36
§21. Luyện tập	37
§22. Tìm số trung bình cộng	39
§23. Luyện tập	41
§24. Biểu đồ	43
§25. Biểu đồ (tiếp theo)	44
§26. Luyện tập	46
§27. Luyện tập chung	49
§28. Luyện tập chung	50
§29. Bài tập bổ sung	53

Chương hai BỐN PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN – HÌNH HỌC

I. Phép cộng và phép trừ	55
§1. Phép cộng	55
§2. Phép trừ	56
§3. Luyện tập	57
§4. Biểu thức có chứa hai chữ	58
§5. Tính chất giao hoán của phép cộng	60
§6. Biểu thức có chứa ba chữ	61
§7. Tính chất kết hợp của phép cộng	62
§8. Luyện tập	63
§9. Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó	65
§10. Luyện tập	67
§11. Luyện tập chung	69
§12. Góc nhọn, góc tù, góc bẹt	71
§13. Hai đường thẳng vuông góc	72

§14.	Hai đường thẳng song song	73
§15.	Vẽ hai đường thẳng vuông góc	74
§16.	Vẽ hai đường thẳng song song	76
§17.	Thực hành vẽ hình chữ nhật	77
§18.	Thực hành vẽ hình vuông	78
§19.	Luyện tập	79
§20.	Luyện tập chung	81
II.	Phép nhân	83
§1.	Nhân với số có một chữ số	83
§2.	Tính chất giao hoán của phép nhân	84
§3.	Nhân với 10, 100, 1000, ... Chia cho 10, 100, 1000, ...	85
§4.	Tính chất kết hợp của phép nhân	86
§5.	Nhân với số có tận cùng là chữ số 0	87
§6.	Đề-xi-mét vuông	88
§7.	Mét vuông	90
§8.	Một số nhân với một tổng	92
§9.	Một số nhân với một hiệu	94
§10.	Luyện tập	96
§11.	Nhân với số có hai chữ số	98
§12.	Luyện tập	99
§13.	Giới thiệu nhân nhẩm số có hai chữ số với 11	100
§14.	Nhân với số có ba chữ số	101
§15.	Nhân với số có ba chữ số (tiếp theo)	102
§16.	Luyện tập	103
§17.	Luyện tập chung	104
§18.	Bài tập bổ sung	106
III.	Phép chia	108
§1.	Một tổng chia cho một số	108
§2.	Chia cho số có một chữ số	109
§3.	Luyện tập	111
§4.	Một số chia cho một tích	112
§5.	Một tích chia cho một số	113
§6.	Chia hai số có tận cùng là các chữ số 0	114
§7.	Chia cho số có hai chữ số	115
§8.	Chia cho số có hai chữ số (tiếp theo)	117
§9.	Luyện tập	118
§10.	Chia cho số có hai chữ số (tiếp theo)	120
§11.	Luyện tập	120
§12.	Thương có chữ số 0	122
§13.	Chia cho số có ba chữ số	123
§14.	Luyện tập	124
§15.	Chia cho số có ba chữ số (tiếp theo)	126
§16.	Luyện tập	127
§17.	Luyện tập chung	128
§18.	Luyện tập chung	131
§19.	Bài tập bổ sung	133